LỤC TỔ

PHÁP BẢO ĐÀN KINH

GIẢNG GIẢI

ĐƯƠNG ĐẠO

THIỆN TRI THỨC

LỤC TỔ PHÁP BẢO ĐÀN KINH - GIẢNG GIẢI

ĐƯƠNG ĐẠO

THIỆN TRI THỨC – 2016

tttebook@gmail.com

MỤC LỤC

PHẨM HÀNH DO

THỨ NHẤT

Bấy giờ Đại sư đến chùa Bảo Lâm, ở Thiều Châu. Có quan Thứ sử Vi Cừ cùng các quan chức vào núi thỉnh sư đến giảng đường chùa Đại Phạm ở trong thành khai duyên thuyết pháp cho đại chúng.

Sư lên tòa, Vi thứ sử cùng quan chức trên ba mươi người và tăng ni đạo tục trên một ngàn người đồng thời làm lễ xin nghe pháp yếu.

Đại sư nói với chúng rằng: Các thiện tri thức, tự tánh Bồ đề (giác ngộ) xưa nay vốn thanh tịnh. Chỉ dùng tâm này bèn trực tiếp thành Phật.

Tự tánh giác ngộ xưa nay vốn thanh tịnh, chưa từng bị nhiễm ô bởi sanh tử trói buộc. Tự tánh giác ngộ ấy chính là bản tánh của cái tâm hiện giờ của

chúng ta. Khám phá ra khuôn mặt xưa nay của cái tâm hiện giờ của chúng ta bèn trực tiếp thấy Phật và thành Phật.

Câu thuyết pháp mở đầu này nói ra toàn bộ pháp yếu của Phật giáo nói chung và Thiền tông nói riêng. Tất cả những lời giảng dạy của toàn bộ cuốn kinh là giảng dạy tâm này, tu hành là tu hành tâm này, Khai Thị Ngộ Nhập là khai thị ngộ nhập tâm này, thành chúng sanh hay thành Phật là ở tâm này.

Vậy thì để có thể nghe, ngộ, nhập bản tánh của tâm hay chân tâm, đây cũng là Nền tảng, Con đường, Quả của Đại Toàn Thiện và Đại Ấn của Phật giáo Ấn Tạng, chúng ta cần tập trung tất cả năng lượng vào cái tâm hiện giờ đây của mình.

"Tự tánh hay tự tâm xưa nay vốn thanh tịnh": Tự tánh vốn có mặt từ xưa nay và mãi mãi về sau, và nó thanh tịnh như vậy suốt cả không gian và thời gian. Vì nó luôn luôn có mặt nên cái gì có mặt, sự vật tư tưởng có mặt đều là có mặt trong nó. Nó luôn luôn có mặt và trùm khắp xưa nay nên không có cái gì có thể ở ngoài nó, một sự vật, một ý niệm, một tình cảm, một kinh nghiệm.

Tóm lại nó là Nền tảng của tất cả mọi thứ hiện hữu. Thấy được Nền tảng của tất cả mọi thứ hiện hữu này gọi là thấy tánh.

Ở sau Lục Tổ thường nói đến lòng tin. Có tin thì mới có thực hành, có thực hành mới có ngày Phật pháp hiện tiền. Có tin thì mới có lúc tương ưng được với lời dạy chỉ thẳng của Lục Tổ. Có tin thì mới thấy một câu nói của Lục Tổ là vàng ròng để mà tôn kính, ngay dưới lời nói mà đại ngộ.

Thế nên, Thiền tông thường nói, "Tin tức nhập". Kinh Hoa Nghiêm nói, "Tin là mẹ của tất cả các công đức".

Các thiện tri thức, hãy lắng nghe quá trình và sự kiện đắc pháp của Huệ Năng này.

Thân phụ của Huệ Năng nguyên quán ở Phạm Dương bị giáng chức đày về Lãnh Nam ở Tân Châu làm dân thường. Thân này bất hạnh, cha lại mất sớm, còn một mẹ già cô độc, phải dời nhà qua Nam Hải, khổ cực nghèo thiếu, phải làm nghề bán củi nơi chợ.

Lúc ấy có một người khách mua củi, bảo đem đến tiệm. Khách nhận rồi, Huệ Năng lãnh tiền bước ra ngoài cửa, thấy một người khách tụng

kinh. Huệ Năng này nghe qua lời kinh, tâm liền mở tỏ.

Mới hỏi khách tụng kinh gì. Khách đáp: Kinh Kim Cương. Lại hỏi: "Ông ở đâu đến mà trì tụng kinh ấy?" Khách đáp: "Tôi từ chùa Đông Thiền, huyện Hoàng Mai xứ Kỳ Châu đến. Chùa ấy do Ngũ tổ Hoằng Nhẫn đại sư chủ trì giáo hóa tại đó, đệ tử có trên một ngàn người. Tôi đã đến chùa lễ bái nghe giảng và lãnh thọ kinh này. Đại sư thường khuyên tăng tục nên trì tụng kinh Kim Cương thì tự thấy tánh, thẳng ngay thành Phật".

Huệ Năng này nghe nói, cũng do duyên đời trước, bèn được người khách cho mười lượng bạc, bảo sung vào việc ăn mặc của lão mẫu và dạy qua huyện Huỳnh Mai tham bái Ngũ Tổ.

Ngài Huệ Năng thuở nhỏ cha mất sớm, phải sống cơ cực, làm nghề bán củi ở một nơi xa thành thị. Chính trong đời sống thường nhật cơ cực đó, một hôm tình cờ nghe một người khách tụng Kinh Kim Cương bèn mở trí, tìm hỏi và định đến nơi để học. Muốn tìm học kinh, rồi lại được người khách cho tiền lo cho mẹ già để ra đi, hẳn là "do duyên đời trước". Duyên nghiệp đời trước với kinh Kim Cương, với Ngũ Tổ, thế mới thấy rõ ràng đạo Phật

là sự tích tập phước đức và trí huệ. Nếu thiếu nhiều một cái, thì "hành do" ngộ đạo sẽ không thành.

Kinh Kim Cương chỉ thẳng bản tánh hay tự tánh rỗng rang bao la như hư không của chúng ta. Thấy được nó, là một với nó thì giải thoát, giác ngộ.

Huệ Năng này an trí mẹ già xong rồi, liền từ giả, chẳng đầy ba mươi ngày, đi đến Hoàng Mai đảnh lễ Ngũ Tổ.

Tổ hỏi: Ngươi là người phương nào? Muốn cầu cái gì?

Huệ Năng này thưa: Đệ tử là dân thường ở Tân Châu xứ Lãnh Nam, từ phương xa đến đảnh lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật chớ chẳng cầu cái gì khác.

Tổ nói: Ngươi là người Lãnh Nam, lại là giống man di, làm sao kham làm Phật được?

Huệ Năng này nói: Người tuy có Nam Bắc, mà Phật tánh vốn không có Nam Bắc. Cái thân mọi rợ này tuy chẳng đồng với Hòa thượng mà Phật tánh nào có sai khác.

Ngũ Tổ còn muốn nói chuyện nữa nhưng thấy chúng môn đồ nhóm hai bên tả hữu, nên bảo ta theo chúng làm việc.

Huệ Năng này nói: Con xin bạch với Hòa thượng, tự tâm đệ tử thường sanh trí huệ, chẳng lìa tự tánh, đó là phước điền, vậy chẳng hay Hòa thượng còn dạy làm việc gì? Tổ nói: Kẻ mọi rợ kia, căn tánh thật lanh lợi, ngươi chớ nói nữa, hãy đi ra nhà sau.

Tự tâm, tự tánh, trí huệ, phước điền, ngài đã thấy là một, tuy chưa rõ ràng xác quyết.

Quả thật thật căn tánh ngài thật lanh lợi, đó là "do duyên đời trước". Sự tu hành của đời trước sang đời này đâu có mất đi. Chắc hẳn ngài là vị tái sanh.

Nói như vậy là quá hay. Nhưng nếu gặp con cháu về sau trong năm phái thì: với Thiền sư Lâm Tế chắc là bị đánh; gặp Thiền sư Vân Môn thì "Tha cho ông ba mươi gậy".

Con cháu càng nhiều thì càng có phương tiện thiện xảo. Nhưng mọi phương tiện thiện xảo ấy đâu có ra ngoài tự tâm, tự tánh, trí huệ, phước điền.

Chỉ một câu "chẳng lìa tự tánh" này mà niệm niệm thường thấy, thường hành thì mới mong có ngày biết ơn Lục Tổ.

Huệ Năng này lui về nhà sau, có một hành giả sai Huệ Năng bửa củi đạp chày giả gạo. Trải hơn tám tháng, một ngày kia, Tổ chợt thấy Huệ Năng bèn nói: "Ta nghĩ cái thấy của ngươi khá dùng, song e có kẻ xấu hại ngươi, nên chẳng nói chuyện với ngươi, ngươi có biết chăng?"

Huệ Năng thưa: Đệ tử cũng biết ý thầy nên không dám ra đến trước giảng đường để người không biết.

Bị gọi là kẻ mọi rợ, cho về nhà sau giả gạo hơn tám tháng mà không dạy bảo gì, với người cầu đạo phù phiếm thì đã xin đi rồi. "Biết ý thầy" là thầy trò thông cảm nhau, dầu mới ở bình diện đời chứ chưa ở bình diện đạo, nhưng phải nói đây là người tri âm với Tổ.

Kinh Pháp Bảo Đàn quý ở chỗ nói cho chúng ta về đạo biểu hiện trong đời sống hàng ngày. Chính cái bình thường hằng ngày này với những nhân vật bình dị đời thường như Lục Tổ đã làm nên sức sống của Thiền từ thuở ấy đến nay. Thế nên phải tin rằng ngày nào còn có đời sống đời thường thì

ngày đó còn có Thiền, vì Thiền hiện diện trong mọi ngõ ngách của đời sống con người. Có một sự việc gì của đời sống ra khỏi Thiền đâu; có một tướng nào ra khỏi tánh đâu?

Một hôm Tổ gọi các môn nhân tề tựu lại mà bảo: "Ta nói cho chúng đệ tử: người đời sự sống chết là việc lớn. Các ông trọn ngày chỉ cầu phước điền mà chẳng cầu ra khỏi biển khổ sanh tử. Mê mờ tự tánh thì phước nào cứu được?

Các ông hãy mỗi người tự xem trí huệ, cần từ nơi bản tâm vốn có tánh trí huệ Bát nhã mà làm một bài kệ mà trình cho ta xem. Nếu ngộ đại ý (Phật pháp) ta sẽ trao truyền y, pháp làm Tổ sư đời thứ sáu. Hãy nhanh chóng lên chớ có trì trệ, còn nếu để suy nghĩ tính toán chen vào thì chẳng ích lợi.

Người thấy tánh thì ngay nơi lời nói mà thấy. Nếu được như vậy thì như người quơ gươm giữa trận cũng vẫn thấy tánh".

Thiền tông cũng như tất cả các tông phái Phật giáo khác, mục đích tu hành là thoát khỏi sanh tử khổ đau. Người ta giải thoát khỏi sanh tử khi thấy và sống được với cái không sanh không tử vốn thường hằng hiện diện trong mọi thời gian không gian. Cái không sanh không tử đó được gọi bằng

rất nhiều tên: Niết bàn tự tâm, Phật tánh, pháp tánh, Pháp thân, Chân Như, tánh Không, bản tánh, tự tánh, trí huệ Bát nhã..., cho đến những từ về sau như bổn lai diện mục, vô vị chân nhân, một mắt lẻ của sa môn....

Khi ngộ được đại ý Phật pháp là ngộ được cái thực tại ban sơ và tối hậu đó, thì lúc nào cũng thấy nó dù cấp bách hỗn loạn như khi múa gươm giữa trận. Lúc ấy không cần suy nghĩ tính toán mà nói ra lời nào, cho đến làm kệ đều hợp với Pháp vì đều lưu xuất từ tự tánh trí huệ.

Đại chúng được lời thầy phân rồi, đồng lui ra nói với nhau rằng: "Chúng ta chẳng nên lóng tâm dụng ý mà làm kệ trình lên Hòa thượng, không ích gì đâu. Thượng tọa Thần Tú hiện là thầy giáo thọ, chắc là làm được. Chúng ta có làm kệ tụng cũng uổng tâm lực mà thôi". Những người ấy nghe nói vậy đều yên lòng, nói rằng, "Chúng ta sau này nương theo sư Thần Tú, đâu cần làm kệ cho phiền phức".

Lúc ấy sư Thần Tú suy nghĩ, "Các người ấy không làm kệ là vì ta là thầy giáo thọ của họ. Ta nên làm bài kệ trình Hòa thượng, nếu không trình kệ thì ngài do đâu mà biết cái thấy hiểu sâu

cạn trong tâm ta thế nào? Ý trình kệ của ta để cầu pháp thì tốt, còn cầu làm Tổ là xấu, cũng như tâm phàm muốn đoạt ngôi thánh. Còn chẳng trình kệ thì rốt rồi chẳng được pháp. Thật rất khó! Rất khó!"

Trước thiền phòng Ngũ Tổ có ba gian hành lang, ngài tính mời quan Cung phụng là Lư Trân vẽ bức biến tướng Kinh Lăng Già và Ngũ Tổ huyết mạch (sự kế truyền của năm vị Tổ) để lưu truyền cúng dường.

Sư Thần Tú làm kệ xong, đã mấy lần muốn trình nhưng mỗi khi đến trước nhà Tổ thì trong lòng hoảng hốt, mồ hôi ra ướt cả mình, dự định trình kệ không thành. Trước sau trải qua bốn ngày, mười ba phen mà trình kệ chẳng được.

Sư Thần Tú mới suy nghĩ chi bằng chép bài kệ trên vách hành lang, nếu Hòa thượng tình cờ xem thấy mà khen hay thì ta liền ra lễ bái rồi thưa, "Đó là Tú làm". Còn như ngài nói chẳng được thì thật uổng ở núi mấy năm, thọ sự lễ bái của người mà tu chẳng ra đạo gì.

Đêm ấy canh ba, sư chẳng cho ai biết, tự mình cầm đèn, ghi bài kệ trên vách hành lang phía Nam, trình bày chỗ thấy của tâm mình.

Kệ rằng:

Thân là cây Bồ đề (giác ngộ)
Tâm như đài gương sáng
Giờ giờ siêng phủi sạch
Chớ để lấm bụi trần.

Chúng ta thấy nhân cách ngài Thần Tú thật đáng làm giáo thọ cho thiền đường của Ngũ Tổ. Trình kệ là để cầu pháp chứ không phải để cầu ngôi Tổ: cầu pháp là tốt, còn cầu làm Tổ là xấu. Về sau đạo phong và danh tiếng ngài vang khắp cả nước, là người đầu tiên được triều đình phong cho danh hiệu Thiền sư.

Cuốn Pháp Bảo Đàn Kinh này là do Pháp Hải, môn đồ của Lục Tổ ghi chép, rồi về sau còn có sự thêm bớt của những người khác trong tông môn nên có sự hạ thấp ngài Thần Tú. Chẳng hạn có ai biết ngài Thần Tú “trong lòng hoảng hốt, mồ hôi ra ướt mình, mười ba phen trình kệ chẳng được, canh ba đêm ấy lén lên viết kệ”?

Nhưng ở đây chúng ta cần bỏ qua những chuyện nhỏ nhặt ấy để học pháp, cái cốt lõi, cái nền tảng của pháp Thiền Huệ Năng mà về sau lịch sử gọi là “Nam đốn, Bắc tiệm”. Chúng ta cần dựa trên Bốn

Y: y vào pháp không y vào người; y vào kinh liễu nghĩa, không y theo kinh bất liễu nghĩa; y vào nghĩa không y vào lời; y vào trí không y vào thức.

So sánh giữa hai bài kệ của hai ngài, chúng ta cần hiểu sự khác biệt của hai pháp tu để thực hành cho cuộc đời hiện tại.

Một điều nữa, đoạn này có nhắc đến Kinh Lăng Già. Kinh này do Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền cho đệ tử để tu và dùng nó để kiểm nghiệm sự tu hành. Đến Ngũ Tổ thì dùng Kinh Kim Cương. Như vậy sự tu chứng của Thiền không lệ thuộc hẳn vào một cuốn kinh nào.

Sư Thần Tú viết bài kệ rồi trở về phòng, không ai hay biết. Sư lại suy nghĩ, "Nếu ngày mai Ngũ Tổ thấy kệ mà hoan hỷ, tức là ta với pháp có duyên; bằng ngài nói chẳng được thì đó là vì ta còn mê, nghiệp chướng đời trước còn nặng, chẳng hợp đắc pháp. Quả thật thánh ý khó dò". Ở trong phòng lo nghĩ, nằm ngồi chẳng yên, cho đến canh năm.

Tổ vẫn biết sư Thần Tú chưa vào được cửa đạo, chưa thấy tự tánh.

Trời sáng Tổ gọi Lư cung phụng đến, bảo vẽ biến tướng và họa đồ vào vách hành lang phía

Nam. Bỗng thấy bài kệ ấy, ngài bảo, "Quan cung phụng chẳng cần vẽ nữa, thật nhọc công ông ở xa đến đây. Kinh nói: 'Phàm hễ có tướng đều là hư vọng'. Hãy lưu lại bài kệ này cho người trì tụng. Y theo kệ này tu thì khỏi sa vào đường ác, y theo kệ này tu thì có lợi ích lớn.

Ngài dạy các môn nhân thắp hương lễ kính, thảy tụng bài kệ ấy thì được thấy tánh. Các môn nhân tụng kệ đều khen, "Lành thay!"

Canh ba Tổ gọi sư Thần Tú vào thất, hỏi rằng: "Bài kệ ấy phải ông làm chăng?" Sư Tú thưa: "Thật do con làm, nhưng chẳng dám vọng cầu Tổ vị, chỉ mong Hòa thượng từ bi, xem cho đệ tử có chút trí huệ chăng?"

Ngũ Tổ nói: Ông làm kệ ấy chưa thấy bản tánh, chỉ đến ngoài cửa, chưa vào trong nhà. Như chỗ thấy hiểu ấy mà cầu Vô thượng Giác ngộ thì rốt ráo không thể được.

Vô thượng Giác ngộ là cần ngay dưới lời nói mà biết bản tâm mình, thấy bản tánh mình vốn chẳng sanh chẳng diệt, trong tất cả mọi thời đều niệm niệm tự thấy. Muôn pháp không trệ ngại, một chân tất cả chân, vạn cảnh tự như như, tâm

như như ấy là cái chân thực. Cái thấy như vậy tức là tự tánh Giác ngộ Vô thượng.

Bài kệ của sư Thần Tú còn vướng kẹt trong tướng, tướng tâm như tấm gương, tướng có ta lau chùi, tướng có bụi bặm. Vì còn vướng mắc nơi tướng cho nên chưa thể vào nhà Pháp thân tánh Không tánh Như, mà chưa vào được nhà Pháp thân tánh Không tánh Như thì không thể rốt ráo được Giác ngộ Vô thượng. Giác ngộ Vô thượng là rốt ráo Pháp thân.

Theo *Kinh Hoa Nghiêm,* phẩm Thập địa, thì vào nhà Pháp thân là "Sơ Hoan hỷ địa, vì đã tương ưng với Chân Như bất động".

Theo ngài Ngũ Tổ, vào nhà là "thấy biết bản tâm, bản tánh không sanh không diệt của mình". Đây là cái thấy biết trực tiếp nên "trong tất cả mọi thời đều niệm niệm tự thấy". Khi ấy tâm và cảnh là một như như, một tướng thế gian (như một sự vật, một khởi niệm) là chân và tất cả đều chân. Hành giả không sống trong các tướng tạo thành sanh tử nữa, mà sống trong Chân Như, nghĩa là thấy gì, nghe gì, ngửi gì, nếm gì, xúc chạm cái gì, nghĩ gì, đều là Chân Như cả.

Vậy ông hãy lui ra, suy nghĩ một hai ngày, rồi làm bài kệ khác đem cho ta xem. Nếu bài kệ của

ông vào được cửa đạo, ta sẽ phó truyền y pháp cho.

Sư Thần Tú làm lễ lui ra, trải qua mấy ngày mà làm kệ chẳng xong, trong lòng bứt rứt, thần ý chẳng an, dường như trong mộng, đi ngồi chẳng vui.

Cách hai ngày sau, có một đồng tử đi ngang qua phòng giã gạo, xướng đọc bài kệ, Huệ Năng này vừa nghe, biết bài kệ chưa thấy bản tánh. Tuy chưa được Tổ chỉ dạy, nhưng đã sớm biết đại ý, mới hỏi đồng tử tụng kệ gì vậy.

Đồng tử nói: Người man di này không hay biết gì hết. Đại sư có nói, người đời sanh tử là việc lớn, vì muốn truyền y bát nên ngài dạy các môn nhân mỗi người làm một bài kệ để ngài xem. Nếu ai ngộ được đại ý, ngài sẽ truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú có chép bài kệ Vô tướng ở vách hành lang phía Nam. Đại sư bảo mỗi người đều tụng, nếu y theo bài kệ ấy mà tu thì khỏi sa vào đường ác, y theo bài kệ ấy thì có lợi ích lớn.

Huệ Năng này nói: Tôi cũng cần tụng bài kệ ấy để kết nhân duyên đời sau. Này thượng nhân, tôi ở đây giã gạo đã trên tám tháng mà chưa

từng ra đến pháp đường, mong thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ để lễ bái.

Đồng tử dẫn ta đến trước bài kệ để lễ bái. Huệ Năng nói: Huệ Năng này chẳng biết chữ, xin thượng nhân đọc giùm.

Khi ấy có quan Biệt giá ở Giang Châu, họ Trương tên Nhật Dụng, cất tiếng đọc lớn. Huệ Năng này nghe rồi, bèn nói: "Tôi cũng có một bài kệ, xin quan Biệt giá viết giùm cho". Quan Biệt giá nói: "Ngươi cũng biết làm kệ nữa sao, việc này thật ít có".

Huệ Năng này nói với quan Biệt giá rằng: "Muốn học Giác ngộ Vô thượng, chẳng nên khinh người sơ học. Có kẻ bực hạ hạ mà có trí bực thượng thượng. Có người bực thượng thượng mà lại chôn lấp ý trí mình. Nếu khinh người thì có vô lượng vô biên tội.

Quan Biệt giá nói: Ngươi hãy đọc kệ, ta sẽ chép cho. Nếu ngươi đắc pháp phải độ ta trước, chớ nên quên lời.

Huệ Năng đọc bài kệ rằng:

Bồ đề (giác ngộ) vốn không cây

Gương sáng cũng chẳng đài

Xưa nay không một vật

Chỗ nào vướng trần ai?

Chép bài kệ ấy rồi, đồ chúng đều kinh hãi, ai cũng khen ngợi mà nói với nhau: Lạ thay! Chẳng thể lấy hình dạng bên ngoài mà nhìn người. Làm sao lâu nay chúng ta có thể sai khiến vị Bồ tát xác phàm ấy.

Ngũ Tổ thấy mọi người lạ lùng kinh hãi, e có người làm tổn hại, bèn lấy giày xóa hết bài kệ rồi nói: Kệ này cũng chưa thấy tánh. Chúng nhân đều cho là phải.

Bài kệ của ngài Huệ Năng là cái thấy rõ ràng tánh Không. Nếu nói theo Ấn Tạng là Cái Thấy, Con Đường và Quả, nói theo Trung Hoa là Cảnh, Hạnh, Quả.

Cái Thấy là thấy Pháp thân tánh Không, đây là Nền tảng. Con đường là đi trong tánh Không ấy, và Quả là sự chứng ngộ trọn vẹn tánh Không. Về phần người tu, cái Thấy là thấy tánh Không Nền tảng. Thiền định là tham thiền sâu rộng hơn tánh Không ấy, không bao giờ lìa nó. Hạnh là sống trọn vẹn cái Thấy tánh Không ấy trong toàn bộ thân thể, giác quan và tâm ý của mình. Cuối cùng là Quả, tức là quả vị chứng đắc tánh Không.

Bồ đề, Giác ngộ vốn không cây. Giác ngộ là tánh Không, Vô tướng, Vô tác hay Vô nguyện. Vô tướng thì không có tướng nào để định hình. Vô tác thì không cần lau chùi, phủi sạch gì cả, vì tánh Không thì thanh tịnh bổn nhiên.

Gương sáng chẳng phải đài. Bản tâm hay bản tánh thì như hư không, như tấm gương lớn vô biên, vô hạn mà mọi hiện hữu, mọi kinh nghiệm tốt xấu, mọi tướng đều ở trong nó. Tấm gương ấy không ô nhiễm, không có vật gì dính được nào nó. Nó chứa tất cả bóng mà không có bóng nào dính được vào nó. Tấm gương tâm chứa tất cả hiện hữu ấy xưa nay chưa từng lìa chúng ta một cọng tóc, luôn luôn hiện diện trước mắt mỗi chúng ta.

Xưa nay không một vật. Nó chưa từng bị nhiễm ô bởi sanh tử, mà sanh tử là các vật, các tướng. Trong nó không có tướng sanh tử, nghĩa là “thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai” (Kinh Kim Cương).

Chỗ nào vướng trần ai. Nó là Không, Vô tướng, Vô nguyện, tất cả cái gì xảy ra trong nó, một sự vật, một biến cố, một niệm tưởng đều là Không, Vô tướng, Vô nguyện.

Chúng ta cần tham thiền về cái thấy này, cho đến lúc thật thấy được nó mà không qua ý niệm, ngôn ngữ, liên tưởng, hình dung.

Cũng cần phải nói rằng dù làm được bài kệ có một không hai trong lịch sử như vậy, ngài Huệ Năng vẫn chưa thực sự chứng ngộ, chưa thực sự thấy tánh. Ngài chỉ mới tiếp cận Pháp thân chứ chưa vào Pháp thân, chưa vào Mười địa. Sự việc này chỉ xảy ra khi Ngũ Tổ giảng cho Kinh Kim Cương và ngài thốt lên năm lần "Nào ngờ...".

Ngay hôm sau, Tổ lén đến chỗ giã gạo, thấy Huệ Năng mang đá trên lưng để giã gạo, nói rằng: Ngươi cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư!

Rồi Tổ hỏi: Gạo đã trắng chưa?

Huệ Năng này đáp: Gạo trắng đã lâu, chỉ còn thiếu sàng.

Tổ lấy gậy gõ nơi cối ba lần rồi bỏ đi.

Huệ Năng này liền hiểu ý Tổ, đến canh ba thì vào thất.

Đọc tới đây, chúng ta đều cảm động. Một Bồ tát tái sanh để làm lợi lạc cho chúng sanh nhưng một khi đã vào sanh tử năm ấm thì còn khổ nhọc như

thế. Huống hồ là chúng ta phần lớn đều bị tái sanh vì nghiệp của mình.

Và chúng ta còn cảm động hơn khi nghĩ đến những vị đại sư đã khó nhọc ra đời để duy trì và mở rộng Phật pháp đến với chúng sanh chúng ta.

Kinh Lăng Nghiêm nói nấu cát dù có bao lâu cũng không thể thành cơm. Nhân địa là gạo mới thành cơm. Nhân địa là bản tánh chẳng sanh chẳng diệt mới thành quả địa là giải thoát và giác ngộ. Ngài Huệ Năng tu đúng trên nhân địa là bản tánh chẳng sanh chẳng diệt, nhưng gạo ấy còn chưa sàng để thành gạo nấu cơm. Nghĩa là ngài đã tu xong Mười Tín, Mười Trụ, Mười Hạnh, Mười Hồi Hướng và đang ở Bốn Gia hạnh vị, sàng gạo xong thì vào Mười địa Pháp thân. Vào Pháp thân là thấy Pháp thân, là thấy tánh, là ngộ, từ đây mới có giải thoát và giác ngộ.

Tổ lấy cà sa trùm quanh ta, không cho người thấy, rồi nói Kinh Kim Cương cho. Đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" (Nên không chỗ trụ mà sanh tâm), Huệ Năng này ngay nơi lời nói đại ngộ, thấy biết tất cả muôn pháp chẳng lìa tánh mình. Mới bạch với Tổ rằng:

Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,

Nào ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt,

Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Nào ngờ tự tánh vốn không động lay,
Nào ngờ tự tánh sanh ra muôn pháp.

Khi tâm thức đã chín muồi như trái chín, đụng vào là rụng. Những phiền não chướng và sở tri chướng cở thô và cở trung đã sạch như gạo trắng, những lớp màn ngăn che với tự tánh Pháp thân được vẹt ra, đây là đại ngộ, trực tiếp thấy Pháp thân, thấy tự tánh.

Cách sửa soạn để giảng cho ngài Huệ Năng của Ngũ Tổ giống như một quán đảnh: chỉ có hai thầy trò, phủ áo cà sa lên người đệ tử, và giảng cho cuốn kinh mà vì nó đệ tử bỏ nhà ra đi, trải qua những năm tháng tha thiết tìm cầu. Khi đệ tử đã sẵn sàng thì đạo lực của thầy qua lời nói của mình phá tan tấm màn che còn lại, để lộ ra Pháp thân tự tánh.

Không phải chỉ câu kinh làm cho ngộ, mà là sự chuẩn bị của đệ tử đã đủ. Như không khí thì luôn luôn có nhưng không có ai để ý, chỉ khi chuẩn bị đầy đủ thì mới nhận ra nó và dùng được nó.

Vậy thì ngài Huệ Năng đại ngộ là đại ngộ cái gì? Ngài đại ngộ thực tại chẳng sanh chẳng diệt thường hằng hiện hữu trong tất cả thời gian và

không gian, thường trực hiện tiền mà các kinh điển gọi bằng vô số từ như Niết bàn, Pháp thân, Chân Như, Như Lai Tạng.... Thực tại ấy là chung cho chư Phật, nên được gọi là "mẹ của chư Phật", chung cho các Bồ tát đã vào địa, và thực tại ấy vẫn có sẵn nơi chúng sanh nên được gọi là bản tâm, bản tánh của chúng sanh.

Chúng ta thấy ngài lặp đi lặp lại chữ "nào ngờ" và "vốn", cho thấy tự tánh vốn có sẵn trước mắt, cho nên ngộ là ngộ cái đang có sẵn, thấy tánh là thấy cái tánh đang có trước mắt. Tu hành không phải là tạo lập ra, sửa sang thêm bớt hơn thua gì cả vì tự tánh vốn đã, đang và sẽ như vậy. Tu là lìa những cái đang che khuất tự tánh, bởi thế suốt cuốn kinh ngài hay nói "lìa tướng". Lìa tướng thì đây là tánh.

Thấy biết tất cả muôn pháp, sự vật, thân tâm, thế giới xưa nay chẳng lìa tánh mình, nghĩa là xưa nay mình và tất cả đều ở trong tánh, chưa từng cách hở mảy may. Như xưa nay các bóng vẫn ở trong gương, bóng chính là gương. Xưa nay tất cả sóng vẫn ở trong đại dương, sóng chính là đại dương. Toàn tướng tức tánh là vậy.

Sự diễn tả ban đầu về việc kinh nghiệm thực tại ấy có thể khác nhau tùy theo các cửa vào khác

nhau nhưng thực tại ấy vẫn là một, nhà Như Lai vẫn là một như xưa nay vẫn thế. Có điều lần đầu tiên trực tiếp thấy nó, dầu với ngài Huệ Năng có vẻ như đã quen thân, vẫn vở ra niềm hoan hỷ vô bờ. Kinh Hoa Nghiêm nói về Hoan hỷ địa: "Vì đã tương ưng với Chân Như bất động nên sanh nhiều vui mừng. Vì đã chuyển và rời tất cả cảnh giới thế gian mà hoan hỷ, vì thân cận tất cả chư Phật mà hoan hỷ, vì xa lìa hạng phàm phu mà hoan hỷ, vì gần bậc trí huệ mà hoan hỷ, vì dứt hẳn các đường ác mà hoan hỷ, vì làm chỗ y chỉ cho tất cả chúng sanh mà hoan hỷ, vì thấy tất cả Như Lai mà hoan hỷ, vì sanh vào cảnh giới Phật mà hoan hỷ, vì vào trong tánh bình đẳng của tất cả Bồ tát mà hoan hỷ."

Như vậy, ngộ là ngộ Pháp thân, thấy tánh là thấy Pháp thân và ngộ thì phải từ Hoan hỷ địa trở lên. Ngộ là thấy và sống được Căn bản trí, Tự nhiên trí, Vô sư trí..., trí này thấy biết trực tiếp Pháp thân.

Chúng ta cần học những câu nói diễn tả thực tại của ngài, không phải bằng ý thức so đo phân biệt, cái đã tạo ra sanh tử, mà bằng sự tha thiết đạt đến trí huệ với nỗ lực thiền định và thiền quán lâu ngày để có ngày vở ra mà kêu lên: "nào ngờ" như ngài. Các câu nói ấy tuy dễ hiểu bằng ý thức,

nhưng chúng chính là những công án để tham thiền, bởi vì người nào cũng phải tự trả lời những câu hỏi muôn đời của nhân loại, "Tôi là cái gì? Tôi từ đâu sinh ra? Mục đích của đời sống là gì? Chết đi về đâu?" Với người nào phá thấu qua mới nếm được cam lồ của sự bất tử, như ngài đã nói, "uống nước nóng lạnh tự biết". Cứ quan sát cho kỹ, chẳng kể gì đến năm tháng, để thấy biết có pháp gì lìa khỏi tánh mình hay không?

Tự tánh vốn thanh tịnh là sao? Cái gì là tự tánh vốn chẳng sanh diệt? Tại sao tự tánh vốn tự đầy đủ? Tại sao tất cả đều chuyển động, vô thường mà tự tánh lại không động lay? Có sanh thì có tử, tại sao tự tánh hay sanh muôn pháp, chẳng lẻ hay sanh để rồi hay tử?

Cứ hỏi cho đến lúc tự tánh trả lời, trả lời bằng cách hiện tiền trước mặt.

Tổ biết Huệ Năng ngộ được bản tánh, mới dạy rằng: "Chẳng biết bản tâm, học pháp không ích. Nếu biết bản tâm mình, tức gọi là Trượng phu, là thầy của trời và người, là Phật."

Học pháp là để biết bản tâm. Biết bản tâm là mục tiêu của tất cả các tông phái Phật giáo.

Đại Ấn (Mahamudra) nói: "Hãy nhìn thẳng tâm". Đại Toàn Thiện (Dzogchen) nói: "Tâm ông là Phật" (Padmasambhava).

Biết bản tâm hay bản tánh là biết tất cả các pháp.

Canh ba thọ pháp, mọi người đều chẳng hay. Tổ truyền pháp đốn giáo và y bát, nói rằng: "Ngươi là Tổ đời thứ sáu, hãy khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng sanh, truyền rộng mai sau, chớ để dứt mất. Hãy nghe kệ ta đây:

Có tình gieo giống xuống

Nhân đất quả bèn sanh

Không tình cũng không giống

Không có tánh cũng sanh".

Tuy là đại ngộ thấy biết được bản tâm, nhưng chưa phải là biết hết nên còn được truyền pháp đốn giáo, là phương tiện thiện xảo của Thiền tông. Đại ngộ mới chỉ là nhất niệm tương ưng với bản tâm Pháp thân, sau đó còn phải niệm niệm tương ưng cho đến khi viên mãn, thế nên Tổ dạy, "khéo tự hộ niệm."

Bản tâm không chỉ là trí huệ tánh Không mà còn là đại bi trùm khắp. Thế nên sau khi căn dặn hãy

khéo tự hộ niệm (trí huệ), còn nhắc nhở "rộng độ chúng sanh, truyền rộng mai sau, chớ để dứt mất" (đại bi).

Bài kệ cũng dạy trí huệ và đại bi không lìa nhau nơi hành động của chư Phật, chư Bồ tát. "Có tình gieo giống xuống, nhân đất quả bèn sanh": tình đây là tâm đại bi, gieo giống Phật pháp cho chúng sanh trổ quả. Nhưng tình ấy, đại bi ấy là một với tánh Không, "không tình cũng không giống", nên hành động đại bi ấy không có người làm và người nhận vì cả hai không có tự tánh, nên thật không có sanh, "không tánh cũng không sanh".

Tổ lại nói: "Xưa Đại sư Đạt Ma mới đến xứ này người đời chưa biết tin nên phải truyền y này để làm vật tin, nối truyền nhau từ đời này sang đời khác. Pháp thì lấy tâm truyền tâm đều khiến tự ngộ, tự hiểu biết. Từ xưa Phật với Phật chỉ truyền bản thể, sư với sư kín trao bổn tâm. Y là cái mối của tranh lấy, tới đời ngươi chớ nên truyền nữa. nếu truyền y này thì tánh mạng nguy hiểm như sợi tơ treo. Ngươi hãy đi nhanh kẻo e có kẻ hại ngươi.

Ở đây chúng ta không đặt ra vấn đề y bát. Vì theo kinh điển hệ Pali, kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Trường Bộ, Đức Phật không nói ai là vị kế thừa

ngài làm đạo sư mà "Pháp và Luật, ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là đạo sư của các ông."

Chính nhờ không có vị kế thừa và y bát mà Phật giáo đã không giới hạn vào một quốc gia nào, một tông phái nào để nở hoa khắp thế gian. Nếu y cứ vào y bát thì chẳng lẽ chỉ Thiền tông là chính thống, còn các tông khác ở Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Việt Nam...đều không có giá trị?

Ngũ Tổ không đặt trọng tâm vào y bát mà đặt vào nội dung cốt lõi, sự sống đích thật của Phật giáo là bản thể, bản tâm hay Pháp thân chư Phật. Chính cái này mới là không sai lạc, không thất truyền, không thể bị đời làm hư hỏng. Chính cái này mới có con đường Phật giáo là Khai Thị Ngộ Nhập. Tất cả mọi tông phái dù khác nhau về phương tiện tu hành, đều có mục đích là Khai Thị Ngộ Nhập bản tâm Phật tánh vốn có sẵn nơi mỗi người.

Huệ Năng bạch rằng: Con nên đi đâu?

Tổ đáp: Gặp Hoài (**Hoài Tập, nay ở Quảng Tây**) thì dừng, gặp Hội (**Tân Hội, Quảng Đông**) thì ẩn.

Vào canh ba, lãnh được y bát rồi bạch rằng: Huệ Năng vốn là người Lãnh Nam, chẳng biết

con đường nào nơi núi này, làm sao ra đến sông Cửu Giang?

Ngũ Tổ nói: Ngươi chẳng cần lo, ta đưa ngươi đi.

Tổ đưa ta thẳng đến trạm Cửu Giang, bảo ta lên thuyền, rồi Tổ cầm lấy chèo. Huệ Năng này nói: Thỉnh Hòa thượng ngồi, để đệ tử chèo mới phải. Tổ nói: Ta độ ngươi mới phải.

Huệ Năng này nói: Khi mê thì Thầy độ, ngộ rồi thì tự độ. Tiếng độ tuy là một mà chỗ dùng không giống nhau. Huệ Năng con sanh nơi biên giới, giọng nói không đúng, nhờ Thầy truyền pháp, nay đã được ngộ thì chỉ nên lấy tự tánh tự độ.

Tổ nói: Như vậy! Như vậy! Phật pháp về sau do ngươi mà thịnh hành. Ngươi đi ba năm thì ta sẽ tạ thế. Nay ngươi hãy đi, gắng sức qua hướng Nam, nhưng chẳng nên vội nói, vì Phật pháp không dễ hưng khởi.

Khi mê thì Thầy độ, ngộ rồi thì tự độ. Khi thấy tánh rồi thì lấy tự tánh tự độ, tự tánh bây giờ là vị thầy nội tâm, là vô sư trí, tự nhiên trí.

Ngộ rồi thì lấy tự tánh tự độ, nghĩa là không phải ngộ là hết tu, mà còn phải tự độ, tự tu trên

nền tảng tự tánh đã thấy được. Thế nên con đường Đại thừa chung cho các tông phái nói rằng sau Kiến đạo vị hay Thông đạt vị là Tu tập vị cho đến khi không tu nữa, Vô học hay Vô sanh pháp nhẫn.

Huệ Năng từ giả Tổ rồi, cất bước qua hướng Nam, trong hai tháng tới núi Đại Dữu Lãnh.

Khi Ngũ Tổ trở về, mấy ngày chẳng ra giảng đường, đồ chúng nghi bèn đến hỏi thăm: "Hòa thượng có chút bệnh hay chút buồn chi chăng?" Tổ nói: "Bệnh thì không có, nhưng y pháp đã về phương Nam rồi". Đồ chúng hỏi: "Ai được truyền thọ?" Tổ nói: Năng ấy được." Chúng mới hay biết.

Có vài trăm người muốn đoạt y bát đuổi theo. Trong số đó có một nhà sư họ Trần, tên Huệ Minh, trước kia làm Tứ phẩm tướng quân, tánh tình thô lỗ, quyết lòng tìm kiếm, đi trước dẫn đầu, đuổi kịp Huệ Năng.

Huệ Năng này ném y bát lên tảng đá mà nói rằng: "Y này là vật biểu tín, há dùng sức mà tranh được sao?" Đoạn ẩn mình trong đám cỏ rậm.

Huệ Minh đi đến, nắm dở lên mà chẳng nhúc nhích, mới kêu lên rằng "Hành giả! Hành giả! Tôi vì pháp mà đến, chẳng phải vì y mà đến."

Huệ Năng bèn bước ra, ngồi trên tảng đá. Huệ Minh làm lễ, thưa rằng: "Xin hành giả thuyết pháp cho tôi nghe."

Huệ Năng này nói: "Ông đã vì pháp mà đến thì hãy dẹp dứt các duyên, chớ sanh một niệm, tôi sẽ nói cho ông."

Huệ Minh im lặng một lúc. Huệ Năng này nói: "Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chính khi ấy, cái đó là khuôn mặt xưa nay của Minh thượng tọa."

Huệ Minh ngay lời nói đại ngộ. Lại hỏi rằng: "Ngoài lời và ý ẩn mật vừa nói, lại còn ý mật nào nữa chăng?"

Huệ Năng nói: "Điều tôi nói với ông đó chẳng phải là mật. Nếu ông soi lại (phản chiếu) thì cái mật ấy ở ngay nơi ông."

Huệ Minh nói: "Huệ Minh này tuy ở Huỳnh Mai nhưng thật chưa rõ được mặt mày chính mình, nay nhờ ơn chỉ bày, giống như người uống nước, lạnh nóng tự biết. Nay hành giả tức là thầy của Huệ Minh vậy."

Huệ Năng nói: "Ông đã như thế thì tôi cùng ông đồng thờ một thầy Huỳnh Mai. Hãy khéo tự hộ trì."

Huệ Minh lại hỏi: "Sau này Huệ Minh nên đi xứ nào?

Huệ Năng nói: "Gặp Viên thì dừng, gặp Mông thì ở."

Huệ Minh làm lễ rồi từ giả.

Sư Huệ Minh trước làm tướng nên có phần thô lỗ muốn đuổi theo ngài và nhanh hơn ai biết, đuổi kịp. Tuy là vậy nhưng đã là người xuất gia, thì cũng có tâm cầu đạo nên mới hăng hái đuổi theo như vậy. Cho nên khi kêu lên, tôi vì pháp mà đến, chẳng phải vì y, ngài liền bước ra.

Dẹp dứt các duyên, chớ sanh một niệm, đây là giai đoạn chuẩn bị. Sau đó là chỉ thẳng.

Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, đây là cái tâm tánh bổn nguyên, khuôn mặt xưa nay, tâm vô niệm hằng hằng hiện diện trong từng khoảnh khắc. Chỉ cần chẳng nghĩ xuôi ngược mà soi chiếu lại nơi mình, nó bèn lộ diện, vì nó luôn luôn có mặt, không lúc nào dứt.

Thật ra, chẳng phải khi chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác thì tâm vô niệm này mới có, mà dù khi nghĩ thiện nghĩ ác thì tâm vô niệm vẫn có, vì mọi ý nghĩ, mọi niệm đều sanh từ tâm vô niệm. Chẳng phải không có sóng mới là đại dương mà khi có sóng vẫn là đại dương, vì không sóng nào không từ đại dương và có thể lìa đại dương.

Khi đã trực tiếp thấy biết, đã ngộ cái tâm vô niệm bao la vô biên như đại dương này, thì phải sống với nó, phải hộ niệm nó, chánh niệm tỉnh giác với nó, cho đến khi ta là đại dương, ta là tất cả sóng mà chẳng có sóng nào làm đại dương động lay, biến chất cả.

Huệ Minh trở lại dưới núi nói với những người đuổi theo rằng: Ta đã lên tới chỗ cao vọi kia mà không thấy dấu vết gì cả, phải theo lối khác." Chúng kia đều cho là thật. Về sau Huệ Minh đổi tên là Đạo Minh vì tránh tên của thầy.

Sau đó Huệ Năng này đến Tào Khê, lại bị người xấu đuổi theo nên lánh nạn ở chung với đám thợ săn nơi huyện Tứ Hội, trải qua đến mười lăm năm. Khi ở với họ cũng tùy nghi thuyết pháp.

Đám thợ săn thường bảo ta giữ lưới. Mỗi khi thấy các loài sanh mạng lọt vào ta đều thả ra hết. Mỗi lúc ăn ta lấy rau gởi nơi nồi nấu thịt, có

người hỏi thì nói chỉ ăn rau luộc ở bên thịt mà thôi.

Một ngày kia suy nghĩ đến thời nên hoằng pháp, chẳng thể ẩn trốn mãi. Bèn đi đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, gặp lúc Pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn.

Mười lăm năm ở ẩn với đám thợ săn, không phải chỉ để lẩn trốn mà cái chính là để "khéo tự hộ niệm" trong mọi hoàn cảnh để làm viên mãn cái đại ngộ ban đầu. Các vị thiền sư về sau cũng thế, vào núi hai, ba mươi năm để tiệm tu.

Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói trong Thiếu Thất Lục Môn rằng có Lý nhập và Hạnh nhập. Đại sư Liên Hoa Sanh, vị truyền Phật giáo vào Tây Tạng ở thế kỷ thứ 8 nói phải đi xuống với cái Thấy từ trên đỉnh cao trong khi đi lên với Hạnh từ dưới chân núi. Kinh Lăng Nghiêm nói Lý tuy đốn ngộ, sự phải tiệm trừ.

Một thí dụ là Quốc sư Đại Đăng Nhật Bản (thế kỷ 13) sau khi ngộ đã sống với những người ăn xin dưới gầm cầu suốt hai mươi năm, sau đó thầy ngài giới thiệu về làm quốc sư.

Qua đó cho thấy ngộ hay đại ngộ chỉ là vào cửa, còn phải ở lâu trong nhà mới thuần thục biết và

sử dụng mọi thứ trong nhà, chưa kể là phải kiếm thêm tài sản cho con cháu.

Lúc ấy có gió thổi làm lá phướng động. Một vị tăng nói, "gió động", một vị tăng khác nói, "phướng động", hai bên nghị luận mãi không dứt.

Huệ Năng này bước tới, nói: "Chẳng phải gió động, chẳng phải phướng động, mà là tâm nhân giả động."

Chúng đều kinh hãi. Ấn Tông mời ta ngồi trên, gạn hỏi những điều sâu kín. Thấy Huệ Năng này lời nói giản dị, nghĩa lý xác đáng mà chẳng do văn tự, Ấn Tông nói rằng: "Hành giả hẳn chẳng phải là người thường. Lâu nay tôi cũng có nghe y pháp của Tổ Huỳnh Mai đã về phía Nam, có phải là hành giả chăng?"

Huệ Năng này nói: "Không dám."

Sư Ấn Tông khi ấy làm lễ, rồi xin đem y bát của Tổ truyền lại cho đại chúng xem.

Một chuyện trước mắt là gió động hay phướng động đối với người thường không thể giải quyết, nhưng đối với người đã chứng ngộ "thật tướng của tất cả các pháp" thì trả lời dễ dàng, vì đây là "tâm bình thường" vậy.

Sanh tử là thấy những chuyển động, do đó có thời gian. Thấy gió động hay phướng động đều là cái thấy của sanh tử thấy có ra sanh tử. Còn cái thấy được thực tại thì: "Nào ngờ thực tại (tự tánh) vốn chẳng sanh diệt; nào ngờ thực tại vốn không động lay".

Ấn Tông lại hỏi: "Tổ Huỳnh Mai khi phó chúc, ngài chỉ bày trao truyền như thế nào?"

Huệ Năng này đáp: "Dạy trao thì không có, chỉ luận về thấy tánh, chẳng luận về thiền định, giải thoát."

Ấn Tông hỏi: "Tại sao không luận thiền định, giải thoát?"

Huệ Năng đáp: "Vì hai pháp ấy chẳng phải Phật pháp. Phật pháp là pháp chẳng hai (bất nhị)."

Ấn Tông lại hỏi: "Thế nào là 'Phật pháp là pháp chẳng hai'?"

Huệ Năng nói: "Pháp sư giảng kinh Niết Bàn, đã biết Phật tánh là pháp chẳng hai của Phật pháp. Như Cao Quý Đức Vương bạch Phật rằng: Người phạm bốn giới trọng cấm, làm năm tội nghịch và những người nhất xiển đề thì đoạn

dứt thiện căn Phật tánh chăng? Phật nói: Thiện căn có hai: một là thường, hai là vô thường. Phật tánh thì chẳng thường, chẳng phải vô thường, thế nên chẳng đoạn dứt, gọi là chẳng hai. Lại một là thiện, hai là chẳng thiện. Phật tánh thì chẳng phải thiện chẳng phải chẳng thiện, đó gọi là chẳng hai.

Năm uẩn và mười tám giới phàm phu thấy là hai, còn người rõ trí thấu rõ tánh chúng không hai. Cái tánh không hai này tức là Phật tánh.

Ấn Tông nghe nói, hoan hỷ chấp tay mà nói: Tôi giảng kinh giống như ngói gạch, nhân giả luận nghĩa giống như vàng ròng.

Nhân đó Ấn Tông xuống tóc cho ta và nguyện thờ ta làm thầy. Huệ Năng này bèn ở dưới cội cây Bồ đề mà khai mở pháp môn Đông Sơn.

Thiền định và giải thoát chắc chắn là hai pháp của Phật pháp. Ở đây Lục Tổ bác bỏ điều ấy vì ngài muốn khai mở kiến giải cao tột của Thiền tông.

Thiền định và giải thoát vẫn là những phương tiện để đạt đến cứu cánh là Phật đạo. Nhưng thiền định và giải thoát, mỗi cái chưa bao gồm được thấy tánh; còn thấy tánh thì bao gồm cả thiền định và giải thoát. Thấy tánh thì vừa là phương tiện vừa

là cứu cánh. Cứu cánh không ngoài phương tiện, phương tiện chính là cứu cánh. Phương tiện và cứu cánh là không hai. Đây chính là cái Thiền gọi là Đốn môn.

Thấy tánh tức là thấy Phật tánh, và Phật tánh là pháp chẳng hai của Phật pháp. Trong Phật tánh, không có thường và vô thường, không có thường và đoạn, không có tốt và xấu, không có năm uẩn khác với mười tám giới, vì Phật tánh vốn thanh tịnh, chưa từng bị nhiễm ô bởi những ý niệm của thức phân biệt, như hư không không hề bị nhiễm ô bởi các hiện tượng sự vật và các ý niệm phân biệt của con người.

Nhưng điểm then chốt là phải thấy trực tiếp cái chẳng hai này. Cái ấy gọi là Phật tánh.

Qua sự kiện ngài Huệ Năng luận nghĩa Kinh Niết Bàn, chúng ta thấy mặc dù ban đầu ngài không biết chữ, nhưng khi làm một vị thầy, ngài đã rành thông nhiều kinh điển, nhiều tông phái.

Sự giảng nghĩa của ngài Huệ Năng, theo lời của sư Ấn Tông, là như vàng ròng, bởi vì đây là sự khác biệt giữa một người giảng kinh y trên ý thức phân biệt ngôn ngữ văn tự và một người trên tự tâm sáng tỏ và mở khắp.

Tính không hai của các pháp này có trong hầu như tất cả kinh Đại thừa như Niết Bàn, Đại Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Duy Ma Cật... Ở đây ngài Huệ Năng xiển dương nó, hiện thực nó thành một điểm quan trọng của Thiền tông. Về sau, chẳng hạn như Thiền sư Đạo Nguyên (1200-1253), sơ tổ tông Tào Động Nhật Bản chủ trương tu chứng không hai, ngồi thiền và ngộ không hai, ngay khi tu là đang chứng, ngay khi ngồi là đang ngộ. Đây là một điểm căn bản làm nền móng cho tông Tào Động khiến nó có thể sống bên cạnh lối tu tham công án để chứng ngộ của tông Lâm Tế.

Huệ Năng này đắc pháp ở Đông Sơn, chịu đủ mọi cay đắng, sanh mạng giống như sợi tơ treo. Ngày nay được cùng Sử quân, quan chức, các tăng ni đạo tục đồng ở trong hội này, nếu chẳng phải nhân duyên nhiều đời trước thì cũng trong đời quá khứ từng cúng dường chư Phật, cùng trồng thiện căn, nên mới được nghe pháp Đốn giáo và nguyên nhân đắc pháp như trên.

Giáo pháp ấy là các bậc thánh trước truyền lại, chẳng phải do Huệ Năng này tự biết. Muốn nghe giáo pháp của các bậc thánh trước thì mỗi người hãy tịnh tâm ý mình, nghe mà mỗi người tự trừ bỏ những nghi hoặc thì như các đại thánh đời trước không khác.

Chúng nhân nghe pháp vui mừng rồi đảnh lễ lui ra.

Ngài Huệ Năng lúc đó đã là Lục Tổ, nhưng khi xuất gia, ngài không tự tiện tự cạo đầu lấy, mà đúng như pháp, thọ giới ở một vị pháp sư, dù chưa chứng ngộ như ngài. Những chi tiết này cho chúng ta thấy nhân cách ngài hoàn hảo, dù một thiên kỷ rưỡi đã qua, cũng không có ai tìm thấy lỗi lầm nào nơi ngài.

Đối với giáo pháp, ngài có đức hạnh như vậy, mà đức hạnh là sự biểu lộ của trí huệ. Ngài nói ngài không tự biết pháp, mà đó là do các bậc thánh trước truyền lại từ Đức Phật. Ngài chỉ chứng ngộ những gì Đức Phật dạy. Một vị tăng, dầu là Thánh tăng, đều luôn luôn dùng đời mình để phụng sự Pháp, vì Pháp luôn luôn cao hơn Tăng, như Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng mà Đức Phật đã chỉ ra.

Học ngài Huệ Năng, chúng ta không chỉ học trí huệ nơi ngài, mà học tất cả Phật pháp biểu lộ nơi tâm, ngữ, thân của ngài. "Tự tánh vốn tự đầy đủ" nên trong nó đầy đủ tất cả các đức hạnh.

PHẨM TRÍ HUỆ

THỨ HAI

Qua ngày sau, Vi sử quân xin giảng dạy thêm. Sư lên tòa nói với đại chúng rằng: "Tất cả phải tịnh tâm mà niệm Ma ha Bát nhã ba la mật đa."

Bát nhã là trí huệ. Ma ha Bát nhã ba la mật đa là Đại Trí huệ rốt ráo, Đại Trí huệ qua đến bờ bên kia, Đại Trí huệ thấy biết tánh Không ở khắp cả. Hệ thống Kinh Đại Bát Nhã nói về tánh Không chiếm số lượng kinh rất lớn trong Đại thừa. Và có thể nói, tất cả kinh điển và tông phái của Đại thừa đều đặt trên nền tảng tánh Không.

Lại nói: "Các thiện tri thức! Trí Bát Nhã giác ngộ, người đời đều vốn tự có, chỉ duyên theo tâm mê nên chẳng thể tự ngộ. Phải nhờ đại thiện tri thức chỉ dẫn cho thì được thấy tánh. Hãy biết người ngu kẻ trí tánh Phật vốn không sai khác, chỉ do mê ngộ chẳng đồng mà có ngu có trí. Nay

ta nói pháp Ma ha Bát nhã ba la mật để các ông đều được trí huệ, vậy hãy chí tâm nghe kỹ, ta sẽ nói cho các ông.

Các thiện tri thức! Người đời suốt ngày miệng niệm Bát nhã mà chẳng biết tự tánh Bát nhã cũng như nói ăn mà chẳng no. Miệng chỉ nói Không thì muôn kiếp chẳng được thấy tánh, rốt cuộc không ích gì.

Thiện tri thức! Ma ha Bát nhã ba la mật là tiếng Phạn, nghĩa là trí huệ đến bờ giải thoát. Cái này phải tâm làm chứ chẳng ở nơi miệng niệm. Nếu miệng niệm mà tâm chẳng làm thì cũng như huyễn, như hóa, như sương, như chớp. Miệng niệm tâm làm, ắt tâm miệng tương ưng. Bản tánh là Phật, lìa tánh thì không có Phật nào khác.

Trí huệ giác ngộ ai ai cũng có, tại đây và lúc này. Chỉ vì duyên theo các tưởng và tướng bên ngoài mà lìa khỏi bản tâm xưa nay vốn có bèn lạc mất chỗ thường trụ. Phật tánh thì ai ai cũng có, rỗng sáng khắp mười phương, như gương tâm hằng sáng vô biên, chỉ vì mê chạy theo bóng mà bỏ quên cái "chính mình" thường trụ. Như mãi đuổi theo sóng mà quên mất mình là đại dương.

Tâm làm là một niệm chiếu soi trở lại, bèn thấy xưa nay mình vẫn ở trong gương tâm, trong trí huệ Bát nhã bổn nguyên.

Bản tánh mình là Phật, lìa tánh thì không có Phật nào khác. Nhưng tánh thì không đâu chẳng có. Không có tưởng và tướng, đó là tánh; mà có tưởng và tướng đó cũng là tánh. Như tấm gương sáng không có bóng hay có bóng thì vẫn là tấm gương.

Bản tánh mình là Phật. Không thể nào ra khỏi bản tánh này, niệm hay không có niệm đều không thể ra khỏi bản tánh này, làm đúng làm sai đều không thể ra khỏi bản tánh này, có hay không, sanh hay diệt, đều không thể ra khỏi bản tánh này.

Sao gọi là Ma ha? Ma ha là lớn, tâm lượng rộng lớn như hư không, không có biên bờ, cũng không vuông tròn lớn nhỏ, cũng chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, cũng không giận, không vui, không phải, không trái, không lành không dữ, không đầu không cuối. Các cõi Phật đồng như hư không, diệu tánh của người đời vốn Không, không có pháp nào có thể đắc. Tự tánh chân không cũng lại như vậy.

Thiện tri thức! Chớ nghe ta nói Không bèn bám chấp không. Thứ nhất chớ bám chấp không, nếu tâm trống không mà ngồi yên lặng, tức là bám chấp vào cái không vô ký.

Tâm thì bao la như hư không, vô biên, vô hạn, thật thấy biết tâm như vậy tức là giải thoát. Trong tâm vô biên ấy không có một đặc tính riêng biệt nào, không có một vật gì có thể đắc. Và bản tánh của mọi sự vật là tánh Không, vô tự tánh, vô sở hữu, bất khả đắc. Thế nên thấy gì, nghe gì, nghĩ gì, và mọi cái được thấy, được nghe, được nghĩ đều là tánh Không. Như vậy tánh Không ở khắp tất cả, vì không có một hiện hữu nào mà không vô tự tánh, vô sở hữu, bất khả đắc. Các tướng đều là tánh Không, cho nên tất cả là tánh Không.

Để thấy biết được tánh Không của ngã và pháp này, phải "tâm làm", nghĩa là phải Chỉ, Quán, và Chỉ Quán đồng thời, hay Thiền. Chỉ Quán, ngài Huệ Năng gọi là Định Huệ. Tâm có Định Huệ mới "tương ưng" được tánh Không.

Với người đã "tâm làm" đầy đủ, chỉ cần nhìn vào bầu trời, nhìn vào hư không bèn thấy tâm, vì ‘‘tâm lượng rộng lớn như hư không’’, và tâm thấy cái gì thì tâm là cái đó, tâm nhìn hư không thì tâm là hư không.

Nhìn bầu trời, nhìn hư không, đó là nhìn tâm, nhìn tánh Không. Bởi thế Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma chín năm "nhìn vách", đó là nhìn tâm, nhìn tánh Không.

Nhưng ngài Huệ Năng nói chớ nghe nói Không bèn bám chấp không. Đây là một lỗi lầm "thứ nhất". Tánh Không không phải là không có gì cả, bởi vì "nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp". Tánh Không có tất cả sắc, nhưng ‘‘sắc tức là Không’’.

Tâm Không thì thấy tất cả pháp đều là Tâm mà không sanh vọng tưởng phân biệt. Khi thấy tất cả pháp đều là Tâm, cũng đều là Không, đó là bước vào cửa ngộ.

Ngồi yên lặng (tĩnh tọa hay ngồi thiền) cũng có được nói trong Kinh Duy Ma Cật. Lục Tổ không bác bỏ ngồi thiền như chính ngài và các Thiền sư về sau có làm, ngài chỉ bác bỏ việc ngồi mà bám chấp vào cái không trống trơ không có sự sống, không linh hoạt, nghĩa là không có ích lợi, không sanh trí huệ, gọi là không vô ký.

Chẳng phải tình cờ mà vào Kinh ngài giảng phẩm Trí huệ, nghĩa là nền tảng của Thiền tông là Trí huệ chứ không phải Thiền định, cái thứ 6 và thứ 5 trong 6 Ba la mật.

Thiện tri thức! Hư không thế giới bao hàm vạn vật sắc tướng, mặt trời mặt trăng, tinh tú, núi sông đất đai, suối nguồn, khe rạch, cây cỏ, rừng rú, người thiện, người ác, pháp thiện pháp ác, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu di, đều ở trong cái Không. Tánh Không của người đời cũng lại như vậy.

Thiện tri thức! Tự tánh bao hàm muôn pháp, đó gọi là lớn. Muôn pháp đều ở trong tánh của con người. Nếu thấy tất cả những điều xấu tốt của người mà đều chẳng lấy chẳng bỏ, cũng không dính nhiễm, tâm như hư không, đó gọi là lớn, nên nói là Ma ha.

Tâm hay tánh của con người thì như hư không bao trùm mọi thế giới, mọi vật sắc tướng, không có cái gì không ở trong nó.

Người nào kinh nghiệm được tâm thì thấy được tất cả vũ trụ vạn vật đều ở trong tâm mình. Người nào là tâm thì tất cả vũ trụ vạn vật đều là mình, đồng thời tất cả vũ trụ vạn vật cũng chẳng dính dáng gì đến mình cả.

Nhưng làm sao kinh nghiệm được tâm? Nếu thấy tất cả cảnh, tất cả người mà không phân biệt và chạy theo các tướng tốt xấu, phải trái, chẳng lấy chẳng bỏ, thì đây chính là tâm, hiện tiền trùm

khắp, tâm như hư không mà chứa tất cả pháp. Tất cả đều là tâm thì còn phân biệt cái gì nữa? Cái thấy tất cả mà chẳng lấy chẳng bỏ bèn vô biên như hư không này, đó là cái thấy tánh, thấy tâm.

Thiện tri thức! Người mê thì miệng nói, người trí thì tâm làm.

Lại có người mê, tâm trống không mà tĩnh tọa, trăm thứ không nghĩ, bèn tự cho đây là lớn. Với hạng người ấy không thể nói được, vì mắc vào tà kiến.

Thiện tri thức! Tâm lượng rộng lớn khắp cả pháp giới, dùng tới bèn rõ rõ phân minh. Ứng dụng liền biết hết thảy, tất cả là một, một là tất cả, đến đi tự do, tâm thể không trệ ngại, tức là Trí huệ Bát nhã.

Tánh Không không phải là không có gì cả, mà sống động phi thường. Tâm ấy bao la khắp cả không cái gì có thể ở ngoài nó; dùng nó, sống nó thì mọi sự đều tỏa sáng, rõ ràng phân minh vì có cái gì mà không phải là tâm trí huệ?

Tất cả là một, vì tất cả là một Tâm, một tánh Không. Một là tất cả, vì tánh Không bao trùm và là tất cả, không có cái gì ra ngoài và không phải là

tánh Không. Tất cả là một, một là tất cả, vì tất cả và một đều là tánh Không, hoàn toàn vô ngại.

Trong tâm pháp giới không có trệ ngại ấy, mọi sự đến đi đều tự do, không có cái gì dính mắc cái gì. Trong tâm pháp giới này tất cả đều giải thoát, giác ngộ.

Cho nên tu là thấy tâm hay tánh ấy, ngay tại đây và bây giờ, chưa hề lìa đương niệm, và sống nó cho đến trọn vẹn.

Thiện tri thức! Hết thảy trí Bát nhã đều từ tự tánh mà sanh, chẳng phải từ ngoài vào, cho nên chớ dùng lầm ý, đó gọi là chân tánh tự dụng. Một cái chân thì tất cả đều chân. Tâm lượng là sự việc lớn lao, chớ làm theo đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh ấy. Cũng như người phàm tự xưng là quốc vương, rốt cuộc chẳng được gì, hạng ấy chẳng phải là đệ tử của ta.

Trí huệ Bát nhã đều từ tự tánh mà sanh, cho nên chỉ cần thấy tâm, thấy tự tánh bèn là thấy trí huệ. Khi thấy rồi thì khởi tâm, động niệm, làm việc gì thì cũng khởi từ chân tánh hay trí huệ, hành động trong chân tánh và chấm dứt trong chân tánh. Lúc ấy không còn là ‘tôi’ làm việc ‘của tôi’ mà chính là chân tánh làm, mà chân tánh thì bao la như hư

không, nên sự làm cũng bao la như hư không, không có trung tâm nào cả, như thế làm mà như không làm, gọi là chân tánh tự dụng.

Tâm là sự việc lớn lao, bao la, suốt khắp, nên chớ làm theo lối nhỏ. Lối nhỏ là tôi có cái thấy của tôi, tôi thiền định mình tôi, tôi làm hạnh của tôi, tôi thành quả của tôi. Tôi và của tôi làm cho tâm bao la trở thành lối nhỏ. Như vậy tức là miệng trọn ngày nói không mà chỉ tu ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Trong tâm lượng thì mọi cử chỉ, nói năng, im lặng đều là tâm, đều là chân, và đều bao la như tâm. Trong chân tánh thì tất cả sự đều là diệu dụng, tức là đều là Không, là Như, gọi là chân tánh tự dụng. Nghĩa là tướng là sự tự dụng của chân tánh. Chân tánh vốn giải thoát nên sự tự dụng của nó là các tướng cũng vốn giải thoát.

Thiện tri thức! Sao gọi là Bát nhã? Bát nhã nhà Đường gọi là trí huệ. Tất cả nơi chốn, tất cả thời gian, niệm niệm chẳng ngu, thường hành trí huệ tức là hạnh Bát nhã.

Một niệm ngu tức là Bát nhã tuyệt; một niệm trí tức là Bát nhã sanh. Người đời ngu mê, chẳng thấy Bát nhã, miệng nói Bát nhã mà trong tâm

thường ngu, thường tự nói ta tu Bát nhã, niệm niệm nói không mà chẳng biết chân không. Bát nhã không có hình tướng, ấy là tâm trí huệ. Nếu hiểu như thế, thì gọi là trí Bát nhã.

Bát nhã là tâm trí huệ vừa trống không yên lặng (không tịch) vừa sáng soi (chiếu) luôn luôn hiện diện nơi mỗi người trong mọi nơi chốn, mọi thời gian. Chỉ cần niệm niệm chẳng ngu, chẳng phân biệt đuổi theo tướng thì xưa nay vẫn sống trong chân không rỗng lặng sáng soi ấy.

Phải thấy rằng nếu không có nền tảng tâm trí huệ lặng sáng ấy thì cũng chẳng có niệm tưởng phân biệt rồi đuổi theo. Làm thế nào để hiểu biết tâm trí huệ này? Tâm trí huệ chính là tánh Không ‘‘không có hình tướng’’ vô biên vô bờ. Bằng thiền định và thiền quán sâu vào khoảng không gian giữa hai ý tưởng, chúng ta sẽ thấy khoảng hở giữa hai ý tưởng là tánh Không bao la vô biên. Khi đã quen với khoảng hở chính là tánh Không vô biên ấy, chúng ta sẽ thấy chính những ý tưởng cũng chính là tánh Không, như giữa hai làn sóng là nước đại dương và rồi các làn sóng cũng là nước đại dương.

Tâm trí huệ là tánh Không. Thường thấy tâm trí huệ tánh Không này và những ý tưởng là sự thể

hiện của tâm trí huệ tánh Không nên những ý tưởng vẫn tự giải thoát. Đó là hạnh Bát nhã, sống thường trực trong Chân Không.

Sao gọi là ba la mật? Đây là tiếng của Thiên Trúc phương Tây. Nhà Đường gọi là đáo bỉ ngạn, đến bờ bên kia, nghĩa là lìa sanh diệt.

Bám cảnh thì sanh diệt khởi, như nước có nổi sóng, tức gọi là bờ bên này. Lìa cảnh thì không có sanh diệt, như nước thường thông lưu, tức gọi là bờ bên kia, cho nên nói là ba la mật.

Bờ bên kia, tức giải thoát, là chuyện trước mắt. Bám theo cảnh, sanh diệt liền khởi, như nước có nổi sóng, đây là sanh tử. Còn ngay nơi cảnh mà lìa cảnh, thì tức khắc không có sanh diệt, bèn là Niết bàn, là bờ bên kia.

Kinh Kim Cương nói: “Thấy các tướng là chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai”. Thế mới biết sanh tử là do mình vọng động tự tạo, chứ xưa nay có bao giờ ra khỏi Niết bàn không sanh không diệt được đâu. Bám cảnh thì sanh diệt khởi, đó là bờ bên này. Lìa cảnh thì không có sanh diệt, đây là bờ bên kia. Bờ này hay bờ kia nằm ngay trong một niệm. Đây là tu trí huệ ba la mật.

Thiện tri thức! Người mê chỉ miệng niệm, đang lúc niệm có vọng, có trái (*phi: chẳng phải*). Còn niệm niệm mà thường hành trí huệ, đó gọi là chân tánh. Ngộ được pháp này tức là pháp Bát nhã, tu được hạnh này tức là hạnh Bát nhã. Chẳng tu là phàm, một niệm tu hành thì tự thân đồng như Phật.

Niệm Bát nhã nơi miệng mà có vọng, có trái thì đó là niệm sanh diệt, niệm sanh tử. Còn niệm mà tâm thường hành trí huệ, không tâm không cảnh, không ta không người, không ngã nhân chúng sanh thọ mạng thì đây là niệm không sanh không diệt, tương ưng với Niết bàn tánh Không.

Một niệm tu hành tánh Không là một niệm tương ưng với tâm Phật vốn sẳn, niệm niệm tu hành tánh Không là niệm niệm tương ưng với tâm Phật vốn sẳn.

Thiện tri thức! Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là Bồ đề. Niệm trước mê tức là phàm phu, niệm sau ngộ tức là Phật. Niệm trước bám cảnh tức là phiền não, niệm sau lìa cảnh tức là Bồ đề.

Chữ "niệm" được dùng rất nhiều trong Pháp Bảo Đàn. Niệm là một then chốt của Đốn giáo. Chữ

‘‘lìa’’ cũng được nói nhiều trong kinh. Lìa là sự tu hành, dụng công mà như không dụng công.

“Một niệm” là niệm hiện tại đây, gọi là đương niệm. Đương niệm mà mê, tức là phàm phu, là phiền não. Đương niệm mà biết, tức là Phật, là giác ngộ.

Tâm trí huệ, tự tánh Giác ngộ vốn có sẳn, không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm. Tâm trí huệ là cái đương niệm này. Ngộ là ngộ được tâm trí huệ tánh Không, tất cả vốn lìa, ngộ là ngộ được cái đương niệm Tâm – Không này. Đương niệm này mọi người đều đang có, trong đương niệm này tất cả chúng sanh bình đẳng với chư Phật.

Trong đương niệm rỗng lặng sáng soi này mà có vọng, có trái, có bám cảnh đó là muốn làm phàm phu. Trong đương niệm này mà lìa tướng, lìa tưởng thì liền ngay đây tâm trí huệ, tâm giác ngộ hiện tiền.

“Niệm niệm thường hành trí huệ” thì niệm niệm thường ngộ. Niệm niệm thường tu như vậy thì niệm niệm thường chứng. Hành và ngộ, tu và chứng đều nằm trong đương niệm này. Dùng nó

thì có khắp pháp giới, khắp tất cả không gian thời gian. Đây gọi là "chân tánh tự dụng".

Thiện tri thức! Ma ha Bát nhã Ba la mật là tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không tới. Ba đời chư Phật từ trong đó mà ra.

Hãy dùng đại trí huệ mà phá tan năm uẩn, phiền não, trần lao. Tu hành như đây thì quyết định thành Phật đạo, biến ba độc tham sân si thành Giới, Định, Huệ.

Tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, vì sanh tử không thể chạm tới để nhiễm ô được. Nhưng nó cũng là cái ngay trước mắt: không trụ, không qua, cũng không tới. Giải thoát, giác ngộ đều sanh ra từ cái đương niệm không thể nhiễm ô, không trụ, không qua, không tới này.

Đương niệm này là tánh Không nền tảng, ánh sáng nền tảng, từ đây mà lạc bước bám tướng bèn có năm uẩn, phiền não, trần lao, ba độc, cho nên dựa vào nó thì chuyển hóa được tất cả bất tịnh tạo thành sanh tử.

Chuyển hóa như thế nào? Không thấy có tướng sanh tử trước mặt, đó là giải thoát. Biến ba độc tham sân si thành công đức giới định huệ, giàu có

khắp pháp giới như vậy thì thế gian nào bằng được.

Thiện tri thức! Pháp môn đây của ta từ một Bát nhã sanh ra tám vạn bốn ngàn trí huệ. Tại sao thế? Vì người đời có tám vạn bốn ngàn trần lao. Nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiển hiện, chẳng lìa tự tánh.

Ngộ pháp này bèn là không có niệm, không nhớ nghĩ, không bám dính, không khởi hư vọng. Dùng tánh chân như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, với hết thảy pháp chẳng lấy chẳng bỏ, tức là thấy tánh thành Phật đạo.

Thiện tri thức! Nếu muốn nhập pháp giới rất sâu và tam muội Bát nhã, phải tu hạnh Bát nhã, trì tụng kinh Kim Cương Bát Nhã, bèn được thấy tánh.

Trí huệ thường hiển hiện, chẳng lìa tự tánh nhưng người đời không thấy biết được vì trần lao ngăn che. Thế nên an trụ nơi tánh chân như của mình, lấy trí huệ quán chiếu thì ánh sáng trí huệ soi chiếu phá tan trần lao phiền não. Trần lao phiền não càng tiêu thì trí huệ càng hiển hiện. Đây là y trên tánh mà tu, biết ‘‘dùng tánh chân như của mình’’.

Không có niệm, không nhớ nghĩ, không bám dính, không khởi hư vọng, mới biết xưa nay chưa từng rời khỏi nhà, xưa nay không lúc nào không là ông chủ rỗng rang thường trụ nơi đây mà tiếp khách vô thường, qua lại, đến đi.

Khi ngộ pháp này là ngộ tự tánh chân như của mình, và lúc ấy mới thấy nền tảng hay bản tánh của tâm vốn là không có niệm, không nhớ nghĩ, không bám dính, không hư vọng. Vậy thì muốn tương ưng với tự tánh chân như tâm thức bình thường của mình phải hành hạnh trí huệ: không có niệm, không nhớ nghĩ, không bám dính, không hư vọng. Khi công phu đã khá đủ, trần lao phiền não đã rơi rụng khá nhiều, người ta liền lập tức tương ưng, thông thương với tự tánh xưa nay vốn có sẳn trước mắt.

Ngộ được tự tánh vốn không có niệm, không nhớ nghĩ, không bám dính, không hư vọng thì các trần lao phiền não cũng là tánh Không như vậy. Đó là tám vạn bốn ngàn trí huệ phá trừ tám vạn bốn ngàn trần lao phiền não. Lúc ấy mới biết ngay nơi trần lao phiền não chính là trí huệ.

Pháp giới là tâm trí huệ tánh Không. Muốn nhập pháp giới sâu thẳm này, phải tu hạnh Bát nhã, niệm niệm tương ưng thấy biết tánh Không, trì

tụng Kinh Kim Cương làm tánh Không luôn luôn hiện tiền.

Phải biết công đức kinh ấy vô lượng vô biên, trong kinh tán thán rõ ràng, không thể nói hết. Pháp môn đây là tối thượng thừa, nói cho người đại trí thượng căn nghe. Người tiểu căn tiểu trí nghe thì sanh tâm chẳng tin. Vì sao thế? Ví như thiên long mưa xuống Diêm phù đề thì thành ấp xóm làng đều như lá táo trôi. Còn nếu mưa xuống đại dương thì chẳng tăng chẳng giảm. Người đại thừa, người tối thượng thừa nghe nói Kinh Kim Cương thì tâm mở mang tỏ hiểu.

Thế nên biết rằng bản tánh tự có trí Bát nhã, bản tánh ấy tự dùng trí huệ thường quán chiếu, cho nên chẳng cần mượn đến văn tự. Ví như nước mưa chẳng phải từ trời mà có, nguyên là năng lực của rồng làm ra, khiến tất cả chúng sanh, tất cả cây cỏ, hữu tình vô tình đều được nhuần thấm. Cả thảy sông ngòi đều chảy vào biển cả, hiệp làm một thể. Trí Bát nhã là bản tánh của chúng sanh lại cũng như vậy.

Kinh Kim Cương nói, không phải chỉ một lần, “khi nghe kinh này, thậm chí trong một niệm sanh

lòng tin chân thật, Như Lai thấy rõ, biết rõ những chúng sanh ấy được vô lượng phước đức”.

Tin là tin “bản tánh mình tự có trí Bát nhã, bản tánh ấy tự dùng trí huệ thường quán chiếu”. Bản tánh mình là tánh Không, vô niệm, vô trụ, nhưng luôn luôn có ánh sáng thường soi chiếu, nói gọn là Không Minh.

Tin thật sự là tìm đến và an trụ nơi tánh Không Minh ấy, và tu là tương ưng với tánh Không Minh ấy để nhờ sức mạnh của tánh Không mà chứng tất cả các pháp là Không và tất cả trần lao phiền não tiêu tan trong ánh sáng của tánh Minh.

Tin là tin rằng, thân tâm, thế giới, chúng sanh đều đang ở trong bản tâm tánh Không trùm khắp và thấu thoát qua tất cả, ‘‘ba đời chư Phật từ trong đó mà ra’’. Cái ‘‘công đức vô lượng vô biên’’ ấy luôn luôn hiện có trước mắt, ‘‘không trụ, không qua cũng không tới’’. Vì ‘‘tự tánh vốn thanh tịnh, vốn tự đầy đủ’’ nên có thiền định bao nhiêu cũng không làm nó thanh tịnh thêm, có loạn tâm bao nhiêu cũng không làm cho nó dơ đi, có làm bao nhiêu việc cũng không làm nó tăng thêm công đức. Nó vốn tự đầy đủ nên sửa sang, chỉnh trị, thêm thắt chỉ là việc vô ích.

Cho nên tu là buông xả, thư giản, hòa nhập trong cái vốn thanh tịnh, vốn tự đầy đủ có sẳn ấy, không tăng không giảm, không dơ không sạch, không sanh không diệt, vì ‘‘xưa nay không một vật’’. Còn muốn tăng thêm, đó là bốn tướng ta, người, chúng sanh, thọ giả tăng thêm, muốn diệt trừ cái gì, đó là lọt vào trường sanh diệt của sanh tử, muốn làm cái gì thì đó là tạo thêm phiền não chướng và sở tri chướng ngăn che với nó.

Tóm lại sự thực hành không nương dựa vào những cái vô thường như căn, trần, thức, hơi thở, cảm thọ,... để đối trị, diệt trừ trần lao phiền não là những thứ vô thường khác, mà y vào chính bản tánh Không Minh của mình để nó tự làm việc. Thay vì nương dựa vào một con sông, để rửa sạch trần lao, thì ở đây hành giả là “biển cả mà tất cả sông ngòi đều chảy vào đó. Trí Bát nhã là bản tánh của chúng sanh cũng như biển cả ấy”. và ‘‘biển cả thì không chứa xác chết’’.

Thiện tri thức! Người tiểu căn nghe Đốn giáo này cũng như loài cỏ cây căn tánh nhỏ yếu mà gặp trận mưa lớn ắt đều ngã rạp, không thể tăng trưởng. Người tiểu căn nguyên có trí Bát nhã, không khác biệt với người đại trí, mà do sao nghe pháp lại chẳng tỏ ngộ? Do là sự che chướng

của tà kiến còn nặng, gốc rễ phiền não ăn sâu, giống như đám mây lớn che lấp mặt trời, không có gió thổi tan, ánh sáng mặt trời không hiện.

Trí Bát nhã cũng không có lớn nhỏ, chỉ vì tâm của tất cả chúng sanh mê ngộ chẳng đồng. Tâm mê thì thấy ở ngoài, tu hành tìm Phật mà chưa ngộ tự tánh, đó là tiểu căn.

Còn tỏ ngộ được Đốn giáo, chẳng bám chấp sự tu ở bên ngoài, chỉ ở nơi tự tâm thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường chẳng thể nhiễm, tức là thấy tánh.

Thiện tri thức! Trong ngoài chẳng trụ, qua lại tự do, bặt dứt tâm bám chấp, thông suốt không ngăn ngại, tu hành như vậy thì vốn không sai khác gì với kinh Bát nhã.

Mọi người đều nguyên có trí Bát nhã, đều là trí Bát nhã, không ai nhiều hơn không ai ít hơn, như mặt trời đồng đều sáng khắp. Chỉ vì tự che chướng mình bằng phiền não (phiền não chướng) và tà kiến (sở tri chướng) mà chẳng thấy tâm trí huệ như mặt trời chiếu sáng khắp.

‘‘Trí Bát nhã không có lớn nhỏ’’, chỉ vì cái ta và cái của ta có lớn nhỏ, tướng tu của ta có lớn nhỏ. Các tướng ngăn che càng lớn thì trí Bát nhã càng

nhỏ, những cái giả tạo càng lớn thì trí Bát nhã càng nhỏ.

Tu hành là tin mình đang có tự tánh Bát nhã vừa tịch lặng (không có niệm, không nhớ nghĩ) vừa soi chiếu sống động nơi tâm mình, nhận biết nó cho đến lúc rõ ràng mình là nó. “Tự tâm thường khởi chánh kiến”, chánh kiến là cái thấy của trí huệ lìa tướng, “phiền não trần lao thường chẳng thể nhiễm”, thì đây là “chân tánh tự dụng”. Trụ trong chân tánh này, thì bên trong ánh sáng trí huệ càng soi chiếu và bên ngoài các tướng càng tiêu tan thành tánh.

Thường tự dụng tự tánh cả trong lẫn ngoài như vậy, càng ngày càng tương ưng thấy rõ tự tánh và đến khi tương ưng đầy đủ thì “trong ngoài chẳng trụ, qua lại tự do, bặt dứt tâm bám chấp, thông suốt không ngăn ngại”, thì đây là Kinh Bát Nhã hay tánh Không hiện tiền trong đời sống hàng ngày. Đó gọi là thấy tánh, nghĩa là đời sống là sự thể hiện của tánh Không: bặt dứt tâm bám chấp thì an vui, trong ngoài chẳng trụ, đây là tự do vô ngại. Đời sống bình thường trở lại thật tướng của nó: an vui, tự do, và vô ngại.

Thiện tri thức! Hết thảy Kinh điển cùng các văn tự, đại thừa tiểu thừa, mười hai bộ kinh, đều do người mà có ra, nhân tánh trí huệ mới có thể thiết lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp tự thân không có. Cho nên biết rằng muôn pháp gốc tự nơi người mà khởi, tất cả kinh sách do người thuyết mà có.

Trong loài người có ngu có trí, ngu là tiểu nhân, trí là đại nhân. Người ngu học hỏi nơi người trí. Người trí nói pháp cho người ngu nghe, người ngu bỗng nhiên tâm mở tỏ, hiểu ngộ, bèn cùng người trí không khác.

Cũng cùng một trí huệ ai cũng sẵn có này mà không biết sử dụng bèn là người ngu. Còn biết sử dụng suốt trong mọi không gian mọi thời gian, "dùng thì lảu lảu phân minh", đó là người trí.

Thấy muôn pháp đều từ tự tâm sanh, đều là tâm, đây là ‘‘chân tánh tự dụng’’.

Thiện tri thức! Chẳng ngộ thì Phật là chúng sanh, còn trong một niệm ngộ thì chúng sanh là Phật. Thế nên biết rằng muôn pháp đều ở tự tâm, tại sao chẳng từ trong tự tâm mà thấy ngay bản tánh Chân Như?

Kinh Bồ Tát Giới nói: "Tự tánh bổn nguyên của ta vốn thanh tịnh. Nếu biết tâm mình, thấy được tánh mình, thì đều thành Phật đạo". Kinh Duy Ma nói: "Tức thời rỗng suốt, hoàn lại bổn tâm".

Thiện tri thức! Lúc ta ở nơi Hòa thượng Hoằng Nhẫn, vừa nghe qua lời nói liền ngộ, thấy ngay bản tánh chân như. Bởi vậy ta mới đem giáo pháp này lưu hành, khiến cho những người học đạo đốn ngộ Bồ đề, mỗi người tự quán tâm, tự thấy bản tánh.

Tự tánh bổn nguyên của ta vốn thanh tịnh, tâm mình tánh mình vốn thanh tịnh, hiện giờ đang có nó, đang là nó, mà không biết bèn là chúng sanh biến hiện ra sanh tử, trùng trùng hình tướng phân biệt, còn thấy biết được nó thì xưa nay vẫn ở trong Niết bàn không một hạt bụi.

Bổn tâm thì vốn có ngay lúc này, ngay tại đây, nếu biết xoay lại không theo tướng, bèn hoàn lại được, trở lại được với cái xưa nay vốn là chính mình mà chưa từng có chút sanh diệt nào của sanh tử.

Nhắc lại năm câu ''Nào ngờ...'' của Lục Tổ trong ngữ cảnh của đoạn này:

Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh: anh có thể làm được gì, có thể tu được gì?

Nào ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt: khởi niệm tu là sanh diệt.

Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ: mở mắt mà xem, có thiếu hụt một hạt bụi nào không. Mắt tai mũi lưỡi thân ý, sắc thanh hương vị xúc pháp là toàn thể công đức.

Nào ngờ tự tánh vốn không động lay: Tất cả đều bất động, có lay động là vọng tưởng lay động.

Nào ngờ tự tánh sanh ra muôn pháp: Tất cả các pháp đều là tự tánh, không có kẻ hở nào, nên không có pháp nào đã sanh ra.

Nếu tự mình chẳng ngộ, cần tìm đại thiện tri thức rõ pháp tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường chân chánh. Thiện tri thức ấy có nhân duyên lớn, nghĩa là giáo hóa khiến người được thấy tánh, hết thảy thiện pháp đều do thiện tri thức mà có thể phát khởi.

Chư Phật ba đời, mười hai bộ kinh, tại trong tánh người vốn tự sẵn đủ. Nếu chẳng thể tự ngộ cần cầu thiện tri thức chỉ bày cho mới thấy.

Nếu tự ngộ được thì chẳng nhờ cầu bên ngoài. Nếu một mực chấp rằng cần phải có vị thiện tri

thức kia mới được giải thoát thì không có lý như vậy. Tại sao thế? Trong tâm mình có sẵn tri thức tự ngộ. Nếu khởi ta mê vọng niệm điên đảo thì tuy thiện tri thức ở ngoài có truyền dạy cũng không thể cứu được.

Còn như tâm mình khởi trí Bát nhã chân chánh quán chiếu thì trong một sát na vọng niệm đều diệt. Nếu biết tự tánh thì một khi ngộ liền đến đất Phật.

Phải biết rằng tất cả Phật giáo vốn tự sẵn đủ trong tánh mình. Nếu có phước duyên lớn gặp được thiện tri thức chỉ cho cái kho tàng Phật pháp nơi tâm mình thì dùng cả đời không hết. Nếu không đủ phước duyên để gặp một vị khai thị chỉ bày thì cũng phải tin kho tàng Phật pháp ấy gần với mình còn hơn thịt xương hơi thở, mắt tai mũi lưỡi thân ý đụng vào cái gì thì kho tàng ấy hiển lộ. Với niềm tin ấy rồi tìm cầu với tất cả thân tâm thì thế nào cũng có ngày gặp được nó, vì có bao giờ nó lìa khỏi mắt tai mũi lưỡi thân ý đâu.

Chỉ cần khởi một niệm Bát nhã chân chính quán chiếu thì liền nhận ra nó. Một niệm Bát nhã chân chánh quán chiếu!

Chỉ một niệm xoay lại thì đó chính là ông chủ!

Thiện tri thức! Trí huệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bản tâm mình. Nếu rõ bản tâm tức là vốn giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát nhã tam muội. Bát nhã tam muội tức là vô niệm.

Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy biết hết thảy pháp mà tâm chẳng nhiễm dính, đó là vô niệm. Dùng thì khắp tất cả chỗ, mà cũng chẳng dính bám tất cả chỗ. Chỉ là bản tâm thanh tịnh, khiến sáu thức ra sáu cửa, ở trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đến đi tự do, thông dụng không trệ, tức là Bát nhã tam muội, tự tại giải thoát, gọi là hạnh vô niệm.

Trí huệ quán chiếu thì trong ngoài sáng suốt, trong không có thân tâm, ngoài không có thế giới, tức là tánh Không vô ngã vô pháp hiện tiền. Đây là biết rõ bản tâm, bản tâm này là tánh Không không có ngã không có pháp.

Bản tâm là tánh Không, bản tâm là vô niệm. Trong bản tâm tánh Không, không có một niệm nào có thể đắc, không có một niệm nào có thể có vì tất cả các niệm đều không có tự tánh, đều là tánh Không. Biết bản tâm thì biết rằng bản tâm vốn là giải thoát vì chưa từng thật có niệm nào.

Nhưng vô niệm không phải là không có ý nghĩ nào, không có niệm nào, như một tảng đá. Có ý nghĩ, có niệm nhưng vẫn là vô niệm vì một khi biết bản tâm tánh Không thì ý nghĩ hay niệm đều vô tự tánh. Các niệm tức là bản tâm tánh Không nên các niệm vốn là giải thoát.

Thấy biết tất cả các pháp mà tâm chẳng nhiễm dính, đó là đang sống cái tâm vô niệm. Tâm vô niệm này luôn luôn thanh tịnh, cho nên sáu thức, sáu cửa, sáu trần, tức là cái dụng của nó (‘‘dùng thì khắp tất cả chỗ’’), đều thanh tịnh. Hoạt động của chúng là thanh tịnh, sáu thức ra sáu cửa, thấy biết sáu trần mà không nhiễm, không tạp vì tất cả đều thanh tịnh, vô ngại. Đây là ở trong tâm vô niệm thanh tịnh vô ngại.

Sống cái tâm vô niệm này thì sanh tử trở thành giải thoát, đến đi tự do, thông dụng không trệ, tự tại giải thoát. Sống cái tâm vô niệm này là sống trong tánh Không, gọi là Bát nhã tam muội, hạnh vô niệm.

Nếu trăm vật chẳng nghĩ đến, khiến cho niệm dứt tuyệt, đó là pháp trói buộc, gọi là biên kiến.

Thiện tri thức! Ngộ pháp vô niệm thì muôn pháp suốt thông. Ngộ pháp vô niệm thì thấy cảnh

giới chư Phật. Ngộ pháp vô niệm thì đến địa vị Phật.

Tâm vô niệm không phải là triệt tiêu tất cả các niệm, đó là sự trói buộc, cái thấy một bên, một cái "không vô ký". Tâm vô niệm không phải là hoàn toàn tĩnh, nó vượt lên tĩnh và động, nên tĩnh cũng là nó mà động cũng là nó.

Vô niệm là niệm khởi từ trong tự tánh và tan biến vào trong tự tánh. Niệm sanh khởi, ở đó, biến đổi và diệt mất, mỗi khoảnh khắc ấy của niệm đều không có tự tánh, nghĩa là khi đang sanh là đang diệt. Khi thấy rõ niệm là vô tự tánh như chính bản tâm vô niệm thì nói niệm khởi trong và tan biến vào là vô nghĩa. Niệm chính là vô niệm, đó cũng là bản tâm. Biết và sống như vậy gọi là Bát nhã tam muội, ‘‘thấy cảnh giới muôn pháp suốt thông của chư Phật’’.

Thiện tri thức! Đời sau những người đắc pháp của ta, đồng thấy đồng hạnh, đem pháp môn đốn giáo này phát nguyện thọ trì, như thể thờ Phật, trọn đời không thối chuyển, thì chắc vào Thánh vị.

Nhưng sự truyền thọ cần phải thầm lặng trao truyền, chẳng được cất dấu chánh pháp. Còn nếu không đồng thấy đồng hạnh hoặc ở trong pháp

môn khác thì chẳng nên truyền thọ, vì làm hư tổn pháp của người trước, mà rốt cuộc vô ích, bởi e có người ngu chẳng hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời dứt chủng tánh Phật.

Đồng thấy là đồng cái thấy tâm trí huệ vô niệm. Đồng hạnh là sống "hạnh vô niệm" hay sống tâm trí huệ vô niệm. Tâm trí huệ vô niệm này luôn luôn có sẵn nơi tâm mình, dùng liền có ngay, nên gọi là Đốn giáo.

Tu là tu cái thấy và cái hạnh này, nếu trọn đời không thối chuyển thì quyết định vào Thánh vị. Sự ứng dụng trực tiếp trí huệ Bát nhã tánh Không này vào cái thấy và hạnh trong cuộc sống thường ngày, đây gọi là Đốn giáo.

Thấy là thấy tánh Không ‘‘xưa nay không một vật’’, hạnh là sống trọn vẹn thân khẩu tâm trong tánh Không. Pháp môn này thật dễ vì có ngay, luôn luôn hiện tiền, nhưng cũng thật khó vì khó tin và dễ xem thường, do đó với người ít thiện căn thì không nên truyền vì có hại cho họ.

Thiện tri thức! Ta có một bài tụng Vô Tướng, mỗi người cần trì tụng. Người tại gia và người xuất gia hãy y theo đây mà tu. Nếu chẳng tự tu

mà chỉ ghi nhớ lời ta thì cũng vô ích. Hãy nghe bài tụng:

Thuyết thông và tâm thông
Như mặt trời trên không.
Chỉ truyền pháp thấy tánh
Xuất thế phá tà tông.
Pháp vốn không đốn tiệm
Mê ngộ có chậm mau
Chỉ môn thấy tánh này
Người ngu chẳng thể thấu.
Nói tuy có muôn thứ
Hợp lý quy về một
Phiền não trong nhà tối
Thường phải sanh huệ nhật.

Thấy tánh thì tâm thông và thuyết cũng thông, vì đạt đến tánh là đạt đến sự vô ngại giữa tâm và cảnh, giữa chủ thể và đối tượng. Nói cách khác, thấy tánh là thấy tánh Không của tâm và cảnh, của ngã và pháp, do đó mà thông suốt, vô ngại.

Tánh Không thì xưa trước cũng tánh Không, mai sau cũng tánh Không, hiện tại đang tánh Không, thế nên ‘‘pháp vốn không đốn tiệm’’.

Tất cả pháp môn của đạo Phật đều quy về tánh. Tánh là Nền tảng và cũng là Quả của sự tu hành. Tánh là cái chung của chúng sanh và chư Phật, có điều một bên chưa thanh tịnh và một bên đã thanh tịnh. Trong tánh có đầy đủ tất cả công đức, tất cả Phật pháp. Cho nên không lấy phương tiện nào như giới, định, huệ, hạnh... làm căn bản, cơ sở để tu mà lấy ngay tánh làm nền tảng để tu. Lấy tánh làm nền tảng để tu thì sự đắc quả cũng chính ngay trên nền tảng ấy, một nền tảng đã hết sạch trần lao phiền não tạm thời.

Hợp với lý, chân lý thì "hoàn về một", hoàn về một nền tảng và cũng là quả duy nhất cho chúng sanh cũng như bậc giác ngộ. Lấy một tánh làm nền tảng duy nhất chứ không đi vào "muôn thứ" phương tiện, đây là môn thấy tánh được gọi là Đốn giáo. Đốn giáo bởi vì nhân địa cũng là quả địa, nền tảng cũng là quả.

Tà đến phiền não đến
Chánh đến phiền não trừ
Chánh tà đều chẳng dụng
Thanh tịnh đến vô dư.

Tánh như mặt trời, đồng đều cho tất cả chúng sanh. Nhưng trong nhà mình phiền não làm tối

tăm, thì phải lấy trí huệ Bát nhã như mặt trời để thường soi chiếu.

Tà là bóng tối của tham, sân, si, mạn, nghi.... Khi chúng đến là phiền não đến, tối tăm đến. Khi mặt trời trí huệ có thì phiền não trừ. Cho nên "thường phải sanh huệ nhật", thường phải thấy mặt trời.

Tu hành như thế cho đến Vô công dụng đạo ở Địa thứ Tám thì chánh tà đều chẳng dùng vì lúc ấy phiền não trần lao đã hết, chỉ còn một vị chánh, chỉ còn một ánh sáng mặt trời. Khi ấy thân tâm thế giới đều "thanh tịnh đến vô dư".

Giác ngộ vốn tự tánh

Khởi tâm tức là vọng

Tịnh tâm ở trong vọng

Chỉ chánh: không ba chướng.

Giác ngộ là tự tánh, vốn vô niệm, vô sanh, dứt bặt dấu vết sanh tử, như hư không hằng hằng thanh tịnh. Trong cái vốn giải thoát ấy mà khởi tâm, tâm tìm kiếm, tâm tu, thì như bầu trời liền khởi mây che. Tuy là có mây bầu trời vẫn là bầu trời, chỉ có người mê lầm thấy mây mà quên mất bầu trời không hề ô nhiễm.

Ngay cả khởi tâm thiện, tâm tu thì vẫn là vọng, là tạo ra mây mà tưởng là thêm thanh tịnh cho bầu trời. Tâm vô niệm này không cần bất cứ khởi niệm nào vì ‘‘tự tánh vốn tự đầy đủ’’. Khi đã khởi tâm tức là đã tạo ra một lớp vọng, vọng tưởng giác ngộ là tâm vô niệm, tưởng sanh tử là tâm có niệm, bèn khởi thêm lớp vọng khác là phải tịnh hóa tâm sanh tử, thế là sự tịnh tâm ấy vẫn ở trong vọng.

Tu vọng thì càng thêm vọng. Vậy thì tu như thế nào đây? “Chỉ chánh: không ba chướng”. Chánh ở đây là tự tánh vô niệm, tự tâm vô niệm. Chỉ trụ trong cái chánh là tâm vô niệm thì không có ba chướng phiền não chướng, nghiệp chướng và báo chướng.

Bất cứ lúc nào chỉ trụ trong cái chánh là tâm vô niệm, khi ấy không có vọng, khi ấy là tự tánh vốn giác ngộ.

Người đời nếu tu đạo
Tất cả chẳng phương hại
Thường tự thấy lỗi mình
Liền cùng đạo tương ưng.

Thức thì phân biệt, chia cắt giữa ta người, tâm cảnh, cái này tốt cái kia xấu, thương ghét.... Sự

phân chia ấy làm phương hại đến thực tại vốn một, làm phiền não khởi sanh. Đây chính là ‘‘lỗi mình’’. Còn ở trong trí, trong tâm vô niệm, thì không có phân biệt, cho nên không có sự phương hại đến cái toàn thể cũng như các phần tử.

Tâm vô niệm “tất cả chẳng phương hại” ấy cũng chính là tâm từ bi, với tất cả xem là một. Đây là từ bi không do tập luyện, không từ ngoài vào, mà là từ bi của chính tự tánh. Như mặt trời thì có sự tỏa khắp.

“Thường tự thấy lỗi mình” là thường tự thấy ngay khi mình đi lạc ra ngoài tâm vô niệm, tâm vô phân biệt, tâm nhất như. Lỗi là đi vào sự phân biệt, phân chia, lấy bỏ, chống trái, xung đột..., lỗi là đi lạc khỏi tâm vô niệm vô phân biệt, lạc khỏi tự tánh. Nên thường tự thấy lỗi mình là luôn luôn an trụ trong tự tánh để dần dần thấy tất cả đều là tánh. Đây là trí huệ Bát nhã vô niệm đồng nhất với từ bi vô ngại và vô lượng.

Khi không chạy theo lỗi phân biệt, liền ngay lúc đó là tâm vô niệm. Đó là “liền cùng đạo tương ưng”. Hộ trì tâm không có lỗi phân biệt này, đây là tâm vô niệm.

Lối tu y trên nền tảng tánh này thấy không có gì hình thức bề ngoài, có vẻ nhàn nhả thong dong,

nhưng tu như vậy không phải dễ, vì huy động tất cả Phật pháp để hộ trì cho được tâm vô niệm, tức là tất cả Phật pháp.

Sắc loại tự có đạo
Đều chẳng não hại nhau
Lìa đạo riêng tìm đạo
Trọn đời chẳng thấy đạo

Sắc loại là các sự vật. Các sự vật ấy có bản tánh là tánh Không, "sắc tức là Không, Không tức là sắc", nên gọi là tự có đạo, tự có thực tại tánh Không nơi chúng. Vì đồng một tánh Không nên chúng chẳng não hại nhau mà vô ngại với nhau. Thêm một lần nữa, chúng ta thấy trí huệ tánh Không và từ bi "chẳng não hại nhau" là một.

Thế giới vật chất chính là tánh Không, chính là tâm vô niệm đang hiển bày thực tướng vô ngại của nó trước mặt chúng ta, thế mà không nhìn thấy lại khởi vọng tâm chạy tìm ở đâu đâu thì lạc mất tánh mà trọn đời chẳng thấy đạo.

Lăng xăng suốt một đời
Cuối cùng vẫn phiền não
Muốn thấy được chân đạo

Hạnh chánh tức là đạo.

Thấy tướng ở đâu là có phiền não ở đó, lăng xăng chạy theo tướng một đời thì cuối cùng càng thêm phiền não khổ đau.

Mở mắt mà nhìn với tâm vô niệm, đây là thấy đạo, thấy tánh: "Chỉ chánh: không ba chướng". Cho nên muốn thấy được chân đạo, chân tánh thì hãy hành hạnh chánh, tức là hạnh trí huệ vô niệm, vô phân biệt.

Nếu không có tâm đạo

Hạnh tối chẳng thấy đạo

Bằng thật người tu đạo

Chẳng thấy lỗi thế gian.

Nếu thấy người khác lỗi

Tự mình đã sai rồi

Người lỗi ta chẳng chê

Ta chê, ta có lỗi.

Thấy thế gian là đã có lỗi vì đã lạc vào tướng. Rồi giữa các tướng vọng thấy, vọng phân biệt ấy lại còn tìm lỗi sai đúng thì đã lạc khỏi tâm vô niệm quá xa. Đây là ‘‘hạnh tối’’.

Tìm lỗi người khác thì tự tánh đã thành tà, vì bị cái ta- người nhiễm ô, che lấp. Rồi khen rồi chê, tâm phân biệt giờ đây kín đặc phiền não.

Tâm vô niệm, vô phân biệt, tròn đầy từ bi của ta thì như hư không trùm khắp vũ trụ, trong đó cái gì cũng là tâm ta cả, cái gì cũng là tánh Không, vốn giải thoát. Thế mà thấy có người khác ở ngoài tâm ta thì "tự mình đã sai rồi" rồi lại làm cho tâm mình hạn hẹp lại, tối tăm thêm khi gán cho họ những lỗi lầm và phê phán, chê bai.

Nếu không thấy lỗi lầm của thế gian, không chê bai, không nâng cái ta của mình lên, hạ người khác xuống thì tất cả đều là Một Tâm, một pháp giới Nhất Chân, một Tịnh độ, trong đó không có ai là chúng sanh, ai là xấu ác. Trong tâm Phật thì tất cả chúng sanh đều là Phật, tâm ta đã là vàng thì tất cả đều biến thành vàng.

Thấy tánh là thấy tất cả tướng đều là tánh. Nếu thấy tất cả chúng sanh đều là Phật thì tâm ta chính là tâm Phật. Còn có thấy ma, thấy chúng sanh xấu ác thì tâm ta còn có ma, còn có xấu ác. Một vị đạt đến Vô sanh pháp nhẫn thì không đòi hỏi gì ở thế gian cả. Chẳng lẽ đòi hỏi "lông rùa" phải trắng, "sừng thỏ" phải dài?

Tu hành như vậy là thoát ra khỏi ‘‘hạnh tối’’ mà thường hành ‘‘hạnh chánh’’.

Chỉ dẹp tâm thấy lỗi
Phiền não thảy phá trừ
Thương ghét chẳng dính tâm
Nằm duỗi hai chân nghỉ.

Tâm thấy lỗi là tâm phân biệt khiến chúng ta tách lìa với tự tánh toàn khắp. Dừng dứt tâm thấy lỗi thì mọi phiền não tiêu tan và thực tại tâm vô niệm hiện tiền.

Khi không có thương ghét, lấy bỏ, thì tâm không còn bị phiền não dính dáng, đó là tâm vô tướng, vô trụ và vô niệm. Đó là tự tánh vốn không có phiền não, đây là người vô sự : vẫn sống ở đời với các sự, mà không có sự gì dính bám vào tâm, minh họa bằng hình ảnh nằm duỗi hai chân nghỉ, tịch diệt hiện tiền.

Nằm duỗi hai chân nghỉ là nghỉ ngơi tận cội nguồn tánh Không. Nghỉ ngơi tận cội nguồn tánh Không không phải là không làm gì cả, mà thuyết pháp, độ sanh... làm đủ thứ việc nhưng đó chỉ là sự hóa hiện của tánh Không, vô tướng, vô niệm, vô trụ.

Muốn độ cho người khác

Cần phải có phương tiện
Chớ để người có nghi
Tức là tự tánh hiện.

Phương tiện thì lưu xuất từ tự tánh Không cho nên phương tiện mà vẫn là Không, Vô tướng, Vô tác. Phương tiện ấy không phải là cái đặt bày ra để chỉ thẳng tánh Không, phương tiện không ngoài tánh Không, nó chính là tánh Không, trần trụi là tánh Không. Thế nên không lập ra một trung gian để có thể gây cho người khác nghi lầm.

Phương tiện chính là tánh Không, đó là tự tánh hiện. Chúng ta thấy về sau các thiền sư sử dụng rất nhiều phương tiện như vậy (vì tánh Không có bao giờ hết phương tiện để tự biểu lộ) mà người không hiểu thì cho là kỳ dị, xa với những công thức của Phật giáo.

Phật pháp tại thế gian
Chẳng lìa thế gian (mà) giác
Lìa thế tìm giác ngộ
Giống như tìm sừng thỏ.

Phật pháp là thật tướng của thế gian. Nói cách khác, thế gian là cái nhìn về Phật pháp bị méo mó, đảo ngược.

Kinh nói: ‘‘Bản tánh của sanh tử là Niết bàn’’. Bản tánh của các vọng tưởng phiền não là tâm vô niệm vốn giải thoát.

Chánh kiến gọi xuất thế
Tà kiến gọi thế gian
Chánh tà đều dẹp sạch
Tánh giác ngộ rõ ràng.

Cũng một thực tại mà thấy đúng (chánh kiến) là xuất thế, thấy sai (tà kiến) bèn thành thế gian. Niết bàn hay sanh tử chỉ do cái nhìn đúng hay sai.

Với người hoàn toàn thấy tánh thì những ý niệm đúng sai, sanh tử Niết bàn, tướng tánh đều biến mất, vì những ý niệm ấy vẫn là những phân biệt vi tế không còn cần thiết. Tất cả chỉ là tánh giác ngộ hiển bày rõ ràng, không một vi trần nào, không một khoảnh khắc nào không là tánh, và mọi ý niệm, mọi lời nói trở nên vô ích, thừa thải.

Tụng này là Đốn giáo
Cũng gọi đại Pháp thuyền
Mê, nghe trải nhiều kiếp
Ngộ, trong khoảng sát na.

Bài kệ này bao gồm Giới Định Huệ ở mức cao nhất, nên gọi là Đốn giáo. Giới định huệ ở đây là

giới định huệ vốn là công đức sẳn có của tự tánh vô niệm, cho nên đụng chạm đến chúng, thực hành chúng ‘‘hành chánh tức là đạo’’ thì liền ‘‘tức là tự tánh hiện’’.

Sư lại nói: Nay ở chùa Đại Phạm nói pháp đốn giáo này, khắp nguyện chúng sanh trong pháp giới ngay nơi lời nói được thấy tánh thành Phật.

Lúc ấy Vi sử quân cùng quan chức đạo tục, nghe sư nói pháp không ai chẳng tỉnh ngộ, rồi làm lễ mà ca ngợi: ‘‘Lành thay! Nào dè ở xứ Lĩnh Nam có Phật xuất thế’’.

PHẨM NGHI VẤN

THỨ BA

Một hôm Vi thứ sử vì Đại sư thiết lễ hội trai tăng.

Trai tăng xong, thứ sử thỉnh Sư lên tòa, cùng các quan chức, nho sĩ, dân thường nghiêm trang lễ bái rồi thưa: ‘‘Đệ tử nghe Hòa thượng nói pháp, thật không thể nghĩ bàn. Nay con có chút nghi, xin đại từ bi riêng vì đệ tử mà giảng giải’’.

Sư nói: ‘‘Có điều nào nghi thì hỏi, ta sẽ nói cho’’.

Vi thứ sử thưa: ‘‘Chỗ Hòa thượng nói phải là tông chỉ của Đại sư Đạt Ma chăng?’’

Sư nói: ‘‘Phải’’.

Vi thứ sử thưa: ‘‘Đệ tử có nghe Tổ Đạt Ma ban sơ đến hóa độ Lương Võ Đế, vua hỏi rằng: ‘‘Trẩm

trọn đời xây chùa, độ tăng, bố thí, thiết trai, có công đức gì không?'' Tổ Đạt Ma nói: ''Thật không công đức''. Đệ tử chưa rõ lẽ ấy, xin Hòa thượng giảng cho''.

Sư nói: ''Thật không công đức. Chớ nghi lời bậc thánh đời trước. Võ Đế tâm tà, chẳng biết chánh pháp, xây chùa, độ tăng, bố thí, thiết trai, gọi là cầu phước, chẳng thể đem phước cho là công đức được. Công đức ở trong Pháp thân, chớ chẳng phải ở chỗ tu phước''.

Võ Đế tâm tà vì chỉ làm việc trong danh tướng, trong ta người, làm phước với mục đích là để tô điểm cho cái tôi, cho địa vị làm vua của mình. Thế nên Tổ Đạt Ma nói là không có công đức. Phước là cái có làm ra, có tạo lập cho nên cũng theo sự sanh diệt vô thường.

Còn công đức là cái không sanh diệt, nó là tánh, là Pháp thân, không dính dáng đến thế giới vật chất sanh diệt.

''Thật không công đức'', đây là lời của vị Tổ, chẳng phải tầm thường, chỉ là lời phủ nhận như chúng ta thường nghĩ. ''Thật không công đức'', đây là lời nói thật, chỉ thẳng. Hãy xem!

Sư lại nói: "Thấy tánh là công, bình đẳng là đức. Niệm niệm không trệ ngại, thường thấy bản tánh, diệu dụng chân thật, đó gọi là công đức".

Thấy tánh là công đức, trong tánh tất cả tướng đều bình đẳng, đây là phước đức không sanh không diệt, không thể nghĩ bàn. Thấy tánh là thường thấy, không bị các tướng ngã, nhân, chúng sanh làm trệ ngại, do đó thấy tất cả các pháp, các tướng đều là công đức thanh tịnh. Tất cả sắc thanh hương vị xúc pháp đều thanh tịnh, đều là diệu dụng của tánh vốn thanh tịnh, giải thoát.

Bất cứ khi nào sống trong sự bình đẳng, đó là sống trong tánh.

Lục Tổ thường hay nói đến "dụng", đây là một đặc điểm của Thiền tông. Sắc là dụng của Không, tướng là dụng của tánh, và thể dụng bất nhị. Đây là định huệ đồng thời, chỉ quán đồng thời.

Trong tâm khiêm hạ là công, ngoài hành theo lễ là đức. Tự tánh kiến lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm là đức. Chẳng lìa tánh mình là công, ứng dụng không nhiễm là đức.

Nếu tìm công đức Pháp thân, hãy y theo đây mà làm, đó là chân công đức.

Công đức Pháp thân thì có sẵn nơi tâm mình, nơi tánh mình. Trong tâm khiêm hạ, không có cái ta, ngoài làm theo oai nghi, giới luật, đây là công đức vì tương ưng với Pháp, với tự tánh Pháp thân.

Thấy được tự tánh đang kiến lập, ứng hiện muôn pháp, cái gì cũng là tâm tánh mình, sự phân biệt vô minh bèn dứt. Tất cả đều là tâm, mà tâm thì vô tự tánh nên muôn pháp được kiến lập đều vô tự tánh, đây là tự do, an lạc hiện tiền. Khi không có vọng niệm phân biệt, liền tương ưng với tâm thể vốn vô niệm. Không lìa tự tánh tánh Không vô niệm, đây là Chân Không, mà ứng dụng ra các niệm cũng là tánh Không vô nhiễm, đây là Diệu Hữu.

Y theo đây mà làm, mà thực hành thì luôn luôn ở trong Pháp thân sẵn đủ vô lượng vô biên công đức.

Người tu công đức thì tâm chẳng khinh thường, mà thường kính trọng khắp cả mọi người mọi vật. Nếu tâm thường khinh người, ta và cái của ta chẳng dứt, bèn tự mình không có công. Tánh mình giả dối chẳng thật, tức là mình không có đức. Bởi cái ta và cái của ta tự đại, thường khinh dễ hết thảy.

Cái Thấy tâm Không phải đưa vào trong đời sống bằng Hạnh. Thiền tông hay nói Hạnh Giải tương ưng là cái Hạnh phải tương ưng với cái Thấy Hiểu. Trong sáu Ba la mật, khi có được Trí huệ ba la mật thì Trí huệ Bát nhã này phải trùm khắp và thấm nhuần các ba la mật, tức là các hạnh kia.

Kinh Pháp Hoa có Bồ tát Thường Bất Khinh. Vì thường chẳng khinh nên thường tương ưng, thường ở trong Phật tánh, do đó mà thành Phật. Khinh người và khinh vật thì cái ta và cái của ta càng lớn che chướng trí huệ Bát nhã, vì trí huệ Bát nhã là thấy cái ta và cái của ta, thân tâm và thế giới là không có tự tánh, do đó mà giải thoát.

Kính trọng khắp cả nên tâm cũng mở rộng khắp cả, đây là ở trong tự tánh vốn khắp cả. Và trong tự tánh thì đầy đủ trí huệ và từ bi.

Thiện tri thức! Niệm niệm không gián đoạn là công, tâm hành bằng thẳng là đức. Tự tu tánh là công, tự tu thân là đức.

Thiện tri thức! Công đức cần thấy trong tự tánh, chẳng phải cầu nơi bố thí cúng dường. Thế nên phước đức và công đức là khác nhau. Võ Đế không rõ chân lý, chớ phải Tổ sư ta có lỗi.

Niệm niệm không gián đoạn, không cho tưởng nhân ngã xen vào, đây là công. Tâm hành bằng thẳng, không cao thấp phân chia, đây là đức. Thường như vậy là thường ở trong tánh, vì tánh thì không có nhân ngã, không có cao thấp phân chia.

Làm việc phước đức mà khởi từ tự tánh, hành động trong tự tánh, chấm dứt trong tự tánh thì đây là công đức. Công đức không phải là không làm gì cả, mà là làm trong tánh Không, do đó công đức là một với tánh Không, bao la, toàn khắp.

Thành thử, công là công ngay đây, đức là đức ngay đây. Trong cái đương niệm không gián đoạn và một mực bằng thẳng này đầy đủ tất cả công đức.

Thứ sử hỏi lại: "Đệ tử thường thấy kẻ tăng người tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh về Tây Phương, xin Hòa thượng giảng giải họ có được sanh về cõi ấy chăng? Xin phá cho chỗ nghi này.

Sư nói: Thứ sử hãy nghe kỹ, Huệ Năng này nói cho. Đức Thế Tôn lúc ở thành Xá Vệ nói về sự tiếp dẫn hóa độ ở cõi Tây phương, văn kinh nói rõ cõi ấy cách đây chẳng xa. Nếu luận theo tướng thì số có mười vạn tám ngàn, tức là mười điều

ác tám điều tà trong thân. Ấy nói là xa. Nói xa cho người hạ căn, nói gần cho người thượng trí.

Người có hai hạng, pháp không có hai thứ. Mê ngộ khác nhau, cho nên cái thấy có mau có chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Thế nên Đức Phật nói: "Tùy tâm mình tịnh, tức cõi Phật tịnh".

Tất cả các pháp môn của đạo Phật như ngồi thiền, niệm Phật, trì chú, lễ lạy sám hối, bố thí, trì giới....đều có mục đích để "tự tịnh tâm ý". Thế nên Đức Phật Thích Ca đã nhắc lại lời chư Phật:

Các ác chớ làm
Các thiện vâng làm
Tự tịnh tâm ý
Lời chư Phật dạy.

"Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh", Kinh Đại Bát Niết Bàn nói như vậy. Phật tánh nơi chúng sanh bị nhiễm ô bởi những phiền não tạm thời, nên tu, dù bất cứ pháp môn nào, cũng là tự tịnh tâm ý khỏi mọi nhiễm ô, đạt đến Phật tánh vốn vô niệm.

Ngài Lục Tổ không bác bỏ chuyện vãng sanh về Tây phương, ở đó vẫn phải tu theo Phật pháp để

giác ngộ thành Phật. Ngài chỉ nhắm vào cái chung của Phật giáo và cái ấy hiện có nơi đây, cần làm ngay đây: Phật tánh, Phật tâm mà ai nấy đều có nhưng không biết, vì vô minh phiền não tạm thời che mờ. Tự tánh vốn thanh tịnh, đây là Pháp thân chung của chư Phật, là Tịnh độ chung cho mọi Tịnh độ, là Niết bàn vô trụ xứ chung cho mọi Niết bàn.

Đạo Phật dù tu ở đâu, vào thời gian nào đều là tu Pháp, tu ‘‘tùy tâm mình tịnh, tức cõi Phật tịnh’’.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói: ‘‘Đức Phật A Di Đà cách cõi Ta bà này không bao xa’’. Ở đó cũng tu ‘‘Pháp thân tánh Không’’ để chứng ngộ ‘‘Vô sanh pháp nhẫn’’. Chín phẩm hoa sen được thiết lập tùy theo mức độ tâm thanh tịnh đến đâu, nghĩa là vào được mười địa của Pháp thân đến đâu.

Cũng kinh này nói: ‘‘Chư Phật Như Lai là pháp giới thân, nhập trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Thế nên trong khi tâm các ông tưởng Phật, thì tâm ấy tức là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp nơi thân hình. Tâm ấy làm (niệm, quán) Phật, thì tâm ấy là Phật. Biển chánh biến tri của chư Phật, đều từ tâm tưởng sanh’’.

Vậy nên cần biết rằng tu Phật pháp là tu Phật tâm này. Tu là thấy Phật Tâm này, Thiền về nó, nghĩa là không lìa rời khỏi nó, Hạnh là sống trọn

vẹn với nó bằng toàn bộ thân, khẩu, tâm ý của mình. Sống viên mãn Phật tâm này là Quả, là thành Phật.

Sử quân! Người Đông phương hễ tâm tịnh thì không có tội; còn tuy là người Tây phương mà tâm chẳng tịnh thì cũng là có lỗi. Người Đông phương tạo tội, niệm Phật cầu sanh về Tây phương. Còn người Tây phương tạo tội thì niệm Phật cầu sanh cõi nước nào?

Những cái ngăn cách chúng ta với Tịnh độ Tây phương cũng như với Tịnh độ Phật tánh của chúng ta là mười điều ác và tám điều tà trong thân. Các điều này mà nhiều thì càng thấy xa với Tịnh độ.

Mười điều ác là ba điều ác của thân: sát sanh, trộm cướp, tà dâm; bốn điều ác của khẩu: vọng ngữ, nói lưỡi hai chiều, lời ác, lời thêu dệt; ba điều ác của ý: tham dục, sân giận, tà kiến. Tám điều tà là ngược với Tám chánh đạo.

Tâm tịnh là không có mười điều ác và tám điều tà làm chướng ngại với Tịnh độ. Tâm không có những nghiệp chướng, tội lỗi thì sanh về Tịnh độ nào cũng được, như Kinh A Di Đà nói lúc lâm chung mà niệm được mười lần danh hiệu thì được sanh về. Còn nếu tâm còn nhiều nghiệp chướng,

nhiều tội lỗi thì sanh về cõi Tịnh nào cũng khó có thể được.

Người phàm mê muội chẳng rõ tự tánh, chẳng biết Tịnh độ trong thân rồi cầu Đông cầu Tây. Còn người ngộ thì ở chỗ nào cũng một mực (thường, lạc, ngã, tịnh). Thế nên Phật nói: ''Tùy ở chỗ nào cũng hằng an lạc''.

Sử quân, chỉ tâm địa không có gì không thiện, thì Tây phương cách đây chẳng xa. Nếu ôm giữ cái tâm chẳng thiện thì niệm Phật vãng sanh cũng khó đến.

Nay khuyên các thiện tri thức, trước trừ mười điều ác tức là đi được mười vạn, sau trừ tám điều là bèn qua khỏi tám ngàn. Niệm niệm thấy tánh, thường hành bằng thẳng thì đến nhanh như khảy móng tay, liền thấy Phật A Di Đà.

Sử quân, chỉ hành mười điều thiện thì cần gì lại nguyện vãng sanh. Còn nếu chẳng dứt tâm mười điều ác thì Phật nào đến rước mình?

Nếu ngộ đốn pháp vô sanh thì chỉ tại sát na này thấy được Tây phương. Nếu chẳng ngộ mà niệm Phật cầu vãng sanh thì đường xa vòi vọi, thế nào đạt đến được!

Điều kiện để đến bất kỳ cõi Tịnh độ nào cũng là cái tâm thanh tịnh ít điều ác, điều tà. Và nếu trừ hết điều ác điều tà thì tâm này là tâm Phật, và tâm Phật thì thấy và sống trong cõi Phật. Chánh báo là tâm thanh tịnh và y báo là cõi thanh tịnh.

Tâm này vốn thanh tịnh, như bầu trời mà không mây mờ mưa sấm nào có thể làm biến chất, hư hoại. Mây thì có đó trong bầu trời rồi tan biến trong bầu trời, các niệm có đó trong tâm như hư không vô biên rồi tan biến trong tâm vô biên. Thấy được như vậy là thấy tâm. Khi an trụ trong tâm như bầu trời vô biên thì các niệm tự sanh tự trụ tự diệt trong đó: các niệm tự giải thoát lấy chính chúng.

‘‘Niệm niệm thấy tánh, thường hành bằng thẳng’’, đây là niệm Pháp thân của chư Phật, cũng là Pháp thân của Phật A Di Đà.

‘‘Ngộ đốn pháp vô sanh thì chỉ tại sát na này thấy được Tây phương’’.

Nay Huệ Năng này dời cõi Tây phương trong khoảng sát na cho các ông liền thấy trước mắt, các ông có muốn thấy chăng?

Chúng nhân đều đảnh lễ bạch rằng: ‘‘Nếu ở đây mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng

sanh. Xin Hòa thượng từ bi hiện cõi Tây phương cho mọi người được thấy''.

Sư nói: "Đại chúng! Người đời sắc thân mình là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa. Ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua. Vua ở trên đất tâm. Tánh ở thì vua ở, tánh đi thì vua không có. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật thì ở trong tánh mà làm, chớ ở ngoài thân mà tìm kiếm.

Phật thì ở trong tánh mà làm, vì Phật tức là Phật tâm, Phật tánh vốn sẳn ở nơi thân tâm này. Muốn đến bất cứ cõi Phật nào, cũng phải ngộ nhập Phật tánh này, vì chỉ có Phật mới đến được Phật, chỉ có tâm thanh tịnh mới đến được cõi Phật thanh tịnh.

Thân tâm này có sáu cửa: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Trong và trên thành và sáu cửa này là vua tánh. Tìm cõi tịnh không phải là tìm nơi sáu cửa hoặc ra ngoài sáu cửa, mà phải tìm trong thân tâm, nơi ông vua tự tánh đang nhìn, nghe, ngửi, nếm, biết xúc chạm, suy nghĩ qua sáu cửa. Đây là Tịnh độ gần nhất trong tất cả các Tịnh độ.

Vấn đề của người tu là nơi cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái biết xúc chạm, cái suy nghĩ, chúng ta có nhìn thấy ông vua tánh đang thấy, đang nghe, đang ngửi, đang suy nghĩ hay không.

Thấy nghe hay biết tất cả mà vẫn không thấy nghe hay biết, vẫn lìa tướng, không nhiễm ô, vẫn Không, Vô tướng, Vô tác, đó là vua tánh.

Thấy dụng bèn biết ngay thể, đây là điều Lục Tổ nói ‘‘tự tánh tự dụng’’. Cho đến khi thể dụng không thể phân hai, như Lục Tổ nói ‘‘tánh tướng như như’’.

Thấy vua và sống với vua cho đến lúc hoàn toàn là vua. Hoàn toàn là vua nghĩa là không có cái gì ở ngoài mình, tất cả là mình, là vương quốc của mình.

Mê muội tự tánh tức là chúng sanh. Giác ngộ tự tánh tức là Phật. Từ bi tức là Quán Âm, hỷ xả gọi là Thế Chí, thường tịnh tức là Thích Ca, bằng thẳng tức là Di Đà.

Nhân ngã là núi Tu di, tâm tà là nước biển, phiền não là làn sóng, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là cá trạnh, tham giận là địa ngục, ngu si là súc sanh.

Thiện tri thức! Thường làm mười điều thiện thì thiên đường liền đến. Trừ nhân ngã thì núi Tu di sụp, bỏ tâm tà thì nước biển cạn, không phiền não thì làn sóng diệt, độc hại trừ thì cá rồng tuyệt.

Trên đất tâm mình là tánh giác Như Lai, phóng ánh sáng lớn, ngoài soi sáu cửa thanh tịnh, hay phá các cõi trời Lục dục. Tự tánh chiếu bên trong ba độc liền dứt, các tội địa ngục nhất thời tiêu diệt. Trong ngoài sáng suốt chẳng khác Tây phương. Chẳng tu như thế thì làm sao đến cõi kia được.

Chư Phật đồng một Pháp thân thanh tịnh, Đức Thích Ca và Đức Di Đà đồng một Pháp thân tánh giác, chỉ khác nhau về Báo thân và Hóa thân, do lời nguyện. Tất cả Phật giáo là để đạt đến Pháp thân ấy.

Pháp thân là Phật tánh, tự tánh, vốn có sẵn nơi mỗi người. Trong Phật tánh ấy có đủ công đức, từ bi tức là Quán Âm, hỷ xả gọi là Thế Chí, thường tịnh tức là Thích Ca, bằng thẳng tức là Di Đà. Cho nên Pháp thân, Báo thân, Hóa thân cứ nơi tự tánh mà cầu, mà nguyện. Một niệm từ bi, hỷ xả, thường tịnh, bằng hẳng liền tương ưng với tánh giác Pháp thân Pháp thân của chư Phật thì ở khắp cả, trong mọi thời gian, không gian. Thế nên niệm danh hiệu của một Đức Phật thì thông với Pháp thân của tất cả chư Phật, và một Đức Phật thì không ở riêng một cõi nào, mà ở khắp. Trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, có mười mấy lời nguyện dành cho các vị tu hành ở khắp các cõi ngoài Tịnh độ Tây

phương. Niệm Phật A Di Đà là tiến trên con đường Pháp thân chung cho mọi cõi. Chẳng hạn lời nguyện thứ 34: “Khi thành Phật, những chúng sanh trong vô lượng vô số cõi của các Đức Phật ở khắp mười phương, nghe danh hiệu tôi mà chẳng chứng được Vô sanh pháp nhẫn, các môn tổng trì sâu xa của các Bồ tát, tôi không giữ ngôi Chánh đẳng Chánh giác”.

Tịnh độ tông và Thiền tông đều để chứng ngộ Pháp thân Phật tánh này. Và với Tịnh độ tông, không phải chỉ vãng sanh về Tây phương mới chứng được Pháp thân Phật tánh mà ở cõi Ta Bà này cũng có thể làm được điều ấy, như Lời nguyện trên đã nói.

Pháp thân ấy là tự tánh tánh giác, người tu cần nhận biết được nó đang phóng ánh sáng lớn chiếu soi qua sáu cửa để biến trần cảnh thành cõi Phật thanh tịnh, chiếu bên trong thì các tội nghiệp liền diệt, tâm và cảnh đồng một ánh sáng thanh tịnh, “trong ngoài sáng suốt chẳng khác Tây phương”. Đây là “chân tánh tự dụng”.

Những che chướng ngăn không cho ánh sáng tự tâm thấu thoát là do mình tự tạo. Không tạo nhân

ngã, tâm tà, phiền não, độc hại, hư vọng... thì trước mắt là tự tánh.

Nếu tâm không bớt che chướng, ánh sáng không chiếu soi thì làm sao đến cõi Phật A Di Đà Vô Lượng Quang được. Còn ở cõi này mà tâm không còn cái gì che chướng, ánh sáng chiếu soi toàn khắp thì đây chẳng phải là cảnh giới của Phật Vô Lượng Quang hay sao?

Đại chúng nghe nói, rõ ràng thấy tánh. Tất cả đều lễ bái, đồng ca ngợi thật hay, rồi xướng lên rằng: "Nguyện khắp pháp giới chúng sanh ai nghe đều nhất thời hiểu ngộ".

Sư nói: Thiện tri thức! Nếu muốn tu hành thì ở nhà cũng được, chẳng phải nhất định ở chùa. Ở nhà mà làm được, như người Đông phương mà tâm thiện, còn ở chùa mà chẳng tu thì như người Tây phương mà tâm ác. Chỉ tâm thanh tịnh, đây là tự tánh Tây phương vậy.

Vi thứ sử lại hỏi: Ở nhà tu hành như thế nào, xin Đại sư chỉ dạy.

Sư nói: Ta nói cho đại chúng một bài kệ Vô tướng, chỉ y đây tu thì thường cùng ở với ta một chỗ không khác. Bằng chẳng y đây tu thì cạo đầu xuất gia cũng không ích gì đối với đạo.

Chỉ trong sát na mà tương ưng được với tự tánh vốn sẵn có ngay đây lúc này thì cõi Tây phương được dời qua đây cho thấy trước mắt, bởi vì tự tánh Tây phương có bao giờ không ở trước mắt đâu. Có bao giờ "tánh giác Như Lai" không phóng ánh sáng lớn đâu. Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, đây là tự tánh Tây phương đang ở trước mắt.

"Đại chúng nghe nói, rõ ràng thấy tánh", khi đang ở trong môi trường định huệ của một bậc chứng ngộ, qua lời nói của vị ấy, chúng ta dường như thấy tánh rõ ràng, nhưng sau đó có hộ trì được hay không còn là chuyện công phu miên mật của từng người.

Vả lại như Kinh Đại Bát Niết Bàn nói, "Hàng Thập trụ Bồ tát dầu thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng, chỉ thấy một phần ít. Các vị Đại Bồ tát như Văn Thù Sư Lợi tu tập thánh đạo đã trải qua vô lượng đời nên thấy rõ Phật tánh" (Phẩm Sư Tử Hống Bồ tát). Nhưng dù thấy ít, thấy nhiều, hay thấy hoàn toàn như Đức Phật, thì cũng chỉ một Phật tánh này thôi

"Chỉ tâm thanh tịnh, đây là tự tánh Tây phương'', việc tu tâm này không nhất thiết phải ở chùa. Điều này được chứng tỏ qua cuộc đời Lục Tổ,

những Đại thành tựu giả Ấn Độ, những vị Tổ Đại Toàn Thiện Tây Tạng.... Cốt yếu là phải miên mật với tự tánh, mà theo lời của Lục Tổ là “Niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo”.

Tụng rằng:

Tâm bằng nào nhọc giữ giới
Hạnh thẳng nào đợi tu thiền
Ân thì hiếu dưỡng cha mẹ
Nghĩa thì trên dưới cùng thương
Nhẫn thì xấu ác lặng yên
Nếu dùi cây mà ra lửa
Bùn lầy chắc nở sen hồng.

Tâm bằng là tâm không nhấp nhô bởi bốn tướng ta, người, chúng sanh, thọ giả. Không có bốn tướng này là chân giới. Hạnh là hành động. Hành động thẳng là hành động thẳng tắp, không bị ngăn cản bởi chủ thể, đối tượng và việc làm. Hành động ấy là “một vị”, “một tướng vô tướng”, đây là hành động của giải thoát vốn sẳn. Không lỗi, đây là chân tánh. Đây là Thiền, vốn luôn hiện diện trước mắt, đâu cần phải thiền định và hậu thiền định nữa.

Ân, nghĩa, nhẫn cũng như thế, từ tự tánh lưu xuất. Và làm ân, nghĩa, nhẫn ở cấp độ chân lý tương đối, quy ước bèn tương ưng với chân ân, chân nghĩa, chân nhẫn của tự tánh, vì trong và ngoài là một.

Chỉ chừng ấy, chúng ta thấy đời sống này có chỗ nào không tương ưng với tánh? Chỗ nào mà chẳng có lửa, chỗ nào mà chẳng nở sen hồng?

Đắng miệng đích là lương dược
Trái tai hẳn thiệt lời trung
Chuyển lỗi ắt sanh trí huệ
Dấu dở trong tâm chẳng hiền
Hằng ngày thường làm lợi ích
Thành đạo chẳng do thí tiền
Giác ngộ chỉ hướng tâm kiếm
Nhọc chi hướng ngoại cầu huyền
Nghe nói y đây tu hành
Thiên đường chỉ ngay trước mắt.

Theo tánh bèn là Niết bàn; theo lỗi lầm, xấu dở bèn biến tự tánh Niết bàn thành sanh tử. Cho nên để được tâm bằng hạnh thẳng thì phải chuyển cái

nghịch với tánh tức là cái lỗi lầm, xấu dở để tất cả cuộc đời thành đại tùy thuận.

Đời sống thành đắng miệng, trái tai, bởi vì tâm chúng ta đắng, trái, vì chúng ta bệnh. Nhưng bệnh hết đến đâu thì khỏe mạnh đến đó vì bệnh luôn luôn có trên cái vốn khỏe mạnh. Lỗi lầm luôn luôn có trên tâm vô niệm hay trí huệ vốn sẵn, nên chuyển lỗi thì ngay đó là trí huệ. Đời sống là sự biểu lộ của nghiệp, nhưng với người giải thoát, chứng ngộ, thì nghiệp ấy là sự biểu lộ của Thường Lạc Ngã Tịnh và có bản chất là Thường Lạc Ngã Tịnh.

‘‘Hàng ngày thường làm lợi ích, thành đạo chẳng do thí tiền, giác ngộ chỉ hướng tâm kiếm, nhọc chi hướng ngoại cầu huyền’’, đời sống là như vậy, phước đức hàng ngày biến thành công đức, chẳng vui lắm sao? Thường phóng ánh sáng lớn, trong ngoài sáng suốt chẳng khác Tây phương, chẳng phải đời sống hàng ngày là Thường Lạc Ngã Tịnh đó sao?

Sư lại nói: Thiện tri thức! Cả thảy phải y theo kệ này tu hành, thấy lấy tự tánh, thẳng đến thành Phật đạo. Pháp chẳng đợi ai, các người hãy giải tán, ta về Tào Khê. Nếu chúng còn nghi, hãy đến đó mà hỏi.

Bấy giờ Vi thứ sử và các quan chức cùng các thiện nam tín nữ tại hội, thảy đều mở tỏ, tin chịu vâng làm.

Bài kệ này dạy cho chúng ta nếu sống đúng thì đời sống là đạo. Đời mà sống đúng tám cái chánh thì đó là tám chánh đạo, tám vùng sáng khắp.

Tại sao thế? Vì đạo chẳng đợi, trực tiếp sẵn có ở khắp cả. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thanh tịnh đụng chạm vào cái gì thì cái ấy là đạo. Đơn giản là xoay cái thấy trụ chấp vào tướng thành cái thấy không trụ chấp tướng, thì tự tánh hay đạo hiện bày.

PHẨM ĐỊNH HUỆ

THỨ TƯ

Sư dạy chúng rằng: Thiện tri thức! Pháp môn đây của ta lấy định huệ làm căn bản. Đại chúng chớ mê mà nói định và huệ riêng khác. Định và huệ là một thể, chẳng phải là hai. Định là thể của huệ, huệ là dụng của định, ngay lúc huệ thì định ở trong huệ, ngay lúc định thì huệ ở trong định. Nếu biết nghĩa đây tức là định huệ đồng học.

Định huệ tức là chỉ quán, là pháp môn căn bản của Phật giáo. Định huệ đồng thời hay chỉ quán đồng thời, tức là Thiền, theo Kinh Viên Giác.

Định huệ Lục Tổ nói ở đây là bản thể của tự tánh chứ không phải từ ngoài vào. Bản thể của tự tánh vốn là định, như kim cương mà các tạp chất phiền não không thể trộn lẫn được. Tự tánh vốn là huệ, hay quán, như kim cương luôn luôn chiếu sáng.

Trong tự tánh, định huệ là một thể. Nói cách khác, tự tánh là thường định thường huệ.

Định huệ như vậy hiện hữu từ vô thủy đến vô chung. Biết được định huệ không có thời gian không gian này bèn giải thoát.

Các người học đạo chớ nói trước định rồi phát huệ, trước huệ rồi phát định, mỗi cái phân riêng. Nếu thấy như vậy thì pháp thành ra có hai tướng. Miệng nói lời thiện mà trong tâm chẳng thiện, nói khống rằng có định huệ mà định huệ chẳng đồng một thể. Nếu tâm miệng đều thiện thì trong ngoài nhất như, định huệ là bình đẳng.

Trong tự tánh thì định huệ bình đẳng một thể, trong ngoài nhất như, không có hai tướng.

Phân chia định huệ riêng khác, có trước có sau, đó là chuyện của thức phân biệt tạo thành sanh tử. Trong trí thì tất cả bình đẳng một thể, định và huệ là nhất như, phước và trí là nhất như, tánh và tướng là nhất như, phiền não và giác ngộ là nhất như. Thấy nền tảng nhất như như một tấm gương vô hạn gồm nhiếp tất cả bóng, trong đó bóng chính là gương và sống được như vậy, đây là Thiền.

Tự ngộ tu hành chẳng phải ở nơi tranh luận. Nếu tranh trước sau, bèn đồng với người mê.

Chẳng dứt được hơn thua, cao thấp thì càng tăng thêm chấp ngã chấp pháp, chẳng lìa được bốn tướng.

Thiện tri thức! Định huệ do đâu mà bình đẳng? Giống như đèn sáng, có đèn là sáng, không có đèn thì tối. Đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn, tên tuy có hai, thể vốn đồng nhất. Pháp định huệ đây cũng như vậy.

Đạo Phật là vô ngã, vô pháp, không có bốn tướng ta, người, chúng sanh, thọ mạng. Đây cũng chính là tự tánh, Phật tánh. Tăng thêm ngã và pháp, tăng thêm bốn tướng là trái với đạo Phật, trái với tự tánh vốn đang hiện tiền.

Trong tự tánh, định huệ là một vị, tâm cảnh là một vị, chủ thể và đối tượng là một vị, tướng là tánh là một vị. Thấy biết trực tiếp cái một vị này gọi là ngộ, và ‘‘tự ngộ tu hành’’ là niệm niệm sống với cái một vị này, “không trước không sau’’ cho đến khi trọn vẹn. Một vị của định là niệm này qua niệm khác chỉ là một vị tánh vốn định. Huệ là một vị ánh sáng soi chiếu ra thành các tướng, các tướng ấy cũng là một vị tánh vốn định và một vị tánh sáng thường chiếu soi.

Sư dạy chúng rằng: Thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là nơi tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm đó vậy. Kinh Tịnh Danh nói: Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ.

Chớ nên tâm hành cong quẹo mà miệng thì cứ nói sự ngay thẳng; miệng nói nhất hạnh tam muội mà chẳng hành trực tâm. Chỉ hành trực tâm là với tất cả pháp chớ có bám nắm một pháp nào.

Người mê bám vào pháp tướng, chấp Nhất hạnh tam muội, nói rằng thường ngồi chẳng động, vọng niệm chẳng khởi nơi tâm, đó là nhất hạnh tam muội. Nếu hiểu như vậy tức là đồng với loài vô tình, trở lại thành cái nhân duyên ngăn chướng đạo.

Thiện tri thức! Đạo vốn thông lưu, sao lại làm cho ngưng trệ. Tâm chẳng trụ pháp thì đạo thông lưu, còn tâm trụ vào pháp, đó gọi là tự trói buộc mình.

Nếu nói thường ngồi chẳng động là phải thì như Xá Lợi Phất ngồi yên lặng trong rừng, lại bị Duy Ma Cật trách đó vậy.

Nhất hạnh tam muội là nơi sinh hoạt của đời sống thường hành một trực tâm, không cong quẹo lộn xộn. Trực tâm là tâm rất mực yên lặng mà thường chiếu soi, bất động mà sống động. Như tấm gương bất động mà hằng chiếu mọi bóng cảnh nhưng mọi bóng cảnh chẳng dính cứng được vào gương. Tóm tắt, trực tâm là định huệ đồng thời. Trực tâm chính là tự tánh.

Nếu cho thực tại ban sơ và tối hậu là tự tánh chỉ là định, bèn chấp thường ngồi chẳng động, vọng niệm chẳng khởi nơi tâm, cho đó là tu hành. Tu hành tự tánh hay trí huệ Bát nhã không phải là nhắm mắt bưng tai, diệt hết vọng niệm, vọng tưởng và vọng tướng, mà là thấy thật tánh của vọng niệm, vọng tưởng và vọng tướng.

Tu hành tự tánh là ở nơi tướng mà lìa tướng, ở nơi tưởng mà lìa tưởng. Khi không bám nắm, không bị tướng và tưởng trói buộc, đó là ở nơi tướng và tưởng mà vẫn giải thoát, vì ánh sáng của trí huệ thấu thoát qua mọi tướng và tưởng. Đây là cái trực tâm hay tự tánh hằng sáng rỡ trước mắt.

Làm sao để lìa tướng và tưởng? Vì bản chất của tướng và tưởng là vô tự tánh, là lìa (ly). Thấy biết

và sống như vậy trong từng niệm niệm, đây là trí huệ hiện hành, định huệ đồng thời hiện hành.

Quan niệm rằng định là sự chẳng động của tâm ở bên trong rồi ngồi yên nhắm mắt không thấy không nghe, đây là làm cho tự tánh hay đạo ngưng trệ, trong ngoài ngăn ngại nhau, tướng và tánh ngăn ngại nhau, niệm và vô niệm ngăn ngại nhau. Ngăn ngại nên chẳng “thông lưu’’, nên chẳng thể là một.

Định đây là cái định vốn sẳn của thân tâm và thế giới, trong ngoài đều một tánh định. Huệ đây là ánh sáng vốn sẳn của thân tâm và thế giới, trong ngoài đều một tánh sáng. Do đó mà gọi là thông lưu trong ngoài, tướng tánh, niệm và vô niệm, tĩnh và động. Đây là sự tự do của định, sự thấu suốt khắp cùng của ánh sáng huệ. Đây là tánh bất nhị của toàn thể hiện hữu.

Thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi để xem tâm quán tịnh, chẳng động chẳng khởi, cứ theo đó mà cho là công phu. Người mê chẳng hiểu, bèn chấp lấy đó mà thành điên dại. Nhiều người dạy nhau như thế thật là lầm to!

Quan niệm tâm mình chỉ là tịnh, vô niệm là không có niệm nào, bèn ngồi để xem tâm quán tịnh, chẳng động chẳng khởi, rồi theo đó mà công

phu thì cùng lắm là chỉ tu định hay tu chỉ. Không biết được rằng tâm thì vốn Tịch mà Chiếu, vốn Định mà Huệ, đây mới là Thiền, định huệ đồng thời, chỉ quán bất nhị. Cái định huệ đồng thời, chỉ quán bất nhị này không phải từ ngoài vào như một phương tiện để đạt đến tự tánh, mà nó chính là tự tánh. Ở đâu, khi nào,có định huệ đồng thời, chỉ quán bất nhị, nơi đó, lúc đó, tự tánh hiển lộ.

Thấy ‘‘tánh giác Như Lai đang phóng ánh sáng lớn, ngoài soi sáu cửa thanh tịnh, tự tánh chiếu bên trong ba độc liền dứt, trong ngoài sáng suốt chẳng khác Tây phương’’, đây là định huệ đồng thời.

Sư dạy chúng rằng: Thiện tri thức! Chánh giáo xưa nay không có đốn tiệm, chỉ tánh người có sắc bén có cùn lụt mà thôi. Người mê thì tu lần lần, người ngộ thì tức thời khế hợp. Sự tự biết bản tâm, tự thấy bản tánh thì không có sai khác. Vì vậy lập ra cái giả danh đốn tiệm.

Tự tánh hay Phật tánh thì ai cũng sẳn có, không ai nhiều hơn hay ít hơn, không phải chỗ này khác, chỗ kia khác. Sở dĩ có tức thời hay lần lần là do sắc bén hay cùn lụt. Sắc bén là ít nghiệp chướng, phiền não chướng và sở tri chướng, cùn lụt thì

nhiều nghiệp che chướng hơn nên chậm chạp hơn. Phải biết rằng phiền não chướng và sở tri chướng là do tự mình sanh ra để tự che lấp Phật tánh, chứ Phật tánh chẳng ngăn cản ai thấy nó cả. Thành ra, ngay trong một niệm mà không có phiền não chướng và sở tri chướng tự che lấp thì đây chính là Phật tánh.

Phiền não chướng và sở tri chướng là vô tự tánh, nên đốn tiệm chỉ là giả danh. Xưa nay vẫn ở trong tự tánh Niết bàn, nên sanh tử chỉ là giả danh. Có đốn có tiệm, có ngộ có mê thì vẫn ở trong tự tánh Niết bàn.

Trên nền tảng tự tánh Phật tánh pháp thân tánh Không chung cho chúng sanh và chư Phật và mọi thế giới, chỉ có một vị Phật tánh pháp thân tánh Không, mọi con đường, mọi pháp môn đều được lập ra trên đó. Mọi pháp môn, mọi con đường đều tiến hành trên nền tảng Phật tánh pháp thân tánh Không ấy. Mọi pháp môn đều có chung nhau nền tảng, những con đường thì khác nhau nhưng cùng đi trên Nền tảng, và Quả chính là Nền tảng đã được chứng ngộ trọn vẹn.

Cho nên không có pháp môn đốn hay tiệm. Pháp môn nào cũng đốn mà cũng là tiệm, vì đốn hay tiệm, tức thời hay thứ lớp, đều tùy thuộc vào

người đi, người thực hành, vì chưa bao giờ người ta có thể đi ra ngoài nền tảng Phật tánh pháp thân tánh Không cả.

Thiện tri thức! Pháp môn đây của ta từ xưa đến nay, trước hết lập Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc.

Vô niệm, vô tướng, vô trụ là ba điểm thiết yếu được giảng trong suốt cuốn kinh, vì chúng là ba tính cách của tự tánh hay bản tâm.

Tướng là hình tướng, đặc tính của sự vật. Khi phân tích một sự vật cho đến những hạt nhỏ nhất, và nhỏ hơn nữa, chúng không còn cái gì cả, không có tướng nào cả. Vậy thì thấy tướng là một vọng thấy của tâm thức và chạy theo tướng là nguyên nhân của sanh tử luân hồi. Vô tướng chính là thật tướng của sự vật và của tâm. Vô tướng là bản tánh vốn sẵn không có không gian.

Niệm là ý tưởng, khoảnh khắc. Khi phân tích một ý tưởng và một khoảnh khắc đến tận cùng, chúng ta không thấy có cái gì cả. Cho nên cho rằng ý tưởng và thời gian dù nhỏ nhất là có thật là một sai lầm. Vô niệm chính là thật tướng của niệm và của tâm. Vô niệm là bản tánh vốn sẵn không có thời gian.

Trụ là sự bám trụ, trụ chấp. Vì thế giới, tức là tướng và niệm, không thật có cho nên không thể trụ vào đâu cả. Vô trụ là thật tướng của tâm và thế giới. Vô trụ là bản tánh vốn sẳn không có không gian và thời gian.

Chính tướng, niệm và trụ, lỗi lầm của tâm, đã tạo ra thế giới sanh tử khổ đau. Các kinh thường nói, ‘‘tâm như con kén tự nhả tơ để trói buộc, giam nhốt mình’’. Thế nên bất cứ khi nào tâm không bị dính mắc, trói buộc vào tướng, niệm, trụ, khi ấy tâm rỗng rang bao la, thông suốt khắp, tâm ấy là giải thoát, là tánh Không (xem phẩm Trí Huệ thứ 2). Tâm ấy là bản lai diện mục, khuôn mặt xưa nay của mỗi người.

Tu hành là đưa tâm trở lại thực tướng của nó, bản tánh của nó, đó là vô tướng, vô niệm và vô trụ. Khi ấy tướng, niệm, trụ hòa vào bản tánh không có không gian không có thời gian, đây là giải thoát. Tướng vẫn có, niệm vẫn có, trụ vẫn có, không biến mất, nhưng tướng là vô tướng, niệm là vô niệm, trụ là vô trụ.

Vô tướng là nơi tướng mà lìa tướng. Vô niệm là nơi niệm mà vô niệm. Vô trụ là bản tánh của con người.

Bản tánh ấy nơi thiện ác, xấu tốt thế gian, cho đến kẻ oán người thân, khi nói năng xúc phạm, châm chích, tranh cãi, đều xem là Không, chẳng nghĩ đến đáp trả oán hại. Ở trong niệm niệm chẳng nghĩ đến cảnh trước kia. Nếu niệm trước, niệm nay, niệm sau, niệm niệm nối nhau chẳng dứt thì gọi là buộc. Nơi các pháp niệm niệm chẳng trụ thì không có gì trói buộc. Ấy là nghĩa lấy vô trụ làm gốc.

Bản tánh hay bản tâm là vô trụ.

Một người bình thường có thể hiểu điều này khi nhận thấy một ngày chúng ta có bao nhiêu ý tưởng hay niệm, mà tâm chúng ta chẳng bao giờ đầy. Các ý tưởng, các niệm cứ sanh khởi, ở đó, biến đổi, và tiêu tan trong tâm bao la. Tâm như bầu trời, như hư không mà những đám mây ý tưởng khởi hiện rồi tan biến.

Tâm vô trụ là tâm như bầu trời, như hư không mà không có một đám mây ý tưởng nào có thể trụ lại, có thể dính cứng vào. Nhưng tánh này, tâm này cần phải được ngộ. Bởi vì không có lý luận nào, hình dung nào của ý thức có thể tiếp cận nó, mà những đám mây của ý thức phải tan vỡ ra, để lộ một bầu trời vô trụ. Như ngài Huệ Năng khi thấy

nó: ‘‘Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, nào ngờ tự tánh vốn không sanh diệt, nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ, nào ngờ tự tánh vốn không động lay, nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp’’.

Chỉ một chữ vốn này, đây tất cả là Thiền tông, tất cả Đại Toàn Thiện, tất cả Đại Ấn. Có ngộ nghĩa là thường trực thấy biết cái nền tảng vô trụ này, rồi mới có thể thật tu, mới có thể hành theo một pháp môn phù hợp với mình, để cái thấy biết ấy thành viên mãn.

Cho nên để ngộ, phải liên tục Chỉ, Quán, và Chỉ Quán đồng thời, hay Định, Huệ, Định Huệ đồng thời về chính bản tâm vô tướng, vô niệm, và vô trụ. Chánh niệm tỉnh giác về chính bản tâm, đây là Tâm niệm xứ trong Bốn niệm xứ. Cho tới lúc trực tiếp thấy biết bản tâm là gì, đó là đốn ngộ. Thấy biết trực tiếp và thường trực bản tâm, thì mới ứng dụng nó trong đời sống hàng ngày, đây là diệu tu.

Khi chứng biết được tâm là vô trụ thì cũng chứng biết được các ý tưởng, các niệm cũng là vô trụ. Khi chứng biết nền tảng, không gian của những đám mây là bầu trời, bèn nhận ra các đám mây cũng vô trụ, không dính vào đâu cả và chúng như có sanh, trụ, dị, diệt, nghĩa là chúng vô tự

tánh. Thấy biết các đám mây các niệm là vô tự tánh, nghĩa là không thể trụ, vô trụ, thì các đám mây, các niệm tự giải thoát chính chúng trong bầu trời tâm.

Thiện tri thức! Ngoài lìa hết thảy các tướng, gọi là vô tướng. Hằng lìa các tướng tức là pháp thể thanh tịnh. Ấy là lấy vô tướng làm thể.

Tâm như viên pha lê trên mặt in hình các bóng. In hình được vì viên pha lê luôn luôn trong suốt. Người thường lo chạy theo, đồng hóa với các màu sắc bóng hình đó nên không thấy biết được viên pha lê.

Lìa được các tướng ở bên ngoài, không đồng hóa, không chạy theo, tức thời viên pha lê trong suốt hiển hiện. Viên pha lê không hề có các tướng, viên pha lê muôn đời là vô tướng.

Chỉ một chữ ‘‘lìa’’ thường được Lục Tổ nói đến này, mà thật tu thì cả đời cũng không dùng hết.

Cho nên chỉ lìa tướng, không nhìn theo nó nữa bèn tức thì đây là pháp thể hay pháp thân thanh tịnh. Bởi thế Kinh Kim Cương nói: ‘‘Thấy các tướng chẳng phải tướng tức là thấy Như Lai’’.

Không nhìn thấy bóng, tức thì thấy viên pha lê. Không nhìn thấy tướng thì ngay đó là thấy tánh. Không nhìn thấy sóng bèn tức thì thấy đó là đại dương.

Thực hành Định Huệ là lìa tướng. Lìa tướng là thấy thật tướng của tướng là vô tự tánh, là tánh Không, thế nên tướng vốn tự lìa. Càng lìa tướng thì tâm càng trở về bản tánh của nó là tịch lặng và sáng soi. Cho đến lúc thấy tướng vốn là vô tướng, là lìa, là vô sở hữu, bất khả đắc cho nên toàn tướng là tánh. Đến đây mới là vô công dụng đạo, mới ‘‘nằm duỗi hai chân nghỉ’’. Viên ngọc lưu ly hoàn nguyên lại tính lặng sáng của nó, các tướng in hình trên nó hoàn toàn không còn ảnh hưởng, như trò chơi phản chiếu vô hại ở ngoài.

Thiện tri thức! Ở ngay nơi cảnh mà tâm chẳng nhiễm, gọi là vô niệm. Ở ngay nơi niệm thường lìa các cảnh, chẳng nơi cảnh mà sanh tâm.

Nếu chỉ trăm việc chẳng nghĩ, diệt trừ hết các niệm, một niệm dứt hết thì chết, rồi thọ sanh nơi khác, đó là lầm to. Người học đạo cần phải suy nghĩ điều ấy. Nếu chẳng biết ý chỉ của pháp rồi tự mình lầm còn chưa hại mấy, lại khuyên dạy người khác, tự mê chẳng thấy lại chê bai kinh Phật.

Do vậy mới lập vô niệm làm tông.

Thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì người mê miệng thì nói thấy tánh mà nơi cảnh lại có niệm bèn khởi tà kiến, tất cả vọng tưởng trần lao từ đây mà sanh ra.

Trong tự tánh vốn không có một pháp gì có thể đắc. Nếu có chỗ đắc rồi vọng nói họa phước, đó là trần lao tà kiến. Thế nên pháp môn đây lập vô niệm làm tông.

‘‘Vô niệm là nơi niệm mà vô niệm’’. Tâm vốn là vô niệm, như hư không. Các niệm sanh khởi từ tâm như hư không, trụ trong nó, rồi tan biến trong đó, nên các niệm cũng như hư không, bản tánh của các niệm cũng là vô niệm.

Tâm phải có các niệm, như thế mới sống, mới thông lưu. Nhưng với người tu phải thấy thật tướng của các niệm này là vô niệm, như thế mới có thể không bị các cảnh sanh tử làm ô nhiễm. Niệm mà ‘‘thường lìa các cảnh, chẳng nơi cảnh mà sanh tâm’’.

Vậy thì niệm này là thế nào? Niệm này là niệm của định huệ nghĩa là sự có mặt thường trực của định huệ. Định cho nên ‘‘nơi cảnh chẳng sanh tâm’’; huệ cho nên ‘‘thường lìa các cảnh’’. Niệm

của định huệ là niệm của tịch chiếu, niệm của giác ngộ, niệm của tự tánh vốn giác, niệm của tánh giác, sống động phi thường mà không ô nhiễm.

Cho nên nơi niệm mà có duyên với cảnh, có tướng, có pháp để đắc, có tốt có xấu, có họa có phước, thì bèn có tà kiến, vọng tưởng, trần lao. Còn nơi niệm mà không có duyên sanh, không có một pháp gì có thể đắc, thì đây là niệm giải thoát, niệm vô sanh, niệm định huệ đồng thời.

Thiện tri thức! Vô là không có sự gì? Niệm là niệm cái gì? Vô là không có hai tướng, không có tâm trần lao. Niệm là niệm bản tánh Chân Như, Chân Như là thể của niệm, niệm là dụng của Chân Như.

Tự tánh Chân Như khởi niệm, chẳng phải mắt tai mũi lưỡi có thể niệm được. Chân Như có tánh do đó mới có niệm khởi. Nếu chân như không có thì mắt tai sắc thanh liền tiêu hoại ngay.

Lục Tổ giảng rõ thêm về vô niệm. Có hiểu rõ mới có thể thực hành, "niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo".

Vô niệm thì vô là không có hai tướng, không có trần lao phiền não. Thấy có hai tướng, có phân biệt thì trần lao phiền não bắt đầu. Thấy không có hai

tướng là thấy tánh, thấy tất cả thuần là một tánh. Thấy thuần là một tánh thì thời gian không gian biến mất, đây là một nghĩa của chữ Đốn.

Niệm là niệm bản tánh chân như. Niệm là nối kết thông lưu với bản tánh chân như. Cho đến lúc "ngược dòng toàn nhất" (Kinh Lăng Nghiêm) thì niệm chính là bản tánh chân như tự niệm, như sóng là đại dương tự khởi một cách tự nhiên. Sóng nào cũng là đại dương.

"Chân Như có tánh do đó mới có niệm khởi", cho nên vấn đề là phải biết thật tướng, thật tánh của niệm là gì.

Ban đầu tu là xoay niệm về niệm bản tánh chân như, cho đến lúc ngộ được rằng niệm chính là bản tánh chân như tự niệm, niệm là cái dụng của bản tánh chân như. Không còn phải đè nén niệm, vật lộn với niệm mà niệm là dụng của bản tánh chân như nên niệm cũng vốn là giải thoát, cũng là chân như. Thấy được như vậy, tu được như vậy mới được tự do, luôn luôn thấy "thật tướng của tất cả các pháp", nghĩa là luôn luôn thấy cái "không có hai tướng", thấy chân như.

Khi đã đạt đến thể của bản tánh chân như, thì thấy rõ mắt tai mũi lưỡi thân ý, sắc thanh hương

vị xúc pháp, là diệu dụng của bản tánh chân như. Thế nên những kinh Đại thừa nói, ‘‘Bản tánh của sanh tử là Niết bàn’’.

Vô trụ, vô tướng và vô niệm chính là Không, Vô tướng và Vô tác (hay Vô nguyện) là ba cửa giải thoát chung cho cả Đại thừa và Thanh Văn thừa. Ba môn giải thoát ấy của tánh Không chỉ đạt được hoàn toàn ở Đệ bát địa, tương đương với quả A La Hán.

Nhưng Thanh Văn thừa chỉ chú trọng cái thể của Không, Vô tướng và Vô tác mà bỏ cái dụng. Đại thừa là cử động, nói nín, niệm khởi đều là Chân Như khởi dụng, đều là sự hóa hiện của Không, Vô tướng, Vô tác.

Dụng tức là thể, tướng tức là tánh, sanh tử tức Niết bàn, đây là Vô trụ xứ Niết bàn của Đại thừa.

Thiện tri thức! Tự tánh chân như khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hay biết mà chẳng nhiễm muôn cảnh, chân tánh vẫn thường tự tại. Thế nên kinh nói: ‘‘Hay khéo phân biệt tướng các pháp mà trong đệ nhất nghĩa chẳng động’’.

Tự tánh chân như giống như ngọn đèn. Khởi niệm là tự chiếu sáng. Ánh sáng ấy đi qua các cửa mở là các căn khiến các căn có được thấy nghe hay

biết nhưng ánh sáng ấy chẳng dính nhiễm nơi căn và các cảnh. Ngược lại các cảnh chính là sự phóng chiếu của ánh sáng. Ngọn đèn và ánh sáng thường trụ chẳng động nên các cảnh được chiếu sáng cũng chẳng động. Đây là điều mà người thường bị mê lầm cho rằng thật có chuyển động.

Ánh sáng chân như chiếu ra thân tâm và thế giới, đây là ngọn đèn sáng định huệ. Ánh sáng ấy khiến chúng ta phân biệt được tướng các pháp, nhưng tất cả đều ở trong đệ nhất nghĩa chân như mà chân như vốn chẳng động nên những ảnh chiếu của chân như – thân tâm và thế giới – cũng đều chẳng động.

Đây là điều phải thực chứng, phải được kinh nghiệm chứ không thể suy nghĩ bằng những lý luận, ví dụ của ý thức hữu hạn. Phải thấy rõ ràng rằng nếu không lọt được vào Vô tướng, Vô niệm và Vô trụ vốn có của tự tánh, thì thân khẩu ý có làm gì cũng tạo ra nghiệp, để tiếp tục trôi lăn trong sanh tử luân hồi.

PHẨM NGỒI THIỀN

THỨ NĂM

Sư dạy chúng rằng: Pháp môn ngồi thiền này, nguyên chẳng dựa bám nơi tâm, cũng chẳng dựa bám nơi tịnh, và cũng chẳng phải là chẳng động. Nếu nói dựa nơi tâm thì tâm nguyên là vọng. Biết tâm như huyễn cho nên không có chỗ dựa bám. Nếu nói dựa vào tịnh thì tánh người vốn tịnh. Chỉ bởi vọng niệm che lấp bản tánh chân như. Chỉ không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Nếu khởi tâm dựa bám vào tịnh thì lại sanh ra cái vọng về sự thanh tịnh. Vọng không có xứ sở, thế mà dựa bám thì đó là vọng. Tịnh không có hình tướng, thế mà lập ra tướng tịnh, gọi đó là công phu. Thấy hiểu như thế làm che chướng bản tánh mình, lại bị cái tịnh trói buộc.

Ngồi thiền ở đây là tâm ngồi trong định huệ.

“Chẳng dựa bám nơi tâm”, đây là vượt khỏi tâm niệm xứ thông thường vậy. “Chẳng dựa bám nơi tịnh”, đây là vượt khỏi lối tu thiền định bình thường. “Cũng chẳng phải là chẳng động”, đây là vượt khỏi mâu thuẫn động và chẳng động, sanh tử và Niết bàn.

Không dựa bám nơi tâm, không dựa bám vào tịnh, cũng chẳng phải là chẳng động, đây là tâm vô trụ trần trụi, đây là tâm giải thoát, huệ giải thoát. Còn tưởng ra tâm thế này thế nọ, tịnh là thế này thế nọ, chẳng động là thế này thế nọ rồi dựa bám vào đó mà thực hành thì chỉ lạc vào tướng do tưởng lập ra. Ngồi thiền là lìa tướng chứ không phải là lập ra tướng rồi dựa vào đó mà tu.

Chỉ đoạn thuyết pháp ngắn này mà hiểu, mà thực hành được, bèn trở lại bản tâm, bản tánh vốn sẵn có xưa nay. Ngồi thiền là vô trụ, vô tướng và vô niệm suốt ngày. Như vậy ngồi Thiền là ở trong Đệ nhất nghĩa sống động mà chẳng động. Bất cứ lúc nào sống được như vậy, đó là sống bản tánh chân như.

Thiện tri thức! Nếu tu tánh chẳng động, thì khi thấy tất cả mọi người, chẳng thấy các điều đúng sai, tốt xấu, tội lỗi của người, đó là tự tánh chẳng động.

Thiện tri thức! Người mê thân tuy chẳng động mà khi mở miệng thì nói chỗ đúng sai, hay dở, tốt xấu của người, vì thế mà trái nghịch với đạo.

Nếu dựa bám vào tâm, vào tịnh, tức là làm ngăn che đạo.

Tâm động là do phân biệt ta người, đúng sai, tốt xấu, hay dở.... Tâm không phân biệt thì ngay đó là bản tâm bản tánh vốn chưa từng động. Bản tâm luôn luôn trụ nơi bản vị chẳng động của nó, luôn luôn ở trong nhà của nó, chỉ vì phân biệt rồi chạy theo tướng mà thành lang thang sanh tử.

Không trái nghịch với đạo, với bản tâm, thì đây là đạo, là bản tâm. Bản tâm vốn là một vị bản tâm, vốn là một vị thanh tịnh.Thế mà vừa khởi lên phân biệt tâm là thế này thế kia, tịnh là thế này thế nọ, ngay lúc đó có sự dựa bám vào tướng tâm, tướng tịnh.

Những vị thiền sư sau này dùng đánh, hét khi tâm đệ tử chín muồi là để đưa tâm trở lại bản tâm, trở lại nhà của nó. Khi không cho tâm lang thang dầu chỉ một niệm thì ngay đó là bản tâm hiện tiền. Khi không đi thì đó là đứng lại, khi không vọng động thì đó là ''tự tánh chẳng động''.

Sư dạy chúng rằng: Thiện tri thức! Sao gọi là ngồi thiền? Trong pháp môn đây không có chỗ nào ngăn, không có sự gì cản. Ngoài với tất cả cảnh giới thiện ác, tốt xấu, tâm niệm chẳng khởi, gọi là ngồi. Trong thấy tự tánh chẳng động, gọi là thiền.

Ngồi thiền là sống trong thật tướng của tất cả các pháp là tánh Không. Gặp các tướng, các cảnh tâm niệm chẳng khởi vì tướng và cảnh là tánh Không, chỉ là ‘‘vọng niệm, vọng tưởng, như huyễn’’. Tánh Không là vô tự tánh, chẳng cái gì tác động lên cái gì. Tâm chẳng thể tác động lên tâm, chẳng thể tác động lên cảnh. Cảnh chẳng thể tác động lên cảnh, chẳng thể tác động lên tâm. Không cái gì có thể tác động lên cái gì thì tất cả là tự tánh chẳng động. Tâm và cảnh là tánh Không, đây là ngồi thiền.

Ngồi thiền là tùy thuận tự tánh vốn tịnh, không khởi, không ngăn... bấy giờ trong ngoài thông suốt là tự tánh.

Thiện tri thức! Sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu dính bám tướng thì trong tâm ắt loạn, lìa tướng thì tâm chẳng loạn.

Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh rồi nghĩ cảnh bèn loạn. Nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là chân định.

Bản tánh tự tịnh tự định. Hãy tham thiền cho thấu nguồn tột đáy để ngộ được cái này. Bản tâm, bản tánh thì như tấm gương, nó tự tịnh vì các bóng chẳng thể làm nhiễm ô gương, tự định vì các bóng có đến có đi mà gương vẫn bất động. Thấy cảnh nghĩ cảnh là bỏ gương mà chạy theo bóng. Niệm niệm an trụ trong tấm gương, tâm là tấm gương, đây là chánh định. Ở trong chánh định của tấm gương, thì các tướng tự lìa, tự đến tự đi, chứ chẳng thể nào dính cứng vào gương được.

Thiện tri thức! Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài thiền trong định, đây là thiền định. Kinh Bồ tát giới nói: "Tự tánh mình bổn nguyên thanh tịnh".

Thiện tri thức! Trong niệm niệm, tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo.

"Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định", đây là thiền định của thấy tánh. Thiền định như vậy thì an trụ tự nhiên trong tự tánh. Lìa tướng thì không có tướng nào ngăn che với tự tánh vốn có sẳn. Trong chẳng loạn thì tự tánh tự tịnh tự định hiện bày.

Thiền định không phải là lập ra cái gì, cố đạt đến cái gì, vì cái ấy đã có sẳn. Thiền định là không

chống lại tự tánh bằng cách ngăn che nó, khuất lấp nó bằng vọng tướng và vọng tưởng. Vì ‘‘tự tánh mình bổn nguyên thanh tịnh’’, cho nên tu là không làm thêm bớt gì cả, chỉ đừng chống trái, che lấp nó. Ngoài lìa tướng, trong chẳng loạn, đó là ngộ, đó là thấy tánh.

Trong Kinh Nikaya, Đức Phật nói ‘‘Không bước tới, không đứng lại, Như Lai vượt khỏi dòng sanh tử chảy xiết’’. Đây là thiền định chân chánh, ‘‘ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định’’. Đây là thiền định của cái không làm (vô tác), của tánh Không, của Vô tướng.

Khi ngộ được bản tánh mới thực sự hiểu được vô niệm, vô tướng, vô trụ là thế nào. Lúc ấy có muốn dính bám tướng cũng chẳng được, có muốn thấy cảnh nghĩ cảnh cũng chẳng được, vì tướng hay cảnh đều vô tự tánh, đều vốn tự lìa, như hoa giữa hư không, như mộng, như huyễn.

Thấy biết được như vậy mới thật hiểu tự tánh mình bổn nguyên thanh tịnh.

Y như vậy mà thấy nghe hay biết, y như vậy mà sống cuộc đời sanh tử tức Niết bàn, niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo.

PHẨM SÁM HỐI

THỨ SÁU

Khi Đại sư thấy người dân và quan chức ở Quảng châu, Thiều châu và bốn phương tụ tập trong núi để nghe pháp bèn lên tòa giảng mà bảo chúng rằng:

Hãy đến đây, các thiện tri thức! Sự này phải từ trong tự tánh khởi ra. Trong tất cả thời gian, niệm niệm tự tịnh tâm mình, tự tu tự hành, thấy Pháp thân chính mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ tự giới, mới được chẳng uổng công đến đây.

Sám hối là để trừ nghiệp chướng, là những nghiệp che chướng bản tánh vốn thanh tịnh của mình. Nghiệp chướng ấy chung quy là tướng và tưởng. Sám hối là tịnh hóa những lỗi lầm, những nghiệp chướng và không làm lại những hành động

tác hại ấy nữa. ‘‘Niệm niệm tự tịnh tâm mình’’, nghĩa là niệm niệm lìa tướng, đó là sám hối. Niệm niệm lìa tướng, đây là chân sám hối, đây là thấy tánh.

Lục Tổ nói, ‘‘sự này phải từ trong tự tánh mà khởi’’, đây là y trên tánh mà khởi tu, khởi ra việc sám hối, chứ không phải bằng những hình tướng từ ngoài vào. Sở dĩ như vậy vì Pháp thân chính mình, tâm Phật của mình vẫn có sẵn ở đây lúc này từ vô thủy đến vô chung. Y trên tự tánh Pháp thân, tự tánh tâm Phật mà loại bỏ nghiệp chướng thì sẽ có lúc thấy trực tiếp Pháp thân chính mình, tâm Phật của mình.

Sám hối chân thật là y trên Nền tảng Pháp thân hay tâm Phật của mình. Con đường sám hối đi trên Nền tảng ấy và Quả là sự thanh tịnh vốn sẵn của Pháp thân. Do đó trong lúc sám hối niệm niệm tự tịnh tâm mình, bất kỳ lúc nào chúng ta cũng có thể bắt gặp, thấy được Pháp thân tâm Phật của mình.

Khi thấy rõ Chân lý thứ nhất, Khổ đế, chúng ta lần lần thấy sự tích tập những nguyên nhân tạo ra khổ (Chân lý về sự tích tập nguyên nhân của khổ, Tập khổ đế). Đạo đế là phương tiện hay con đường tháo mở những tích tập của khổ, và Diệt đế là

trạng thái diệt mất những phiền não khổ đau, gọi là Niết bàn.

Sám hối là không tích tập những nguyên nhân của khổ, không tự trói buộc mình, không làm hại mình và tháo mở những nguyên nhân thắt buộc đã lỡ tạo. Có điều sự sám hối của Lục Tổ dạy là công việc này phải y trên tánh tự định tự huệ mà làm. Như thế tức là ‘‘Chỉ chánh, không ba chướng’’ (Phẩm Bát nhã), ‘‘Chuyển lỗi, trí huệ ắt sanh’’ (Phẩm Quyết nghi).

‘‘Thấy Pháp thân chính mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ tự giới’’, thấy tánh rồi mới tự độ tự giới trong từng niệm niệm, như vậy mới thật sám hối và mau sạch tội.

Các người đã từ phương xa đến hội họp ở đây, ấy là điều cùng có duyên. Nay mỗi mỗi nên quỳ xuống, trước ta truyền Năm phần hương pháp thân của tự tánh mình, rồi sau trao pháp Vô tướng sám hối.

Cả đại chúng đồng quỳ.

Sư nói: Một là Giới hương, tức là trong tâm mình không sai quấy, không xấu ác, không ghen ty, không tham sân, không cướp hại. Ấy gọi là giới hương.

Hai là Định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tâm mình chẳng loạn. Ấy gọi là định hương.

Ba là Huệ hương, tâm mình không bị ngăn ngại. Thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo ra các xấu ác. Tuy tu các điều thiện lành mà tâm không bám níu, kính người trên nghĩ đến người dưới, thương xót những kẻ côi cút nghèo cùng. Ấy gọi là Huệ hương.

Bốn là Giải thoát hương, tức là tâm mình không chỗ vịn níu, chẳng nghĩ thiện chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại. Ấy gọi là giải thoát hương.

Năm là Giải thoát tri kiến hương, tâm mình đã không chỗ vịn níu theo thiện ác mà cũng không chìm đắm trong cái không, giữ lấy cái vắng lặng. Cần học rộng nghe nhiều, rõ bản tâm mình, thông đạt cái thật của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ta không người, thẳng đến Giác ngộ, chân tánh chẳng dời đổi. Ấy gọi là giải thoát tri kiến hương.

Những hương này mỗi mỗi đều tự xông ở trong, chớ hướng bên ngoài tìm kiếm.

Năm phần hương pháp thân này vốn có sẵn nơi tự tánh mình, chỉ cần bớt các che chướng liền xông

bay ra. Năm phần hương pháp thân này là hương của tự tâm thanh tịnh. Tự tâm thanh tịnh không có các độc nhiễm ô thì hương thanh tịnh bay ra.

Trong quá trình sống làm chúng sanh, tạo ra sanh tử người ta củng cố một cái ta và cái của ta, từ đó có các độc tham, sân, si, ghen tỵ, kiêu căng.... Ở mức độ vi tế là tâm có chỗ vịn níu theo những hư vọng bên ngoài hoặc chìm đắm trong cái không vắng lặng. Tất cả những phạm giới, những bệnh của tâm như vậy đi ngược với Pháp và che lấp Pháp hay Pháp thân của mình. Giải tan những lỗi lầm ấy thì tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ xưa nay sẽ hiển lộ vì nó chưa từng lìa khỏi cuộc đời sanh tử chúng ta một ly, một khoảnh khắc nào.

Trong phần Huệ hương, Lục Tổ dạy chúng ta Trí huệ bao giờ cũng đi liền với Từ bi. Tánh Không đi liền với Từ Bi, đây là điều cốt yếu của Đại thừa. Như vậy, năm phần hương Pháp thân là hương của trí huệ và từ bi có sẳn trong tâm.

Để thấy tánh hay Pháp thân, chỉ đừng tự che lấp tự tánh mình thì tất cả công đức hương Pháp thân xông bay ra, biến cuộc đời sanh tử thành Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, biến thân thể bốn đại và các bất

tịnh tham, sân, si, ghen tỵ, kiêu căng thành hương xông khắp pháp giới, cúng dường chư Phật:

Nguyện mây diệu hương này
Đầy khắp mười phương cõi
Cúng dường tất cả Phật
Tôn Pháp, chư Bồ tát
Vô biên chúng Thanh Văn
Và tất cả thánh hiền
Duyên khởi đài quang minh
Xứng tánh làm Phật sự.

Bây giờ ta truyền cho các ông pháp Vô tướng sám hối, diệt tội ba đời, khiến ba nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh.

Thiện tri thức! Hãy đồng một lượt nói theo ta:

Các đệ tử, từ niệm trước, niệm nay đến niệm sau, niệm niệm chẳng bị ngu mê nhiễm. Bao nhiêu nghiệp xấu ngu mê các tội đã khởi từ trước thảy đều sám hối, nguyện nhất thời tiêu diệt, vĩnh viễn chẳng khởi lại.

Tội nghiệp xấu ác là do ngu mê. Ngu mê là không có cái ta mà cho là có ta, không có đối tượng sự vật, con người, thế giới mà cho là có pháp. Vô

ngã vô pháp là không ngu mê. Từ sự ngu mê hay vô minh này sanh ra tất cả nghiệp tội.

Có một niệm về ta bèn có một niệm về pháp. Có một niệm về pháp bèn có ngay một niệm về ta. Không có niệm về ta, về pháp thì niệm niệm ở trong tự tánh vô ngã vô pháp.

Ngã và pháp là mảnh đất cho các hạt giống nghiệp nảy nở và lớn lên. Mảnh đất ngã và pháp tiêu tan thì các tội nghiệp nhất thời tiêu diệt, vĩnh viễn chẳng khởi trở lại.

‘‘Từ niệm trước, niệm nay đến niệm sau, niệm niệm chẳng bị ngu mê nhiễm’’, niệm niệm như vậy là niệm niệm ở trong tự tánh.

Các đệ tử, từ niệm trước, niệm nay đến niệm sau, niệm niệm chẳng bị kiêu căng dối lừa nhiễm. Bao nhiêu nghiệp xấu kiêu căng dối lừa các tội đã khởi từ trước thảy đều sám hối, nguyện nhất thời tiêu diệt, vĩnh viễn chẳng khởi lại.

Các đệ tử, từ niệm trước, niệm nay đến niệm sau, niệm niệm chẳng bị ghen ghét nhiễm. Bao nhiêu nghiệp xấu ghen ghét các tội đã khởi từ trước thảy đều sám hối, nguyện nhất thời tiêu diệt, vĩnh viễn chẳng khởi lại.

Thiện tri thức! Những lời trên là Vô tướng sám hối.

Sao gọi là sám? Sao gọi là hối? Sám là ăn năn chừa bỏ lỗi trước của mình. Bao nhiêu nghiệp xấu ngu mê, kiêu căng dối lừa, ghen ghét các tội đã khởi từ trước thảy đều ăn năn chừa bỏ vĩnh viễn chẳng khởi lại, ấy gọi là sám.

Hối là ăn năn lỗi sau, từ nay trở về sau bao nhiêu nghiệp xấu ngu mê, kiêu căng dối lừa, ghen ghét các tội, nay đã hiểu ngộ, thảy đều vĩnh viễn dứt sạch, chẳng làm hại nữa, ấy gọi là hối. Cho nên gọi là sám hối.

Người phàm phu ngu mê chỉ biết sám tội trước mà chẳng biết hối lỗi sau. Do chẳng hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt lỗi sau lại sanh thì sao gọi là sám hối?

Các tội lỗi kiêu căng dối lừa, ghen ghét nhiễm nơi tâm, che lấp tự tánh. Các tội đã khởi từ trước đều ăn năn chừa bỏ, các lỗi về sau vĩnh viễn chẳng làm lại, chẳng cho khởi lại, làm được như thế, đó là tâm vô niệm. Sám hối trên chính tâm vô niệm, đó gọi là sám hối vô tướng. Sám hối tới đâu, tội lỗi tiêu tan đến đâu, chẳng sanh trở lại đến đâu thì tự

tâm hay tự tánh vô niệm, vô tướng, vô trụ hiện bày đến đó.

‘‘Từ niệm trước, niệm nay đến niệm sau, niệm niệm…’’, đây là sám hối trong từng niệm niệm, và như vậy trong từng niệm niệm tương ưng với tự tánh, với trực tâm vốn thanh tịnh.

Sám hối là sám hối niệm, sám hối tướng, và sám hối trụ. Ba cái lỗi này mà hết, thì đây là Vô niệm, Vô tướng, Vô trụ, đây là tự tánh thanh tịnh khắp cả.

Thiện tri thức! Đã sám hối rồi, nay các thiện tri thức hãy phát Bốn thệ nguyện rộng lớn, mỗi người phải dùng tâm nghe cho rõ:

Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

Tự tâm phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

Tự tánh pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

Tự tánh Phật đạo vô lượng thệ nguyện thành.

Đây là bốn thệ nguyện rộng lớn của Đại thừa. Lục Tổ dạy rằng bốn thệ nguyện rộng lớn ấy khởi từ tự tâm tự tánh, đi trong tự tâm tự tánh và viên mãn trong tự tâm tự tánh.

Ở đây chúng ta thấy rõ tự tâm và tự tánh. Tự tâm là tự tánh, nhưng khi nói đến mặt nhiễm ô thì nói tự tâm: Tự tâm chúng sanh, tự tâm phiền não. Còn khi nói đến mặt không thể bị ô nhiễm thì nói tự tánh: Tự tánh pháp môn, tự tánh Phật đạo.

Ngay nơi tự tâm tự tánh mà sám hối mà phát nguyện thì luôn luôn ở trong tự tâm tự tánh.

Thiện tri thức! Các ông há chẳng nói: 'Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ', nói như vậy là chẳng phải Huệ Năng này độ.

Thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm nghĩa là tâm tà mê, tâm dối giả, tâm bất thiện, tâm ghen ty, tâm ác độc, những tâm như vậy thảy là chúng sanh.

Mỗi người phải dùng tánh mình mà độ lấy mình, ấy gọi là chân độ.

Sao gọi là tánh mình độ mình? Tức là các thứ chúng sanh trong tâm là tà kiến, phiền não, ngu si thì lấy chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến thì dùng trí Bát nhã đánh phá các chúng sanh ngu si, mê vọng. Mỗi mỗi tự độ mình, ngu đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ. Độ như vậy thì gọi là chân độ.

Chúng sanh trong tâm là các độc, các bệnh trong tâm. Và chúng sanh ngoài tâm cũng là do các độc, các bệnh trong tâm phóng chiếu ra. Thực ra, chúng sanh trong tâm và chúng sanh ngoài tâm đều vô sanh. Cho nên chỉ giải quyết chúng sanh trong tâm thì chúng sanh ngoài tâm là không có, là Không-Như.

Các thứ chúng sanh trong tâm như tà kiến, phiền não, ghen tỵ, ác độc.... thì lấy chánh kiến, tức là cái thấy tánh, cũng là trí Bát nhã mà độ. Cái thấy tánh độ hết các tướng, chính các tướng gây ra các bệnh trong tâm. Cái thấy tánh là thấy cái Vô tướng, chính cái vô tướng này độ hết thảy các tướng chúng sanh, phiền não.

Khi đã có chánh kiến, đã biết tánh, biết trí huệ là gì thì dùng nó để độ. Độ là đưa tướng trở lại tánh, dùng trí huệ soi phá tướng, để tướng thành ánh sáng trí huệ, mỗi mỗi tự độ mình. Niệm niệm an trụ trong tánh, trong trí huệ để các tướng trở lại thật tướng của chúng là tánh, là trí huệ. Đó là chân thật tu, chân thật độ.

Chúng sanh vô biên là các tướng chúng sanh thì vô biên, vô số. Tức thời nhiếp các tướng ấy vào trong tánh, bèn tức thời độ hết chúng sanh trong

ngoài. Khi ấy tự tâm sạch hết các tướng, không còn tâm nhiễm ô thì không còn chúng sanh và thế giới, không còn có sự tu, sự độ. Khi đã sống hoàn toàn trong tánh Không thì phiền não vô biên của chúng sanh cũng là Không, nên vì đại bi với chúng sanh mà độ họ, nhưng thật ra không có độ.

Lại 'phiền não vô tận thệ nguyện đoạn' là đem trí Bát nhã tự tánh trừ dứt tâm tư tưởng hư vọng.

Phiền não và chúng sanh là một vì đều do tâm ô nhiễm tạo ra. Thế nên phải đem trí Bát nhã tự tánh mà độ, mà đoạn. Có thể độ, có thể đoạn vì chúng không có thật tánh, tạm thời có, tạm thời che lấp. Dùng trí Bát nhã tự tánh quán chiếu chúng là vô tự tánh, chúng liền trở lại tâm Không bổn nhiên.

Thấy các tướng chúng sanh và phiền não là vô tự tánh, thấy các bóng là vô tự tánh nên tất cả các bóng đều là gương, đây là độ, là đoạn.

Lại 'pháp môn vô lượng thệ nguyện học' là cần thấy tự tánh, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chân học.

Tự tánh pháp môn vô lượng thệ nguyện học, là tất cả pháp môn đều từ tự tánh khởi ra, ở trong tự

tánh và hoàn thành trong tự tánh. Vô lượng pháp môn đều ở trong tự tánh, vô lượng pháp môn đều chính là tự tánh. Học vô lượng pháp môn là học tự tánh.

Khi đã thấy được tự tánh, thì thực hành pháp môn nào cũng là thực hành tự tánh, thực hành chánh pháp. Thực hành tự tánh tức là thực hành đồng thời tất cả các pháp môn, và sự thực hành này, sự học này phải thường, nghĩa là trong từng niệm niệm.

Lại 'vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành' là đã thường hạ tâm, hành chỗ chân chánh, lìa mê lìa giác, thường sanh Bát nhã, trừ chân trừ vọng, tức thấy Phật tánh, tức là nghe xong thì thành Phật đạo.

Thường niệm tu hành, đó là pháp nguyện lực.

Thường hạ tâm là thường ở trong trạng thái vô ngã, vô nhân, không ta không người, hành chỗ chân chánh là hành tự tánh, không lìa khỏi nó, niệm niệm thấy tánh. Càng ngày càng thấy rõ ràng tánh mình là Phật tánh, tức là tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ. Càng thấy tánh thì sự chấp ngã chấp pháp càng tiêu, lìa mê là lìa cái mê của ta, lìa giác là lìa cái giác của ta.

Thường sanh Bát nhã là thường không có bốn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, thường vô ngã vô pháp cho đến hoàn toàn chứng đắc tánh Không. Trừ vọng là trừ chấp ngã chấp pháp, nhưng chân cũng trừ, vì cái chân này là vọng tưởng do cái ta và cái của ta nghĩ ra rồi bám víu vào.

Hoàn toàn trừ sạch tất cả mọi bám tướng tức là thấy hoàn toàn Phật tánh. Hết sạch phiền não chướng thì đây là Niết bàn. Hết sạch sở tri chướng thì đây là Bồ đề hay Giác ngộ.

Bốn thệ nguyện rộng lớn này tức là cửa vào Phật tánh và cũng chính là Phật tánh. Viên mãn bốn thệ nguyện là Phật tánh viên mãn. Cho nên phải ''thường niệm tu hành pháp nguyện lực'' này. Nguyện lực là sức mạnh của nguyện để thâm nhập Phật tánh. Nguyện lực viên mãn thì trùm khắp tất cả sanh tử và Niết bàn, đây là Chân Không Diệu Hữu viên mãn.

Thiện tri thức! Nay đã phát bốn thệ nguyện rộng lớn rồi, ta lại truyền cho thiện tri thức ba giới quy y vô tướng.

Thiện tri thức, ba quy y là: Quy y Giác lưỡng túc tôn, Quy y Chánh ly dục tôn, Quy y Tịnh chúng trung tôn.

Từ nay về sau, hãy xưng Giác làm thầy, chẳng trở lại quy y tà ma ngoại đạo. Hãy lấy tự tánh tam bảo thường tự chứng minh cho mình. Khuyên các thiện tri thức hãy quy y tự tánh Tam Bảo.

Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh.

Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, ít dục biết đủ, lìa được tiền của sắc dục, gọi là Lưỡng túc tôn.

Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không có tà kiến, vì không có tà kiến nên không có nhân ngã, cống cao, tham ái, bám chấp, gọi là Ly dục tôn.

Tự tâm quy y Tịnh, hết thảy các cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh chẳng nhiễm bám, gọi là Chúng trung tôn.

Phật, Pháp, Tăng đều khai thị cho con người cái họ có sẵn, là Phật Pháp Tăng vốn ở nơi tự tánh của mỗi người, cho nên Lục tổ nói là ‘‘tự tánh Tam Bảo’’.

Quy y Giác là xoay lại y dựa vào tự tánh hằng giác của mình. Quy y Chánh là xoay lại dựa vào tự tánh hằng chánh của mình. Quy y Tịnh là xoay lại y dựa vào tự tánh vốn tịnh chưa từng nhiễm ô của

mình. Khi quy y như vậy thì các bệnh của tâm đều được ‘‘lìa’’, đều trở nên ‘‘không có, chẳng sanh’’. Quy y liên tục chính là thiền định, như một dòng sông chảy miết ra hòa với biển. Hợp nhất với tự tánh Tam Bảo là ý nghĩa chữ ‘‘Nam mô’’. Nam mô là hợp nhất. Hợp nhất, là một với Phật, Pháp, Tăng vốn giác, vốn chánh và vốn tịnh.

Nếu tu hạnh này, đó là tự quy y *(quy y tự tánh mình)**.***

Người phàm phu chẳng rõ, từ ngày đến đêm cứ cho là đã thọ giới ba quy y. Nếu nói quy y Phật thì Phật ở đâu? Nếu không thấy Phật thì quy y chỗ nào? Nói như vậy là hư vọng.

Thiện tri thức! Mỗi người hãy tự quán sát, chớ dụng tâm lầm. Kinh văn nói rõ ràng, tự quy y Phật, quy y Phật nơi mình, chẳng nói quy y Phật ở đâu khác. Phật mình chẳng quy thì không có chỗ nào mà y cả.

Nay đã tự ngộ thì mỗi người phải quy y Tam Bảo nơi tự tâm mình, trong điều hòa tâm tánh, ngoài kính trọng mọi người, đó là tự quy y vậy.

Tất cả kinh điển và tông phái Đại thừa đều nói tâm mình là Phật. Cái gần nhất, cái thực nhất, cái

thường trực ở ngay nơi mình mà chạy kiếm bên ngoài thì rốt cuộc chỉ tìm thấy tướng.

Quy y tánh là quy y vô niệm, vô tướng, và vô trụ. Hể khởi niệm và chạy theo niệm bèn có ngay tướng, có chỗ trụ. Thế nên phải thấy bản tánh thì mới quy y tự tánh Tam Bảo được.

Khởi niệm liền sai, mà chìm không giữ tịnh cũng không đúng. Biết tự quy y mỗi giây mỗi phút thì đây là Thường Lạc Ngã Tịnh.

Thiện tri thức! Đã quy y Tam Bảo chính mình rồi mỗi mỗi hãy chí tâm, ta nói cho nghe tự tánh Phật một thể ba thân, khiến các ông thấy được ba thân, rõ ràng tự ngộ tự tánh.

Tất cả hãy nói theo ta:

> ***Nơi sắc thân mình, quy y Thanh tịnh Pháp thân Phật.***
>
> ***Nơi sắc thân mình, quy y Viên mãn Báo thân Phật.***
>
> ***Nơi sắc thân mình, quy y Ngàn trăm ức Hóa thân Phật.***

Thiện tri thức! Sắc thân là nhà trọ, không thể nói quy hướng vào đó được. Phật ba thân ở

trong tự tánh mình, người đời đều có. Chỉ vì tự tâm mê chẳng thấy tánh ở trong, mà lại tìm ba thân Như Lai ở ngoài, thành ra chẳng thấy trong thân mình có Phật ba thân. Các ông nghe giảng, khiến các ông trong thân mình thấy tự tánh mình có Phật ba thân. Phật ba thân ấy từ tự tánh mình sanh, chẳng do ở ngoài mà được.

Tự tánh là Phật, mà Phật có Ba thân, Pháp thân, Báo thân, Hóa thân, nên tự tánh vốn có ba thân Phật. Nếu mỗi chúng sanh không có sẵn ba thân Phật thì làm sao để ngộ nhập, làm sao có thể thành Phật. Ba thân Phật đều có ngay nơi sắc thân hiện giờ của mình. Như các kinh ví Phật tánh là vàng, vàng không thể làm ra từ thủy tinh, từ đồng, chì, kẽm.... Vàng vốn sẵn là vàng, mà tất cả các pháp môn là để loại trừ những tạp chất lẫn lộn, nấu lọc cho thành vàng ròng mà thôi.

Tu hành là thấy tánh, thấy được mỏ vàng luôn luôn ở trong tâm mình. Muốn thấy tánh thì phải tịnh hóa thân tâm mình bằng các pháp Phật, như trong phẩm Sám hối này Lục tổ dạy cho Năm phần hương Pháp thân, Sám hối, phát Bốn thệ nguyện rộng lớn, thọ giới Ba quy y, thấy Ba thân Phật của tự tánh. Đây là những pháp căn bản để đến lúc nào tâm thức chín muồi và có thêm trợ duyên như một

vị thiện tri thức chỉ bày, liền thấy khuôn mặt xưa nay của mình.

Biết được vàng rồi thì từ đó là tiệm tu, như lọc vàng khỏi các tạp chất, nung luyện, nấu đập... cho thành vàng ròng. Tiệm tu là y vào vàng mà làm, y vào tánh mà tịnh hóa, hoặc dùng các pháp ở trên hoặc các pháp khác. Tất cả cùng có một mục đích, một kết quả là tự tánh Pháp thân đã thấy được một phần thì càng ngày càng thấy nhiều hơn, rõ hơn. Một phần phiền não chướng và sở tri chướng được tịnh hóa thì thêm một phần tự tánh Pháp thân hiển lộ.

Qua phẩm Sám hối này và qua toàn bộ cuốn kinh, chúng ta thấy Thiền tông gồm tất cả pháp môn của Phật giáo, như đại dương gồm tất cả mọi dòng sông. Có điều tất cả các pháp môn ấy đều y vào tánh và hướng về tánh để thành tựu viên mãn tự tánh hay Phật tánh. Giới hạn Thiền tông vào một, hai pháp môn hay cho rằng Thiền tông không có pháp môn nào cả là một sai lầm lớn.

Thiền nhằm chứng ngộ thật tướng của tất cả hiện hữu, của tất cả đời sống. Vậy thì có chỗ nào không có thật tướng ấy, và có chỗ nào không là

cửa pháp (pháp môn) đưa thẳng vào thực tướng ấy, có chỗ nào không là đạo tràng?

Sao gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật? Người đời tánh vốn thanh tịnh. Muôn pháp đều từ tự tánh sanh: nghĩ lường tất cả sự ác tức sanh hạnh ác, nghĩ lường tất cả sự thiện tức sanh hạnh thiện. Như vậy các pháp ở trong tự tánh mình, như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, nhưng vì mây bay che lấp nên trên sáng dưới tối. Bỗng gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng muôn hình tượng đều hiện. Người đời tánh thường phù du, như mây trên trời kia.

Tánh mình vốn thanh tịnh như bầu trời, có mây hay không mây bầu trời vẫn như thế. Nhưng với người có mây nhiều thì không thể thấy bầu trời, mây là những ý tưởng phù du, che mất bầu trời.

Các pháp từ tánh mình sanh, ở trong tánh mình và tan biến trong tánh mình. Các pháp ấy là tâm thức, "tâm sanh thì thảy thảy pháp sanh, tâm diệt thì thảy thảy pháp diệt" (Luận Đại thừa khởi tín). Các pháp-ý tưởng ấy như mây che bầu trời tự tánh Pháp thân vốn thanh tịnh. Thấy tánh là thấy bầu trời Thanh tịnh Pháp thân Phật ấy.

Trước khi khởi niệm nghĩ lường, nhìn thẳng vào cái vô niệm ấy thì thấy trực tiếp bầu trời Pháp

thân vốn thanh tịnh này. Thấy trực tiếp Pháp thân là bước vào Mười Địa, được gọi là Bồ tát Pháp thân.

Khi thấy được Pháp thân chung của chư Phật rồi, thì mới thấy các pháp-các ý tưởng như những đám mây của bầu trời, chúng sanh từ bầu trời, có mặt trong bầu trời và diệt mất trong bầu trời. Chúng là cái dụng, sự biểu lộ của chính bầu trời Pháp thân, cho nên chúng cũng vốn thanh tịnh, vốn giải thoát như chính bầu trời Pháp thân.

Khi đã an trụ kiên cố trong bầu trời Vô niệm, thì các niệm có khởi cũng là vô niệm, như Lục Tổ nói ở phẩm Định Huệ: “Vô niệm là nơi niệm mà vô niệm”.

Thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng. Trí huệ thường sáng, do vì ở ngoài bám cảnh nên bị đám mây vọng niệm che khuất tự tánh mà chẳng được sáng tỏ.

Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chân chánh, tự trừ mê vọng thì trong ngoài sáng suốt, trong tự tánh mình muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng giống như vậy. Đây gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật.

Khi đã bớt những đám mây vọng niệm, gặp được thiện tri thức chỉ thẳng tâm mình là Thanh tịnh Pháp thân Phật, bèn là trong ngoài sáng suốt, trên dưới đều sáng, thấy tất cả pháp đều hiện trong tâm mình, đều chính là tâm mình. Bấy giờ không còn có tướng, vì tướng là do có phân biệt. Đến đây không còn một kẽ hở cho phân biệt tâm cảnh, mình người. Đây gọi là người thấy tánh. Người thấy tánh thì tất cả tướng đều là tánh. Tất cả đều là tánh, không có gì ngoài hay khác với tánh. Tất cả đều một vị tánh.

Đi sâu hơn nữa vào tánh hay Pháp thân, thì vọng niệm cũng là Pháp thân tánh Không, phiền não là Bồ đề. Niệm cũng là vô niệm, tướng cũng tức là vô tướng, trụ tức là vô trụ, sanh tức là vô sanh.

Thiện tri thức! Tâm mình quy y tánh mình, đó là quy y chân Phật. Tự quy y là trừ những tâm bất thiện, tâm ghen ghét, tâm cong quẹo, tâm chỉ có ta, tâm giả dối, tâm khinh người, tâm nhạo người, tâm tà kiến, tâm cao ngạo, các hạnh bất thiện ở trong tự tánh, trong tất cả thời gian. Thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói sự tốt xấu của người khác, đây là tự quy y. Thường hạ tâm mình, cung kính khắp cả, tức là thấy tánh thông suốt, không còn có gì ngăn ngại, đây là tự quy y.

Thấy tánh là thấy Pháp thân. Đây là bước vào dòng thánh, hàng Bồ tát Mười địa, tức là Mười địa Pháp thân. Bây giờ mới thật tu, tu trên nền tảng Pháp thân cho đến khi viên mãn. Các kinh Phật đều nói như thế, và các tông đốn giáo như Dzogchen, Mahanudra cũng nói như thế.

Trên nền tảng Pháp thân này phải trừ bỏ những tâm bất thiện, những lỗi lầm, những tập khí, những "lậu" đã tích tập trong nhiều đời thì Pháp thân mới hoàn toàn thanh tịnh được. Điều này kinh điển gọi là vô lậu, hay Không, Vô tướng và Vô nguyện. Lục Tổ gọi là Vô niệm, Vô tướng và Vô trụ.

Tự quy y là tự giải thoát mình khỏi những lỗi lầm để thực sự quy y, là một với chân Phật. "Thường tự thấy lỗi mình", Lục Tổ thường dạy như vậy. Thành ra biết cái sai thì tự nhiên ở trong cái đúng (chánh). Và ở trong cái đúng thì biết cái sai.

"Thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói sự tốt xấu của người khác" là thường ở trong tự tánh như thường ở trong bầu trời, một cụm mây nhỏ khởi lên liền biết, biết liền tan. Tan thì sự chứng nghiệm bầu trời thêm rộng lớn.

Sao gọi là Viên mãn Báo thân? Ví như một ngọn đèn có thể trừ cái tối ngàn năm, một cái trí có thể diệt cái ngu muôn thuở. Chớ nghĩ đến việc trước vì nó đã qua, không thể đắc. Thường nghĩ về sau, niệm niệm tròn sáng tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy khác nhau, nhưng bản tánh không hai, tánh không hai gọi là thật tánh. Trong thật tánh chẳng nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên mãn Báo thân Phật.

Tánh mình khởi một niệm ác thì diệt nhân thiện muôn kiếp. Tánh mình khởi một niệm thiện thì hằng sa cái ác dứt. Thẳng đến Giác ngộ vô thượng, niệm niệm tự thấy, chẳng mất bổn niệm, gọi là Báo thân.

Pháp thân được ví như bầu trời vô biên (Không), Báo thân là ánh sáng của bầu trời (Minh). Bầu trời thì thường sáng, ánh sáng không có ngoài bầu trời. Pháp thân và Báo thân không lìa nhau, chúng là một.

‘‘Trong thật tánh chẳng nhiễm thiện ác’’ thì ánh sáng của Báo thân hiện bày.

Nghĩ thiện nghĩ ác kết quả là khác nhau, nhưng bản tánh chúng không hai, vì: một, chúng là không có tự tánh, không thể đắc nên đồng là tánh Không; hai, chúng đều do tánh mình khởi, nên trong bản

chất, chúng là tánh. Như sóng này và sóng kia khác nhau nhưng đồng một thật tánh nước.

Ở nơi niệm mà nhận ra đó là tánh, từ đây mới biết niệm là gì, và do đó tự do với niệm, không còn bị nhiễm ô.

Tánh không hai gọi là thật tánh: khi thấy người, thấy cảnh thì biết chúng là tâm, nên vô tự tánh, như huyễn. Khi nhìn thẳng vào tâm thì tâm trống không bao la là bầu trời Pháp thân tánh Không, không có niệm, không có tướng và không có chỗ trụ.

Liên tục quán sát từ ngày này sang ngày khác sự không hai của tâm và cảnh, của niệm và tâm vô niệm, của bầu trời và ánh sáng, cho đến lúc sự quán sát này thình lình tan biến vào nguồn cội vô sanh của nó, bấy giờ thật tướng hiển bày trước mắt. Thấy biết trực tiếp tánh không hai cũng gọi là thật tánh này được gọi là ngộ, là thấy tánh.

Khi ấy bèn "thẳng đến Giác ngộ vô thượng, niệm niệm tự thấy (thật tánh không hai), chẳng mất bổn niệm (là chẳng mất cái gốc nguồn của niệm, tức tự tâm, tự tánh).

Sao gọi là Ngàn Trăm Ức Hóa thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như hư

không. Một niệm nghĩ lường, gọi là biến hóa. Nghĩ lường việc ác thì hóa làm địa ngục, nghĩ lường việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại hóa làm rồng rắn, từ bi hóa làm Bồ tát, trí huệ hóa làm cõi trên, ngu si hóa làm phương dưới. Tánh mình biến hóa rất nhiều, người mê chẳng thể tỉnh giác, niệm niệm khởi ác, thường hành đường ác. Xoay về một niệm thiện thì trí huệ liền sanh, ấy gọi là Tự tánh Hóa thân Phật.

Các niệm, các ý nghĩ là sự biến hóa của tánh mình, đó là những Hóa thân của chính tánh mình, nên gọi là Tự tánh Hóa thân Phật.

Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như hư không, đây là tâm vô niệm hay tự tánh hay Pháp thân tánh Không. "Tự tánh khởi một niệm thiện ác", "tánh mình biến hóa rất nhiều", Lục Tổ không nói trong tự tánh khởi một niệm, trong tánh mình có biến hóa, nghĩa là sự khởi, sự biến hóa là trực tiếp của tự tánh. Hóa thân là sự biến hóa trực tiếp của Pháp thân. Hóa thân là cái dụng của Pháp thân.

Biết các niệm, các cảnh, các tướng và các tưởng là sự sanh khởi, sự biến hóa của Pháp thân, tức là các niệm, các cảnh chính là Pháp thân tánh Không. Vì là sự sanh khởi, sự biến hóa của Pháp thân tánh

Không nên chúng cũng là Pháp thân tánh Không, các tướng ấy là vô tự tánh, như huyễn. Các tướng và các tưởng là sự biến hóa của Pháp thân tánh Không nên chúng thanh tịnh như Pháp thân tánh Không. Sự sanh khởi, sự biến hóa như huyễn mà thanh tịnh này là trò chơi của Pháp thân tánh Không. Như muôn ngàn sóng là trò chơi, là sự tự trang nghiêm của đại dương.

Thấy tánh hay thấy Pháp thân thì phải đạt đến điều ấy. Toàn thức là trí, toàn bóng là gương, toàn sóng là nước, toàn phiền não tức Bồ đề Giác ngộ.

Khi thấy niệm tức vô niệm, sanh tức vô sanh, biến hóa tức không biến hóa, Hóa thân tức Pháp thân, lúc ấy mới là thật tu, cho đến rốt ráo, bao trùm cả bốn cảnh giới sống của một con người: khi thức, khi ngủ mộng, khi thiền định và trung ấm sau khi chết.

Thiện tri thức! Pháp thân vốn sẵn đủ. Niệm niệm tự tánh tự thấy, tức là Báo thân Phật. Từ Báo thân mà nghĩ lường tức là Hóa thân Phật. Tự ngộ tự tu công đức của tự tánh, đó là chân quy y.

Chớ da thịt là sắc thân, sắc thân là nhà trọ, không thể nói là quy y được. Hể ngộ ba thân của tự tánh tức biết Phật của tự tánh.

Ta có một bài tụng Vô tướng, nếu hay trì tụng thì ngay sau lời nói, có thể khiến các tội mê nhiều nhiều kiếp tiêu diệt hết một lần.

Pháp thân vốn sẳn đủ là trước khi khởi niệm đã có pháp thân, ngay lúc đang niệm vẫn có pháp thân, và khi hết niệm cũng có pháp thân. Trước khi sanh ra là pháp thân, sau khi chết đi là pháp thân.

Niệm niệm tự tánh tự thấy, tự biết, không chủ thể đối tượng, đây là Báo thân. Từ Pháp thân và Báo thân vô tướng, vô niệm, vô trụ mà khởi ra các niệm nghĩ lường thì đây là Hóa thân, bản chất cũng Vô tướng, vô niệm, vô trụ. Hóa thân là cái dụng của Pháp thân và Báo thân, nên Hóa thân là Không-Minh. Cả ba thân không lìa nhau, và càng tu thì càng thấy chúng là một.

"Công đức của tự tánh" là công đức của Pháp thân. Công đức của Pháp thân là ánh sáng của Báo thân và các niệm biến hóa tức Hóa thân. Thấy biết các niệm là sự biến hóa của chính Pháp thân thì các niệm càng hiển rõ Pháp thân, đó là "tự ngộ tự tu công đức của tự tánh".

Có niệm Hóa thân, tức đó là Pháp thân Hóa thân vô niệm. Có tướng Hóa thân, tức đó là Pháp thân Báo thân vô tướng. Có chỗ trụ Hóa thân, tức đó là Pháp thân Báo thân vô trụ.

Ngộ được ba thân của tự tánh như vậy tức là biết Phật của tự tánh.

Người mê tu phước, chẳng tu đạo
Chỉ nói tu phước ấy là đạo
Bố thí cúng dường, phước vô biên
Trong tâm ba ác vẫn còn tạo.
Nghĩ dùng tu phước muốn diệt tội
Đời sau được phước, tội vẫn còn
Chỉ hướng trong tâm trừ tội duyên
Đều trong tự tánh chân sám hối.
Bỏ tà làm chánh là không tội
Học đạo là thường quán tự tánh
Tức cùng chư Phật đồng một loại.
Tổ ta chỉ truyền đốn pháp này
Nguyện khắp thấy tánh, đồng một thể
Nếu muốn đi tìm thấy Pháp thân
Lìa các pháp tướng, trong tâm sạch

Nỗ lực tự thấy chớ lơ là
Niệm sau bỗng hết một đời xong
Nếu ngộ Đại thừa được thấy tánh
Chấp tay thành kính chí tâm cầu.

Muốn tu giải thoát, giác ngộ thì không thể tu phước ở ngoài mà phải sám hối trừ sạch tội lỗi trong tâm. Tâm sạch các phiền não chướng và sở tri chướng thì thấy Pháp thân Phật tánh. Không những trừ các tội thô, thấy được, mà còn phải trừ hạt giống của tội, các "tội duyên", vi tế.

Tâm thanh tịnh là tâm Phật, là Pháp thân. Tâm thanh tịnh, hết tội đến đâu thì tâm Phật, Pháp thân hiện ra đến đó, vì tâm Phật, Pháp thân vốn sẵn đủ, chỉ vì nghiệp chướng che đậy nên không thấy. "Lìa các pháp tướng, trong tâm sạch" bèn là "thấy Pháp thân".

Trong phẩm Sám hối này, Lục Tổ dạy tất cả các pháp căn bản của Đại thừa: quy y, phát nguyện, sám hối, năm phần hương Pháp thân, ba thân Phật... tất cả đều y trên tự tánh vốn sẵn đủ. Đốn giáo gồm đủ tất cả các pháp căn bản của Đại thừa, chỉ có điều tất cả đều y vào tự tánh vốn có sẵn khắp nơi mọi lúc mà tu hành, do đó thường được nói là "niệm niệm". Thực hành tất cả pháp, tùy theo thiện căn của mình, nhưng Nền tảng, Con đường

và Quả là tự tánh, tất cả không ngoài tự tánh: "Học đạo là thường quán tự tánh".

Sư nói: Thiện tri thức! Cả thảy nên tụng bài kệ này, y đây tu hành thì ngay nơi câu nói được thấy tánh. Dầu có cách ta ngàn dặm thì cũng như thường ở bên ta.

Còn ngay dưới câu nói mà chẳng ngộ thì dầu ở trước mặt ta cũng như xa cách ngàn dặm, cần gì phương xa đến đây. Khá trân trọng và đi an vui.

Đại chúng nghe pháp đều mở mang tỏ sáng, thảy đều hoan hỷ vâng làm.

Người tu thật sự thì chỉ một câu kệ, nhớ rồi thực hành trong từng niệm niệm thì có ngày ngộ tâm, thấy tánh. Cho nên vấn đề không phải là gần thầy hay xa thầy, mà là tâm mình có giống thầy hay không, có niệm niệm làm theo lời thầy hay không: "Bỏ tà làm chánh là không tội. Học đạo là thường quán tự tánh. Tức cùng chư Phật đồng một loại".

PHẨM CƠ DUYÊN

THỨ BẢY

Đại sư từ khi đắc pháp tại Hoàng Mai, rồi trở về làng Tào Hầu thuộc Thiều Châu, không có ai biết. Có nho sĩ tên Lưu Chí Lược lấy lễ đãi ngài rất trọng vọng. Chí Lược có người cô làm ni, tên Vô Tận Tạng, thường tụng Kinh Đại Niết Bàn. Đại sư nghe qua liền rõ diệu nghĩa, giảng nói cho vị ni nghe.

Ni mới cầm cuốn kinh hỏi chữ.

Sư nói: Chữ thì ta không biết, nghĩa xin cứ hỏi.

Ni nói: Chữ còn chẳng biết, làm sao có thể hiểu nghĩa?

Sư nói: Chân lý mầu diệu của chư Phật chẳng dính dáng gì với văn tự.

Ni kinh ngạc lấy làm lạ, bèn thông báo khắp cho các bậc đạo đức trong làng rằng: Vị ấy là bậc hiểu đạo, nên thỉnh về cúng dường.

Khi ấy có người tên là Tào Thúc Lương, dòng dõi của Ngụy Võ Hầu, cùng các cư dân đua nhau đến làm lễ.

Lúc bấy giờ Bảo Lâm là một ngôi chùa xưa, từ cuối thời nhà Tùy bị binh lửa mà bỏ hư, mọi người xây sửa lại, rước Sư về ở, chẳng bao lâu thành một nơi đạo tràng.

Sư ở đó được hơn hai tháng, lại bị bọn ác tìm đến. Sư bèn lánh mình, ẩn trong núi phía trước, bọn ấy phóng hỏa đốt rụi cỏ cây. Sư phải nấp vào khe đá mới được thoát nạn. Nơi tảng đá này còn dấu ngồi kiết già và dấu nếp áo, nhân đó gọi là Tảng đá lánh nạn.

Sư nhớ lời Ngũ Tổ dặn về huyện Hoài và Hội, nên ngài ẩn nơi hai xứ ấy.

Chúng ta thấy cuộc đời hành đạo của Lục Tổ có nhiều hoạn nạn. Hoạn nạn vì đây là cõi Ta Bà (Kham Nhẫn), đời ác năm trược.

Nhưng từ những khó khăn ấy chúng ta cần tìm hiểu rút ra những bài học để tu hành theo. Tại sao

Lục Tổ chịu đựng được những khó khăn hoạn nạn như vậy?

Ngài niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, an trụ trong tự tánh nghĩa là ở trong Vô sanh pháp nhẫn nên chuyện gì xảy ra cũng như không có. Thường ở trong tự tánh, nên thấy mọi sự là như huyễn, như mộng: "Bình đẳng như mộng huyễn" (Phẩm Cơ duyên). Chính cái Như huyễn tam muội mới có thể ở nơi sanh tử để hành đạo.

Khi Lục Tổ nói với Ni Vô Tận Tạng, "Chân lý của chư Phật chẳng dính dáng gì với văn tự", điều này nhấn mạnh tu ở nơi tâm, còn ngôn ngữ văn tự chỉ là phương tiện hữu hạn để chỉ đường và diễn đạt chân lý. Ngôn ngữ văn tự chân chánh thì chỉ thẳng tâm. Người không biết cứ chạy theo ngôn ngữ mà bỏ quên tâm, chỗ từ đó ngôn ngữ phát xuất và là chỗ nơi đó ngôn ngữ trở về, thì thật là đáng tiếc.

Tăng Pháp Hải ở Khúc Giang tỉnh Thiều Châu, ban đầu đến tham vấn Tổ sư, hỏi rằng: "Tức tâm tức Phật", xin chỉ dạy cho.

Sư nói: Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật. Thành tất cả các tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật.

Nếu ta nói cho đủ thì cùng kiếp cũng chẳng hết. Hãy nghe kệ ta:

Tức tâm là Huệ
Tức Phật là Định
Định Huệ đồng trì
Trong ý thanh tịnh.
Ngộ pháp môn đây
Do ông tu tánh
Dụng vốn vô sanh
Song tu là chánh.

Chỉ một câu "niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật" mà tham thiền cho thấu nguồn tột đáy, bèn biết tâm tức là Phật, biết "dụng vốn vô sanh".Chỉ một câu ‘‘dụng vốn vô sanh’’, tức là ngay đây giải thoát.

Tâm Phật là cái chẳng sanh chẳng diệt này. Chẳng sanh chẳng diệt cho đến niệm trước hay sanh tử, chưa từng có sanh, niệm sau hay Niết bàn, chưa từng có diệt.

"Thành tất cả tướng tức tâm", tâm tạo ra tất cả các pháp. Quán sát và thấy biết tâm tạo thành tất cả các pháp bèn ở ngay trong Đệ nhất nghĩa bất động. Tất cả là tâm, không có một khe hở nào cho

'chẳng phải là tâm' cả. Tâm đây là Phật, nên tất cả pháp, tất cả tướng do tâm hiện thành đều là Phật pháp. Tâm đây là Phật, nên ''thành tất cả tướng'' mà ''lìa tất cả tướng'', nghĩa là tất cả pháp, tất cả tướng đều vốn tự giải thoát.

Nói theo Lục Tổ thì "nói cho đủ thì cùng kiếp chẳng hết". Người muốn thoát khỏi sanh tử, dứt hẳn những trò hý luận của ý thức phân biệt, thì hãy tham thiền một câu, cho đến khi tấm lưới ý thức phân biệt bị phá tung, "đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt". Lúc đó mới trực tiếp thấy biết tâm, Phật, tự tánh, hay khuôn mặt thật xưa nay bao đời bao kiếp của mình là gì.

Tham thiền là gì? "Định Huệ đồng trì, trong ý thanh tịnh".

Muốn ngộ cái cửa vào pháp (pháp môn) này, thì phải tu tánh. Tu tánh là song tu Định Huệ, cho đến "dụng vốn vô sanh".

Pháp Hải ngay dưới lời nói đại ngộ, dùng kệ tán thán:

Tức tâm nguyên là Phật

Chẳng ngộ mà tự khuất

Con biết nhân định huệ

Song tu lìa các vật.

Tăng Pháp Hải là vị ghi chép lại Pháp Bảo Đàn Kinh. Phải là người ngộ tánh mới ghi lại lời Tổ được, mới như ngài A Nan mở đầu các cuốn kinh, "Như vầy tôi nghe".

Tự khuất lấp tâm Phật của mình, đó là người chưa thấy tánh. Còn thấy tánh rồi thì biết tu, không tự khuất lấp tâm Phật của mình bằng vọng tưởng và vọng tướng, ở ngay nơi cái nhân của định huệ, tức là tự tánh, mà tu, thì sẽ hoàn toàn đạt đến cái Quả của định huệ, tức là tự tánh đã được thấy biết viên mãn.

Ngay nhân là quả, sự tiệm tu nhanh hay chậm là do con người, còn pháp thì ngay nhân của định huệ chính là quả của định huệ.

Vấn đề của người tu là chúng ta có thấy biết nhân của định huệ ở ngay trước mắt hay không. Nếu chưa biết thì hãy tu cho thật nhiều, rồi đi hỏi một người sáng mắt.

Có vị tăng tên Pháp Đạt, người ở Hồng Châu, bảy tuổi xuất gia, thường tụng kinh Pháp Hoa. Một hôm đến lễ Tổ Sư mà đầu chẳng sát đất.

Sư quở rằng: Lễ lạy mà đầu chẳng sát đất thì chi bằng đừng lạy. Trong tâm ông chắc có một vật gì, tích chứa điều gì vậy?

Pháp Đạt nói: Con tụng niệm Kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ.

Sư nói: Nếu ông niệm đến một vạn bộ, rõ được ý kinh mà chẳng lấy đó làm hơn thì mới cùng ta đồng hành. Nay ông cậy vào sự nghiệp ấy mà chẳng biết lỗi. Hãy nghe kệ ta:

Lạy vốn bẻ kiêu mạn

Đầu sao chẳng sát đất

Có ngã tội liền sanh

Quên công phước không sánh.

Tăng Pháp Đạt tụng ba ngàn bộ Kinh Pháp Hoa, nghĩ rằng đó là công phu cao quý. Nhưng tụng trên nền tảng vô minh là cái ta và cái của ta nên sanh kiêu mạn. Bị Tổ la rầy.

"Có ta tội liền sanh. Quên công phước không sánh". Tụng kinh mà không có ta và cái của ta mới tương ưng được với tự tánh Ba thân.

Tổ lại hỏi: Ông tên là gì?

Thưa: Con tên Pháp Đạt.

Sư nói: Tên ông Pháp Đạt, mà chưa hề đạt pháp.

Lại nói kệ rằng:

Ông nay tên Pháp Đạt

Siêng tụng hoài không dứt

Tụng rỗng chỉ theo tiếng

Sáng tâm, gọi Bồ tát.

Nay ông bởi có duyên

Ta vì ông mới nói

Chỉ tin Phật vô ngôn

Hoa sen từ miệng phát.

Pháp Đạt nghe kệ, ăn năn hối lỗi, thưa rằng: Từ nay về sau con khiêm cung với tất cả. Đệ tử tụng Kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu nghĩa kinh, tâm thường có chỗ nghi, Hòa thượng trí huệ rộng lớn, xin ngài lược nói nghĩa lý trong kinh.

Sư nói: Pháp Đạt, pháp rất thông suốt, chỉ vì tâm ông chẳng thấu suốt. Kinh vốn không có nghi, tâm ông tự nghi. Ông niệm kinh ấy, lấy gì làm tông?

Pháp Đạt thưa: Kẻ học đạo này, căn tánh tối tăm chậm lụt, lâu nay cứ theo văn kinh tụng niệm, chớ chẳng biết tông chỉ thế nào.

Sư nói: Ta chẳng biết văn tự, ông thử lấy kinh tụng một biến, ta sẽ giải nói cho ông.

Pháp Đạt liền cất tiếng tụng lớn, đến phẩm Thí Dụ, sư bảo: Dừng lại. Kinh này nguyên lấy nhân duyên xuất thế làm tông, dầu có nói nhiều thứ thí dụ cũng không vượt ngoài việc ấy. Nhân duyên ấy là gì? Kinh nói: Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện nơi thế gian. Một đại sự (việc lớn) ***ấy là cái thấy biết của Phật.***

Người đời ngoài mê thì bám tướng, trong mê thì bám không. Nếu ở trong tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không, tức là trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ pháp này thì một niệm tâm khai mở, đó là khai mở cái thấy biết của Phật.

Phật cũng là Giác, chia làm bốn môn.

Khai mở cái thấy biết của Giác, Chỉ bày cái thấy biết của Giác, Ngộ cái thấy biết của Giác, Nhập cái thấy biết của Giác.

Nếu nghe khai, thị bèn có thể ngộ, nhập, đó là cái thấy biết của Giác, tức là chân tánh vốn xưa nay được xuất hiện.

Chúng ta thấy Lục Tổ chỉ nghe tụng kinh liền hiểu mà không cần học từ trước, bởi vì tất cả kinh lưu xuất từ và nói về chân tánh, Phật tánh, Giác tánh, mà cái thấy biết của Giác này ngài đã ngộ nhập. Đạo Phật chỉ cốt thực hành để ngộ nhập, để thấy biết kinh nghiệm Giác ngộ của Phật, còn kinh điển là để chỉ đường và để kiểm chứng lại kinh nghiệm của mình.

Kinh Pháp Hoa dạy về Khai, Thị, Ngộ, Nhập cái thấy biết của Phật, của Giác. Cái thấy biết của Phật là đại sự nhân duyên khiến Phật xuất hiện nơi đời.

Cái thấy biết của Phật ở ngay cái thấy biết của chúng sanh, bởi thế mà có Khai mở, Chỉ bày. Khai mở, chỉ bày cái chúng ta đang có, chứ không phải tạo tác ra, xây dựng nên. Cái thấy biết của chúng sanh mà không để cho nhiễm ô bởi tướng và tưởng, thì đó là cái thấy biết của Phật

Cái thấy biết ấy là thấy biết không bám tướng. Bám tướng bèn tạo ra sanh tử. Không bám tướng thì đây là tự tánh Niết bàn. Ngay cả việc bám vào cái không ở bên trong thì vẫn là bám tướng.

Trong ngoài không bám tướng bèn ngộ pháp này, tâm khai mở, đó là khai mở cái thấy biết của Phật. Chỉ cần một niệm không bám tướng thì đây là cái thấy biết của Phật. Không bám tướng thì tất

cả tướng là "chân tánh vốn xưa nay". Và niệm niệm không bám tướng thì niệm niệm là cái thấy biết của Phật, mắt tai mũi lưỡi thân ý, sắc thanh hương vị xúc pháp đều là chân tánh vốn xưa nay.

Ông hãy cẩn thận, chớ hiểu lầm ý kinh, thấy kinh nói khai thị ngộ nhập mà cho đó là cái thấy biết riêng của Phật, chớ chúng ta thì không có phần nào trong đó. Nếu hiểu như vậy là chê kinh nhạo Phật. Ngài đã là Phật, đã đầy đủ thấy biết, cần gì phải khai mở nữa. Nay ông phải tin cái thấy biết của Phật này chỉ là tự tâm của ông, chớ chẳng có Phật nào khác.

Tất cả chúng sanh vì tự che lấp ánh sáng, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên níu, trong thì nhiễu loạn, nên đành chịu rong ruổi theo sanh tử. Bởi vậy mới làm nhọc Thế Tôn từ Chánh định đứng dậy dùng bao nhiêu lời lẻ khuyên chúng sanh hãy thôi nghỉ, chớ hướng ngoài tìm cầu thì cùng Phật không khác. Cho nên nói khai mở cái thấy biết của Phật.

Ta nay cũng khuyên tất cả mọi người ở trong tâm mình thường khai mở cái thấy biết của Phật.

Người đời tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng nói thiện tâm nghĩ ác, tham giận, ghen ghét, dối nịnh, ngã mạn, lấn người hại vật, ấy là tự mình khai mở cái thấy biết của chúng sanh. Nếu có thể chánh tâm thường sanh trí huệ, quán chiếu tự tâm, dứt ác làm thiện, ấy là tự mình khai mở cái thấy biết của Phật.

‘‘Phải tin cái thấy biết của Phật này chỉ là tự tâm của ông, chớ chẳng có Phật nào khác’’, không có cái gì ở ngoài cái đang thấy biết này. Tin thì bèn có ngay trước mắt.Tất cả các bóng đều ở trong tâm gương tâm, tức là cái thấy biết đang có này. Tất cả các tướng đều ở trong tánh đang thấy biết yên lặng mà chiếu soi này.

“Cái thấy biết của Phật này chỉ là tự tâm của ông”, chúng ta từ xưa nay vẫn sống, suy nghĩ, hành động trong và bằng cái thấy biết của Phật này. Có điều thay vì khai mở cái thấy biết của Phật vốn có sẳn ấy, chúng ta lại khai mở cái thấy biết của chúng sanh, mà tự mình tạo ra sanh tử khổ đau.

Bởi vì cái thấy biết của Phật đã có sẳn nơi tâm chúng ta, cho nên để khai mở cái thấy biết của Phật, chỉ đừng khai mở cái thấy biết của chúng sanh. Dừng lại cái thấy biết phân biệt, phân mảnh,

ta người, tham sân, ghen ghét, ngã mạn...thì cái thấy biết toàn thể và hằng thanh tịnh tự nhiên hiện tiền.

Niệm niệm sống với cái thấy biết của giải thoát giác ngộ này, đó là điều Lục Tổ nói "chánh tâm thường sanh trí huệ, quán chiếu tự tâm" thì "ánh sáng" tự tâm chiếu suốt cả trong ngoài, thấu thoát làm tiêu tan những hình tướng sanh tử.

Một niệm khai mở cái thấy biết của chúng sanh, đó là một niệm ngu mê. Một niệm khai mở cái thấy biết của Phật, đó là một niệm ngộ. Cứ thế mà ngộ liên tục cho đến giác ngộ.

Ông phải niệm niệm khai mở cái thấy biết của Phật, chớ khai mở cái thấy biết của chúng sanh. Khi khai mở cái thấy biết của Phật tức là xuất thế. Khai mở cái thấy biết của chúng sanh tức là thế gian, nếu ông chỉ bo bo chấp việc tụng niệm cho là công khóa thì khác nào con trâu yêu thích cái đuôi của nó?

Pháp Đạt thưa: Nếu như vậy, thì chỉ rõ được nghĩa, chẳng cần nhọc sức tụng sao?

Sư nói: Kinh đâu có lỗi gì mà ngăn trở ông tụng niệm. Chỉ vì mê ngộ nơi người, tổn hay ích là do mình. Miệng tụng tâm làm, tức là chuyển

kinh, còn miệng tụng tâm chẳng làm tức là bị kinh chuyển.

Hãy nghe kệ ta:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa
Tụng kinh lâu chẳng rõ
Cùng nghĩa hóa làm thù.
Vô niệm, niệm tức chánh
Hữu niệm, niệm thành tà
Hữu vô đều chẳng quản
Cỡi mãi bạch ngưu xa (xe trâu trắng)**.**

Tu là niệm niệm khai mở cái thấy biết vốn lìa tướng lìa tưởng của Phật để nghiệp chướng là cái thấy biết của chúng sanh mờ dần đi. Nghiệp là thói quen, tập khí. Thói quen làm chúng sanh, thói quen khai mở cái thấy các tướng phân biệt của chúng sanh để cái thanh tịnh niết bàn hóa thành cái bất tịnh sanh tử rất khó trừ. Thế nên Phật là bậc Điều Ngự, bậc Chiến Thắng.

Ở đây chúng ta thấy thêm lời dạy đúng đắn của Lục Tổ: Ngài không bác bỏ kinh, như về sau có người cho kinh là Giáo môn, Thiền mới là Tông môn. Vấn đề là phải hiểu ngộ kinh đang chỉ tự tánh

đang sẳn có của mình. Tụng kinh Phật là tụng Phật tánh mình chớ không phải tụng chữ. Nếu mê không biết tự tánh thì bị chữ câu chuyển, còn ngộ tự tánh thì tụng là chuyển Pháp Hoa, tâm mình tương ưng với kinh, tâm mình là kinh. Khi đã biết tụng kinh là tụng tâm mình, lúc ấy đi đâu cũng tụng kinh, lúc nào cũng khai mở cái thấy biết của Phật trước mắt mình.

Tâm vô niệm tức là tâm vô phân biệt, không có ngôn ngữ văn tự, niệm mà không phân biệt là niệm chánh. Còn tâm hữu niệm là tâm phân biệt, niệm phân biệt là niệm tà. Cho đến vô niệm tức là và cũng chẳng dính dáng gì hữu niệm, hữu niệm tức là và cũng chẳng dính dáng gì vô niệm, đó là giải thoát, "cỡi mãi xe trâu trắng".

Pháp Đạt nghe kệ xúc động rơi lệ, ngay dưới lời nói đại ngộ, bèn thưa với Sư rằng: Pháp Đạt từ xưa đến nay thật chưa từng chuyển kinh Pháp Hoa mà bị Pháp Hoa chuyển.

Lại thưa tiếp: Trong kinh có nói, "Các đại Thanh Văn cho đến Bồ tát đều hết sức suy nghĩ, đo lường mà chẳng thể dò nổi trí Phật". Nay khiến người phàm phu này chỉ ngộ được tự tâm bèn gọi là cái thấy biết của Phật, nếu tự mình

chẳng phải là bậc thượng căn thì chẳng khỏi nghi ngờ chối bỏ. Lại kinh nói ba thứ xe, xe dê, xe nai, xe trâu với xe trâu trắng, khác nhau thế nào? Xin Hòa thượng từ bi khai thị cho.

Tuy đại ngộ, thấy biết rõ một phần Pháp thân, vượt phàm lên thánh, nhưng chưa hoàn toàn nên vẫn còn nghi. Các kinh đều nói phải đến Đệ bát địa tương đương với một vị A La Hán vô học, vô lậu thì mới hết tu, vì còn tu thì còn nghi.

Tự tâm là cái thấy biết của Phật, là Pháp thân, là Phật nhưng vì mới thấy, chưa trọn vẹn, nên vẫn còn nghi mà hỏi tiếp. Pháp thân thì từ địa đầu cho đến địa cuối thứ mười thì chỉ là một Pháp thân, nhưng người thấy biết được nhiều hay ít là do các phiền não chướng và sở tri chướng còn nhiều hay ít.

Ngài Pháp Đạt còn nghi tại sao trong Kinh Pháp Hoa nói có ba loại xe tượng trưng cho ba thừa để rồi tất cả đều được trao cho một xe trâu trắng? Tại sao có sự phân loại trong chỉ một tự tâm Pháp thân?

Sư nói: Ý kinh rõ ràng, ông tự mê trái. Các người trong ba thừa chẳng thể lường được trí Phật, cái tai hại là ở việc suy lường. Càng cùng

nhau suy lường, tận lực tư duy thì càng cách xa hơn nữa.

Phật vốn vì phàm phu mà nói, chớ chẳng phải vì Phật mà nói chân lý ấy. Nếu chẳng chịu tin thì như (năm ngàn người trong hội Pháp Hoa) ***kia lui ra khỏi hội. Đâu biết rằng mình đã ngồi sẵn trên xe trâu trắng, lại còn tìm ba xe ngoài cửa làm chi.***

Huống gì trong văn kinh đã nói rõ cho ông, chỉ có một Phật thừa, không có thừa nào khác. Nếu kinh nói hai thừa ba thừa cho đến vô số phương tiện, đủ thứ nhân duyên, thí dụ, ngôn từ thì các pháp ấy đều chỉ là một Phật thừa mà thôi.

Sao ông chẳng xét ba xe, ba thừa là giả, là chuyện thời trước, một thừa là thật, là chuyện bây giờ, ấy là dạy cho ông bỏ giả về thật. Đã về thật rồi thì cái thật ấy cũng không có tên nữa.

Vậy phải biết bao nhiêu của báu hiện có ấy đều thuộc về ông, do ông thọ dụng, lại chẳng tưởng của cha, cũng chẳng tưởng của con, cũng không có tưởng việc thọ dụng. đó mới gọi là trì Kinh Pháp Hoa, từ kiếp này sang kiếp khác tay chẳng rời quyển kinh, từ ngày đến đêm, không lúc nào chẳng niệm.

Trí Phật thì không thể dùng sự động niệm phân biệt của thức mà suy lường được. cho nên "cái tai hại là ở việc suy lường, càng suy lường càng cách xa hơn nữa". Cũng như muốn biết hư không thường trụ bất động mà lấy tay nắm nó, người ta chỉ cầm được những ngón tay của mình.

Tâm vô tướng, vô niệm và vô trụ thì không có cái gì thoát khỏi nó. Niệm khởi thì phải khởi từ tâm vô niệm. Có tướng thì tướng ấy phải ở trong tâm vô tướng. Có chỗ để trụ thì chỗ ấy phải ở trong tâm không có chỗ trụ.

Tất cả hành động thân khẩu ý của chúng ta đều ở trong tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ này. Tâm ấy là cái đầu tiên và là cái cuối cùng của quá trình Khai Thị Ngộ Nhập của Kinh Pháp Hoa. ''Mình đã ngồi sẵn trên xe trâu trắng'', ''tất cả đều chỉ là một Phật thừa'', ''bao nhiêu của báu hiện có ấy đều thuộc về ông'', phải chịu tin như thế.

Người tu hành phải tận lực tham thiền, không phải là tận lực suy lường, bằng tất cả năng lực Phật pháp mà mình có được để mở ra cánh cửa bước vào tâm vô niệm như hư không này, để biết rằng mọi cử động dầu nhỏ nhất của thân khẩu ý đều ở trong cái hư không này. Kinh gọi điều này là ngộ.

Tâm như hư không này chỉ là một, một Phật thừa. Hư không thì trên dưới, trước sau, hôm qua, ngày mai, đều là hư không, không chỗ chia cắt, không thể phân chia. Nhưng vì căn cơ con người có hạn, nên Đức Phật đã chia làm ba thừa, để cho khỏi ngợp, khỏi sợ. Thế nên chuyện chia làm ba thừa là chuyện thời trước, còn chuyện bây giờ vẫn là một đại sự nhân duyên là tánh Không tánh Như. Đã về cái thật rồi thì cũng không còn có tên, đã "tất cả pháp Không" rồi, đã hoàn toàn là tâm vô niệm rồi, thì tâm đó không có ngôn ngữ, văn tự, lấy đâu mà đặt tên là tướng là tánh, là sanh tử là Niết bàn?

Kinh Pháp Hoa gọi cái này là "thật tướng của tất cả các pháp". Thật tướng của tất cả các pháp thì luôn luôn hiện tiền, có pháp cũng có nó mà không có pháp cũng có nó. Đây là tâm vô niệm như hư không trùm khắp cả ba cõi. Tất cả đều là tánh Không tánh Như, đó là gia tài của báu chẳng bao giờ mất của mỗi người.

Khi nó đã hiện tiền thì không có gì không là nó, sắc thanh hương vị xúc pháp, mắt tai mũi lưỡi thân ý, không cái gì không phải là nó. Đây là kho tàng vô tận (Vô Tận Tạng Bồ tát). Trong đó, là tất cả (tánh Như) mà không là gì cả (tánh Không),

không là con không tưởng là của con, không là cha không tưởng là của cha, cũng không có người thọ dụng và việc thọ dụng.

Tâm vô niệm "một là tất cả tất cả là một", là kho tàng gia tài ấy, luôn luôn hiện có trước mắt, cho nên chẳng lúc nào không trì kinh, từ ngày đến đêm, từ kiếp này sang kiếp khác. Trì như vậy, thọ dụng như vậy thì nói gì đến không gian thời gian, nói gì tu, nói gì chứng.

Pháp Đạt nhờ Tổ mở tỏ, nhảy nhót vui mừng, dùng kệ tán thán:

Tụng kinh ba ngàn bộ

Tào Khê một câu mất

Chưa rõ ý xuất thế,

Đâu hết nhiều kiếp cuồng.

Dê, nai, trâu quyền đặt

Sơ, trung, hậu khéo bày

Ai biết trong nhà lửa

Nguyên sẳn đấng pháp vương.

Sư nói: Ông từ nay về sau mới đáng gọi là tăng biết tụng kinh.

Pháp Đạt từ đây lãnh hội ý chỉ huyền diệu, nhưng cũng chẳng bỏ việc tụng kinh.

Tuy là tụng ba ngàn bộ, nhưng chỉ lấy thức mà tụng nên không biết được ý chỉ. Nay nhờ một câu nói của Tổ mà mất đi cái thức bôn ba theo sóng, trí huệ bao la như đại dương hiển lộ hiện tiền. Lúc ấy mới ngộ được kinh, ngộ được trí lâu nay vẫn ở trong thức, mà chẳng bị thức làm nhiễm ô, ngộ được đấng pháp vương nguyên có sẵn trong nhà lửa.

Từ đây mới biết tụng kinh tức là tụng tự tâm, vì kinh là tự tâm biểu lộ thành ngôn ngữ. Từ đây mới thường xuyên tụng kinh, khi đi đứng nằm ngồi, ăn uống ngủ nghỉ, vì kinh tự tâm ấy không còn lìa khỏi cuộc đời mình. Thường tụng kinh là thường làm ông chủ thay vì là khách, theo kinh Lăng Nghiêm. Thường tụng kinh là thường ở trong chánh định tự nhiên của tự tâm, "thường cỡi xe trâu trắng".

Tăng Trí Thông người ở An Phong thuộc Thọ Châu, ban đầu xem Kinh Lăng Già, có hơn một ngàn lần mà chẳng thấu hiểu Ba Thân Bốn Trí. Ông đến làm lễ Tổ cầu giải nghĩa này.

Sư nói: Ba thân là Thanh tịnh Pháp thân, đó là tánh của ông; Viên mãn Báo thân, đó là trí của ông; Ngàn trăm ức Hóa thân, đó là hạnh của ông.

Nếu lìa bản tánh mà nói riêng ba thân thì gọi là có thân mà không có trí. Nếu ngộ Ba Thân là không có tự tánh, thì gọi là Bốn Trí giác ngộ.

Hãy nghe kệ ta:

Tự tánh đủ ba thân
Phát minh thành bốn trí
Chẳng lìa duyên thấy nghe
Siêu nhiên lên Phật địa.
Nay ta vì ông nói
Thật tin hằng không mê
Chớ học người chạy kiếm
Trọn ngày nói Bồ đề.

Trí Thông lại bạch rằng: Cái nghĩa Bốn Trí có thể nghe được chăng?

Sư nói: Đã thấu hiểu Ba Thân bèn rõ Bốn Trí, sao lại hỏi nữa? Nếu lìa Ba Thân mà nói riêng Bốn Trí, đó gọi là có trí không có thân, tức là có trí lại thành không có trí.

Lại nói kệ rằng:

Trí đại viên cảnh, tánh thanh tịnh
Trí bình đẳng tánh, tâm không bệnh
Trí diệu quan sát, thấy chẳng công

Trí thành sở tác, đồng viên cảnh.
Năm, tám, sáu, bảy, quả nhân chuyển
Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh
Nếu ngay chỗ chuyển chẳng lưu tình
Rộn ràng, vẫn mãi Na già định.

Tự tánh là Phật, gồm đủ ba thân. Pháp thân thì hằng thanh tịnh như hư không, đây là tánh của mỗi người. Báo thân là ánh sáng viên mãn của trí huệ. Hóa thân để làm việc trong ba cõi cho nên Hóa thân là hạnh. Pháp thân là tánh Không, Báo thân là ánh sáng của tánh Không, Hóa thân là sự hoạt động trong hai thân trên. Cả ba thân đều có sẵn trong tự tánh của mỗi người, chỉ "phát minh" ra cho đến lúc trọn vẹn.

Tu tự tánh dần dần sẽ chứng được tánh Không (Pháp thân), ánh sáng hay tánh sáng (Báo thân) và như huyễn (Hóa thân), cả ba không lìa nhau, và không có tự tánh: ''Nếu ngộ Ba Thân là không có tự tánh, thì gọi là Bốn Trí giác ngộ''.

Ba thân này ''chẳng lìa duyên thấy nghe'', nghĩa là nơi các giác quan đều có thể thấy biết tự tánh Ba thân, mà chẳng có gì làm ô nhiễm được nó.

Đây là nói tự tánh về mặt thân, còn về mặt trí thì có bốn trí, hoặc năm trí tùy theo hệ thống.

Trí Đại viên cảnh, tánh thanh tịnh. Đây là tánh Không hay Pháp thân, thanh tịnh vì vốn vô niệm, vô tướng, vô trụ. Thấy tánh là thấy được tất cả hiện hữu là trí như tấm gương lớn này.

Trí Bình đẳng tánh, tâm không bệnh. Bệnh là thức phân biệt, thấy các pháp khác nhau, nhấp nhô cao thấp. Không bệnh là thấy tánh bình đẳng của tất cả các pháp, tướng thì hình như phân biệt nhưng tánh thì vô phân biệt. Các pháp như các bóng trong gương, bình đẳng trên mặt gương. Vô phân biệt, bình đẳng là một vị của sanh tử và Niết bàn, của tướng và tánh.

Trí Diệu quan sát, thấy chẳng công. Bình đẳng, vô phân biệt nhưng khác biệt, phân biệt, đây là cái thấy của trí Diệu quan sát, thấy phân biệt trong cái không phân biệt, thấy các tướng trong tánh. Thức thì thấy phân biệt, chia cắt, phân mảnh, đây là cái thấy có công sức phân biệt của thức. Cho nên cái thấy có công sức, dần dần thành mệt mỏi của thức tạo ra sanh tử lao nhọc khổ đau. Còn trí Diệu quan sát thì thấy phân biệt ở trên nền tảng vô phân biệt nên không bị đắm chìm vào phân biệt, không bị đắm chìm trong sanh tử. Đây là cái dụng

tự nhiên của tâm vô niệm. Như trong tấm gương, các bóng thì khác nhau, nhưng đều là tấm gương trí Đại viên cảnh, đều bình đẳng là Trí bình đẳng tánh.

Trí Thành sở tác hoạt động nơi năm giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tức là hoạt động và làm thành tựu công việc ở nơi thế giới vật chất. Đối với một vị Tổ và đảm đương trách nhiệm như Lục Tổ thì chắc chắn đã đạt đến Địa thứ Tám trở lên, thì trí thành sở tác đồng với trí đại viên cảnh. Thành tựu công việc nơi thế gian nhưng sự thành tựu ấy vẫn nằm trong trí Đại viên cảnh, tức là nằm trong tánh Không tánh Như. Nghĩa là làm việc ở thế gian nhưng vẫn là vô sanh pháp nhẫn, hoạt động nơi tướng nhưng vẫn thấy tất cả tướng là tánh, làm việc nơi sanh tử nhưng vẫn thấy ở đó là Niết bàn. Đây là “chẳng lìa duyên thấy nghe, siêu nhiên lên Phật địa”.

Khi tất cả tướng đều là tánh, tất cả thức đều là trí (nếu ngay chỗ chuyển chẳng lưu (còn) tình) thì nói tướng chuyển thành tánh, thức chuyển thành trí chỉ là sự dùng danh ngôn chứ không có thật tánh. Khi ấy dầu ở trong sanh tử rộn ràng, bề bộn, vẫn mãi ở trong Na già định, là thường định tự nhiên của tự tánh.

Trí Thông đốn ngộ tánh trí, bèn trình kệ rằng:

Ba thân nguyên thể mình
Bốn trí vốn tâm minh
Thân trí dung không ngại
Ứng vật mặc tùy hình.
Khởi tu đều vọng động
Giữ trụ cũng chẳng chân
Diệu chỉ nhân thầy hiểu
Rốt mất tên nhiễm ô.

Đốn ngộ tánh trí là thấy biết trực tiếp và tức khắc tánh mình, trí mình. Thấy biết cái ấy tức là thấy biết Pháp thân, nền tảng cho mọi sự tu hành chân thực.

Lúc ấy mới thấy biết trực tiếp ba thân nguyên thể mình, bốn trí vốn là tâm sáng, thân và trí dung thông không ngại, và tấm gương trí Đại viên cảnh ấy ứng theo vật mà có hình. Có trải qua một kinh nghiệm đốn ngộ như vậy thì mới hiểu những sự việc ấy từ trong tâm mình, chính là tâm mình. Còn không thì chỉ kẹt trong ngôn từ và ý niệm, lờ mờ mà chẳng sống trực tiếp được.

Khi thấy biết tất cả đều là tâm sáng của mình, trên thực tại tâm hằng hằng sẵn đủ ấy, mà khởi tu

tâm, giữ sự an trụ vào tâm đều là vọng động, cái tâm giữ trụ ấy cũng là nỗ lực, dư thừa, cũng chỉ là mặt trăng thứ hai. Lúc ấy mới biết tự do là gì, giải thoát là gì, thấy tánh là gì. Lúc ấy mới biết tâm vốn tự do, không nương vào tướng, vào danh từ, ngôn ngữ, ý niệm. Rốt cuộc cái tên nhiễm ô hay không nhiễm ô cũng mất, cũng chưa từng có.

Tăng Trí Thường, người ở Quý Khê, Tín Châu, xuất gia lúc thiếu niên, chí cầu thấy tánh, một ngày nọ đến tham lễ.

Sư hỏi: Ông từ đâu đến, muốn cầu sự gì?

Trí Thường thưa: Lúc gần đây kẻ học đạo này đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu, đảnh lễ Hòa thượng Đại Thông, nhờ ngài chỉ bày nghĩa 'thấy tánh thành Phật', nhưng chưa giải quyết được chỗ nghi, nên từ xa đến đây đảnh lễ Hòa thượng, cúi mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy.

Sư nói: Hòa thượng nói gì, ông thuật lại ta xem.

Tăng thưa: Trí Thường này đến đó, trải qua ba tháng mà chưa được chỉ dạy. Vì lòng tha thiết học pháp nên một hôm một mình vào nhà phương trượng thưa hỏi, 'cái gì là bản tâm, bản tánh của con'?

Hòa thượng Đại Thông nói: Ông thấy hư không chăng?

Đáp rằng: Thấy.

Vị ấy hỏi rằng: Ông thấy hư không có tướng mạo gì không?

Đáp rằng: Hư không không hình, làm gì có tướng mạo.

Hòa thượng nói: Bản tánh của ông cũng như hư không, trọn không có một vật có thể thấy, đó gọi là chánh kiến; không có một vật có thể biết, đó gọi là chân tri; không có xanh, vàng, dài, ngắn, chỉ thấy giác thể tròn sáng, bản nguyên thanh tịnh, tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là cái thấy biết của Như Lai.

Kẻ học đạo tuy nghe nói như vậy mà cũng chưa xác quyết rõ ràng, xin Hòa thượng khai thị cho.

Sư nói: Chỗ vị sư kia nói cũng còn sự thấy biết (trên tướng) ***nên khiến ông chưa rõ. Nay ta chỉ bày cho ông một bài kệ:***

> ***Chẳng thấy một pháp còn (cái) không thấy***
> ***Giống như mây nổi che mặt trời***
> ***Chẳng biết một pháp giữ không biết***
> ***Lại như hư không sanh điện chớp.***

Cái thấy biết này bỗng dấy lên

Lầm nhận đâu từng hiểu phương tiện

Ông phải một niệm tự biết sai

Linh quang chính mình thường hiển hiện.

Trí Thường nghe kệ, tâm ý rỗng rang, bèn nói bài kệ:

Không đâu khởi thấy biết

Bám tướng cầu Bồ đề

Tình còn một niệm ngộ

Sao thoát khỏi xưa mê.

Tự tánh nguyên thể giác

Theo chiếu uổng trôi lăn

Chẳng vào Tổ Sư thất

Mông lung chạy hai đầu.

Để có một kinh nghiệm ngộ, phải qua một quá trình chín muồi của tâm thức. Sư Trí Thường xuất gia từ lúc thiếu niên, chí cầu thấy tánh. Trải qua nhiều năm trong đời sống nhà chùa, ngồi thiền, tụng kinh, làm việc, tâm thức vẫn tập trung vào mục tiêu và cũng là sự nghi ngờ thấy tánh là gì.

Sau đó đi tham vấn Hòa thượng Đại Thông xin chỉ bày nghĩa thấy tánh mà vẫn chưa giải quyết

được chỗ nghi che chướng. Chưa giải quyết được, vì, thứ nhất, tâm thức tham thiền của học trò chưa chín muồi, thứ hai sự trả lời của Hòa thượng Đại Thông đúng nhưng chưa rốt ráo, còn vướng vào tình thức, vào tướng, lại thêm sức mạnh trong lời nói của Hòa thượng người chưa thấy tánh rõ ràng nên chưa đủ để phá tan sự che chướng của học trò đối với thấy tánh.

Thành thử, khi đọc sự trả lời của Lục Tổ mà chúng ta không lọt vào trong đó là bởi vì tâm thức chúng ta chưa đủ chuẩn bị để chín muồi và chúng ta không có sự hiện diện đầy oai lực của Lục Tổ.

Chỗ nói của Hòa thượng Đại Thông cũng còn sự thấy biết nghĩa là còn người thấy biết và đối tượng tánh được thấy biết. Cho nên chẳng thấy một pháp, chẳng biết một pháp thì vẫn còn người không thấy, vẫn còn người giữ cái không biết. Cái thấy biết có người thấy, người giữ và tánh Không được thấy, được giữ lại thành một che chướng khởi lên che mờ Linh quang chính mình.

Chỉ cần một niệm tự biết cái thấy biết còn vướng mắc ấy là sai lầm, là sự che chướng thì cái thấy biết đúng (tự tánh nguyên thể giác) vốn có xưa nay bèn thường hiển hiện.

Tất cả là Linh quang của chính mình, nhưng bám tướng, bám theo sự chiếu hiện của Linh quang thì đã lọt vào sanh tử: ‘‘Theo chiếu uổng trôi lăn’’.

Để có được cái thấy tánh như Tăng Trí Thường, chúng ta cần lấy một câu hợp với mình nhất mà tham thiền suốt năm này qua năm khác, đến khi không thể “tự mình biết sai (tự tri phi)” thì mới đi học hỏi một vị thầy. Khi đã đại ngộ, đã thấy tánh thì những câu kệ như “Không đâu khởi thấy biết, bám tướng cầu bồ đề” mới là sự hiểu biết thường ngày, mới là “tự biết sai” trong từng niệm niệm.

Một ngày kia, Trí Thường hỏi Sư rằng: Phật nói pháp ba thừa, lại nói tối thượng thừa. Đệ tử chưa hiểu, xin nhờ ngài chỉ dạy.

Sư nói: Ông hãy quán bản tâm mình, chớ bám chấp tướng ở ngoài. Pháp không có bốn thừa mà tâm con người tự có các sai khác.

Chuyển tụng theo thấy nghe là Tiểu thừa. Ngộ pháp hiểu nghĩa là Trung thừa. Y pháp tu hành là Đại thừa. Muôn pháp đều thông, muôn pháp đều sẵn đủ, tất cả chẳng nhiễm, lìa các pháp tướng, một mảy không có chỗ đắc, gọi là Tối thượng thừa.

Thừa nghĩa là làm, chẳng phải nơi miệng tranh luận. Ngươi cứ tự tu, chớ hỏi ta làm gì. Trong tất cả thời gian tự tánh tự như.

Trí Thường lễ tạ, theo hầu hạ Sư đến trọn đời ngài.

Một lần đại ngộ, tuy đã vào Pháp thân, nhưng chưa chứng hết Pháp thân. Cho nên vẫn còn có chỗ chưa thông mà phải hỏi. Trường hợp tăng Trí Thường, ở với Tổ trọn đời ngài, vì chưa chứng đến mức có thể làm thầy ở riêng. Điều này cho thấy dù đốn ngộ thấy tánh vẫn phải "khéo tự hộ trì" cho đến lúc viên mãn.

Câu hỏi thắc mắc của tăng Trí Thường "thấy tánh thành Phật" ở trên cần hiểu cho chính xác. Thấy tánh là thấy được cái nền tảng Pháp thân chung của tất cả chư Phật. Nền tảng Pháp thân ấy là nền tảng để thành Phật. Thấy nền tảng ấy thì ắt có ngày thành Phật.

Sự trả lời của Tổ về các thừa là giảng theo sự khác biệt căn cơ nhiều hơn là theo ý nghĩa các thừa truyền thống. Tiểu thừa là tu trên cái cụ thể thấy nghe, nơi tướng mà tu. Trung thừa, khái niệm này do Tổ đặt ra, là tu nhiều hơn trên nghĩa đã hiểu ngộ. Đại thừa là tu trên pháp hay pháp tánh. Còn Tối thượng thừa thì thấy tánh và an trụ trong

tánh nên muôn pháp đều thông vì cùng một tánh Không, muôn pháp đều sẳn đủ vì đều là tánh Như. Tánh Không nên tất cả đều chẳng nhiễm, đều lìa tướng, đều vô sở đắc. Tánh Như nên tất cả thời tự tánh tự như, tâm cảnh như như.

‘‘Một mảy không có chỗ đắc’’, hãy tham cho đến khi sanh tử tiêu tan.

Có vị tăng tên là Chí Đạo, người ở Nam Hải, Quảng Châu, đến xin chỉ dạy, thưa rằng: Kẻ học đạo này từ khi xuất gia xem Kinh Niết Bàn đã hơn mười năm mà chưa rõ đại ý, xin Hòa thượng xuống ơn chỉ dạy.

Sư nói: Ông nghi như thế nào?

Thưa: Tất cả chúng sanh đều có hai thân là sắc thân và Pháp thân. Sắc thân thì vô thường, có sanh có diệt. Pháp thân thì thường, không tri không giác.

Kinh nói: ‘Sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui’, chẳng rõ thân nào tịch diệt, thân nào thọ vui? Nếu nói sắc thân, thì khi sắc thân diệt rồi, bốn đại phân tán, hoàn toàn là khổ, khổ thì không thể nói vui được. Còn như nói Pháp thân tịch diệt, tức đồng như cỏ cây gạch đá, cái gì thọ được vui?

Lại pháp tánh là cái thể của sự sanh diệt, năm uẩn là cái dụng của sự sanh diệt. Một thể năm dụng sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi ra dụng, diệt thì thu dụng về thể. Nếu cho rằng sanh lại tức là loài hữu tình chẳng đoạn chẳng diệt. Nếu cho rằng chẳng sanh lại, tức là vĩnh viễn về nơi tịch diệt, đồng với vật vô tình. Như thế thì tất cả các pháp đều bị Niết bàn cấm cản đè nén, sanh còn chẳng được, có gì vui đâu?

Cũng vì chưa thấy trực tiếp tự tánh Niết bàn nên dùng ý thức hữu hạn mà suy luận nên lầm lạc rối bời, sanh đủ thứ nghi. Mê lầm không hiểu thật tướng của sắc thân và Pháp thân, của sanh diệt và tịch diệt, của hữu tình và vô tình, của tịch diệt và vui... Những cái ấy đối nghịch nhau trong suy lường giới hạn của ý thức.

Muốn tìm hiểu những cái đối nghịch loại trừ lẫn nhau trong sanh tử, thì phải vượt khỏi ý thức và thức chấp ngã (mạt na thức) để có một kinh nghiệm ngộ, thấy trực tiếp những cái đó là gì, nếu không chúng chỉ là những danh từ và ý niệm chống đối mâu thuẫn nhau. Kinh Phật nói đến năm người mù sờ voi là như vậy.

Sư nói: Ông là con họ Thích, sao lại học tập tà kiến đoạn thường của ngoại đạo mà bàn luận

pháp tối thượng thừa? Cứ như ông nói, thì ngoài sắc thân còn có riêng Pháp thân, lìa sanh diệt mà cầu nơi tịch diệt, lại suy diễn Niết bàn thường vui mà nói có thân thọ dụng. Ấy là tiếc giữ sanh tử, mê đắm cái vui thế gian.

Ông nay phải biết: Phật vì tất cả các người mê, họ nhận năm uẩn hòa hiệp làm tướng ngoại trần, rồi ham sống ghét chết, niệm niệm trôi dời, chẳng biết là mộng huyễn hư giả, uổng chịu luân hồi, lấy Niết bàn thường lạc chuyển thành tướng khổ mà trọn ngày cầu kiếm.

Vì thế Phật thương xót nên chỉ bày Niết bàn chân lạc, trong sát na không có tướng sanh, trong sát na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt nào để diệt, đây là tịch diệt hiện tiền. Đang khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc.

Cái lạc này không có người thọ cũng không có người không thọ, thế thì làm sao có tên một thể năm dụng? Huống gì lại nói Niết bàn cấm ngăn các pháp, làm cho vĩnh viễn chẳng sanh. Đó là báng Phật nhạo Pháp.

Thức thì phân biệt, không phải vô thường thì là thường, không phải thường tức là vô thường,

không phải sanh diệt thì là chẳng sanh chẳng diệt, không phải chẳng sanh chẳng diệt tức là sanh diệt, không phải Pháp thân tức là sắc thân, không phải sắc thân tức là Pháp thân... Chính cái thức phân biệt này chia cắt thực tại, đặt tên cho những chia cắt ấy để cái toàn nguyên thành ra sanh tử.

Cho nên để thấy được, sống được cái toàn nguyên cũng tức là Niết bàn này, phải vượt khỏi thức phân biệt. Vượt khỏi thức phân biệt, đây là trí huệ thấy cái toàn nguyên, cái Niết bàn "đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt".

Những lời chỉ dạy của Lục Tổ thật rõ ràng, quý báu đến độ được người xưa gọi là kinh. Chúng ta học Thiền là phải tham thiền về những câu nói ấy bằng tất cả thân tâm mình cho đến khi chúng tỏ lộ ra như là thực tại xưa nay vẫn như vậy. Người tu hành phải chứng thực cái đó, để cho nó hiện tiền, không bao giờ mất nữa. Thế nên, Lục Tổ nói ở trước, "Thừa có nghĩa là làm, chẳng phải nơi miệng tranh luận".

Cái gì là mê lầm nhận năm uẩn hòa hiệp làm tướng thân tâm mình, phân biệt các pháp làm tướng ngoại trần, khiến Niết bàn thường lạc chuyển thành tướng sanh tử khổ đau? Chứng thực được sự mê lầm ấy thì sanh tử biến mất, trước mắt

là Niết bàn, nhìn đâu cũng Niết bàn, đi đâu cũng Niết bàn.

Trong sát na không có tướng sanh, trong sát na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt nào để diệt, dùng Định Huệ để thấy được cái đó, tức là thấy Niết bàn tánh Không, tức là thấy tánh. Không có tướng sanh là ngay cả khi niệm sanh thì không thấy có tướng sanh, niệm đó vẫn là vô tướng, là tướng Không vì không có tự tánh. Không có tướng diệt là ngay khi niệm đang diệt vẫn không thấy có tướng diệt, vì niệm diệt là vô tướng, là tướng Không vì không có tự tánh. Lại không có sanh diệt nào để diệt: thấy cái này là thấy Niết bàn. Phải thực hành liên tục cho đến khi thấy trực tiếp được điều này, không còn thắc mắc, nghi ngờ, vì đây là điều dĩ nhiên.

Khi đã thấy trực tiếp Niết bàn mới hiểu được tịch diệt hiện tiền là gì, Niết bàn thường lạc và không ngăn cấm các pháp, các khái niệm là gì.

Người tu hành không cần học nhiều, chỉ cần lấy một câu chánh ngữ mà tham thiền cho đến khi vỡ lẽ, cho đến khi thấy được lẽ thật này là gì. Chỉ có giới định huệ mới có thể cứu được chúng ta, còn ngôn ngữ, ý nệm chỉ là trò chơi của vọng tưởng.

Niết bàn là không sanh không diệt. Tất cả đểu không sanh không diệt, tất cả là Niết bàn.

Không phải sanh tử có sanh có diệt một bên, Niết bàn không sanh không diệt một bên. Không phải tướng có sanh có diệt một bên, tánh không sanh không diệt một bên. Mà sanh tử cũng không sanh không diệt, tướng cũng không sanh không diệt, vì tướng nào cũng là vô tướng, vì tướng nào cũng là tánh. Thấy sanh tử không sanh không diệt bèn thấy sanh tử tức là Niết bàn.

Tất cả không sanh không diệt, đây là tịch diệt hiện tiền. Tất cả không sanh không diệt, đây là lạc thường hằng.

Hãy nghe kệ ta:

Vô thượng đại Niết bàn
Tròn sáng thường tịch chiếu
Phàm ngu gọi là chết
Ngoại đạo chấp là đoạn.
Các người cầu Nhị thừa
Thấy đó là vô tác
Đều thuộc tình suy tính
Gốc sáu hai kiến chấp
Vọng lập tên hư giả

Đâu phải chân thật nghĩa.
Chỉ người vượt thức lượng
Thông đạt, không lấy bỏ
Vì biết pháp năm uẩn
Và ngã trong năm uẩn
Ngoài hiện các sắc tượng
Tất cả tướng âm thanh
Bình đẳng như mộng huyễn
Không khởi (cái) thấy phàm thánh
Không tạo (cái) thấy Niết bàn
Hai bên, ba thời dứt.
Thường ứng (nơi) dụng các căn
Mà chẳng khởi dụng tưởng
Phân biệt tất cả pháp
Chẳng khởi tưởng phân biệt.
Kiếp hỏa đốt cháy biển
Gió thổi núi chọi nhau
Chân thường tịch diệt lạc
Tướng Niết bàn như vậy.
Ta nay cưỡng nói ra

Khiến ông bỏ tà kiến
Ông chớ theo lời hiểu
Cho ông biết ít phần.

Chí Đạo nghe nói đại ngộ, hớn hở làm lễ rồi lui ra.

Tự tánh Niết bàn thì vừa tịch lặng, không sanh không diệt, tức là tánh Không, vừa chiếu soi, tức là tánh Sáng. Cái thể tròn sáng này ai cũng có, và Thiền là khám phá tự tánh tròn sáng này. Khám phá vì nó có sẳn, không phải làm ra hay trừ bớt, mà phải như Kinh Viên Giác nói, ‘‘tùy thuận’’. Tùy thuận ‘‘vô thượng đại Niết bàn, tròn sáng thường lặng chiếu’’, đó là tu Thiền.

Vừa khởi lên suy nghĩ bèn rơi vào sáu mươi hai kiến chấp, bị thức tình trói buộc. Khi không còn trói buộc trong tình thức suy tính, trong cái lượng hẹp hòi của thức thì đây là trí, hay Định (Chỉ) tự nhiên, Huệ (Quán) tự nhiên, Định Huệ đồng thời tự nhiên.

Định là bản tánh không sanh không diệt của tánh Không. Huệ là tánh Sáng thấy năm uẩn và cái ngã trong năm uẩn, ta, người, thế giới đều “bình đẳng như mộng huyễn”. Bình đẳng như mộng huyễn tức là xưa nay chẳng sanh nay cũng chẳng

diệt, ‘‘trong sát na không có tướng sanh, trong sát na không có tướng diệt’’.

Khi đã hợp nhất tâm thức chúng sanh của mình với tánh Không và tánh Sáng, thì tất cả những gì xảy ra từ trước đến giờ ở trong khoảng cách giữa mình và tánh Không tánh Sáng đều trở thành mộng huyễn. Từ đây sống trong tánh Không tánh Sáng thì tất cả những gì xảy ra đều là mộng huyễn. Đây là Như huyễn tam muội: ‘‘Bình đẳng như mộng huyễn’’.

Định Huệ đồng thời là thể tịch chiếu tròn sáng ấy thường ứng hiện nơi dụng của các căn mà không có một cái ngã để khởi tưởng là dụng, phân biệt tất cả các pháp mà chẳng khởi tưởng phân biệt. Thể là tịch lặng chiếu soi thì dụng là các tướng cũng tịch lặng chiếu soi, ‘‘lại không có sanh diệt để diệt, đây là tịch diệt hiện tiền’’.

Khi không khởi, không tạo cái hiểu, khi không vọng lập về phàm thánh, về Niết bàn thì chính cái không khởi không tạo không vọng lập ấy là tự tánh Niết bàn xưa nay. Tịch diệt hiện tiền là “hai bên, ba thời dứt”.

Khi “lìa tướng” thì tướng ấy thanh tịnh, nghĩa là không sanh không diệt. Tướng ấy chính là tâm

vô niệm, là tánh. Bấy giờ tướng, tánh đều thanh tịnh, không sanh không diệt, đây là "chân thường tịch diệt lạc".

Thiền sư Hành Tư, nhà họ Lưu, sanh ở An Thành Cát Châu, nghe nói đạo tràng Tào Khê hoằng hóa rất thịnh, bèn đến tham bái và hỏi rằng: Nên làm thế nào mới khỏi sa lạc vào giai cấp?

Sư nói: Ông từng làm việc gì?

Bạch rằng: Thánh đế cũng chẳng làm.

Sư nói: Sa vào giai cấp nào?

Bạch rằng: Thánh đế còn chẳng làm, thì làm gì có giai cấp nào!

Sư rất trọng, bảo Hành Tư làm thủ chúng. Một ngày kia Tổ bảo: Ông phải tách ra hóa độ một phương, chớ để giáo pháp đoạn tuyệt.

Hành Tư đắc pháp bèn trở về núi Thanh Nguyên thuộc Cát Châu, hoằng hóa hóa độ, được phong độ là Hoằng Tế Thiền sư.

Thanh Nguyên Hành Tư và Nam Nhạc Hoài Nhượng là hai đại đệ tử của Lục Tổ, từ hai vị ấy mà phát sanh năm phái Thiền Trung Hoa.

Những câu đối đáp giữa sư Hành Tư và Lục Tổ là những câu trực chỉ, mà về sau trở thành những công án, phá thấu qua được thì gọi là ngộ. Ngộ cái gì? Ngộ tánh Không bổn lai.

Người tu học về sau phải học sự thiết tha cầu đạo của sư Hành Tư, tham thiền để thấu hiểu cái mà từ đó có ra những lời truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ấy. Học sự ở lại với Lục Tổ lâu ngày để thâm nhập, khi Tổ thấy được, cho đi thì mới đi.

Tự tánh hay Phật tánh không do làm cũng không phải là không làm. Làm thì thành giai cấp, không làm thì thành vô tri. Thấy biết được nó mới biết tu là tu cái không tu, chứng cái không chứng, xưa như vậy nay cũng như vậy.

Thiền sư Hoài Nhượng, nhà họ Đỗ, ở Kim Châu. Ban đầu yết kiến An quốc sư ở núi Tung Sơn. An quốc sư bảo đến Tào Khê tham vấn. Sư Hoài Nhượng đến lễ bái.

Sư nói: Ở đâu đến?

Bạch: Ở Tung Sơn.

Sư nói: Vật gì đó, đến thế nào?

Bạch: Nói giống một vật thì chẳng trúng.

Sư nói: Lại có thể tu chứng chăng?

Bạch: Tu chứng tức chẳng phải không có, ô nhiễm thì chẳng thể được.

Sư nói: Chỉ cái chẳng ô nhiễm này là chỗ hộ niệm của chư Phật. Ông đã như thế, ta cũng như thế.

Sư Hoài Nhượng liền suốt thông khế hội, rồi hầu hạ bên ngài mười lăm năm, mỗi ngày thêm sâu nhiệm (huyền áo).

Sau qua núi Nam Nhạc, xiển dương rộng lớn Thiền tông, được sắc phong là Đại Huệ thiền sư.

Một câu hỏi, "vật gì đó, đến thế nào?", đối với sư Hoài Nhượng, người đã tham thiền nhiều năm mới trả lời được. Nhưng trả lời rồi lại còn bị hỏi tiếp.

Qua đây, chúng ta thấy những câu hỏi đáp trong Thiền tông là kinh nghiệm tâm linh tu hành nhiều năm chứ không phải là hỏi đáp bình thường. Hỏi là hỏi cái mà ta đang kinh nghiệm trong hiện tại, chứ không qua kinh sách, qua kiến thức. Những câu hỏi đáp đó về sau trở thành những công án, những quan mà có phá thấu qua mới thoát khỏi ý thức phân biệt tạo thành sanh tử. Nói như Kinh Lăng Già, phải vượt khỏi tâm, ý, ý thức.

Câu trả lời cũng thế, nếu ta còn trong sanh tử, câu trả lời của chúng ta sẽ vướng mắc trong tấm lưới sanh tử. Nếu ta ở trong Niết bàn, câu trả lời sẽ là sự chỉ thẳng Niết bàn. Thế nên, không ích gì mà giải nghĩa những câu này, có giải nghĩa cỡ nào cũng lọt vào thức.

Nếu thấy thích hợp, người tu phải hỏi mình mỗi lúc mỗi giây "cái gì đó, đến thế nào?" mới mong có ngày thấy trực tiếp được "thật tướng của các pháp", "khuôn mặt xưa nay của mình", "cái không thể ô nhiễm bởi tu chứng" là cái gì. Lúc ấy các Tổ mới nói, "ấy là chỗ hộ niệm của chư Phật. Ông đã như thế, ta cũng như thế".

Nhưng có ngộ như thế cũng chưa đủ đâu. Ngài Hoài Nhượng phải thân cận hầu hạ Tổ mười lăm năm, mỗi ngày thêm sâu nhiệm, rồi mới làm một vị thầy xiển dương rộng lớn Thiền tông.

Nhân đây, chúng ta thấy rằng trong kinh, khi giới thiệu một Bồ tát, kinh không nói định huệ, tinh tấn gì của vị ấy mà nói "đã thân cận nhiều đức Phật, đã trồng nhiều thiện căn". Thân cận một Thiền sư, đó là Thiền.

Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác, họ Đới, ở Ôn Châu, thuở nhỏ học tập kinh luận, chuyên về

pháp môn Chỉ Quán của tông Thiên Thai. Nhân xem kinh Duy Ma Cật mà phát minh tâm địa. Tình cờ gặp đệ tử của Tổ là Huyền Sách đến thăm, cùng nhau đàm luận, thấy lời Huyền Giác nói đều thầm hợp với chư Tổ.

Huyền Sách hỏi: Nhân giả đắc pháp ở thầy nào?

Huyền Giác đáp: Tôi nghe kinh Phương đẳng và các luận đều có thầy truyền dạy, sau nhờ kinh Duy Ma Cật ngộ được tâm tông của Phật mà chưa có người chứng minh.

Huyền Sách nói: Từ Phật Oai Âm Vương về trước thì được, nhưng từ Phật Oai Âm Vương về sau, nếu không thầy mà tự ngộ thì đều là ngoại đạo thiên nhiên.

Huyền Giác nói: Xin nhân giả chứng minh cho tôi.

Huyền Sách nói: Lời tôi nói không giá trị lắm. Hiện nay ở Tào Khê có Lục Tổ Đại sư, bốn phương hội tụ mà thọ pháp với ngài. Nếu ông muốn đến tôi sẽ cùng đi.

Ngài Huyền Giác đọc kinh Duy Ma Cật mà ngộ, nhưng cũng cẩn thận nhờ người ấn chứng. Chuyện

tu chứng phải nghiêm khắc thì Phật giáo mới tồn tại ở đời được.

Phật Oai Âm Vương về trước, Phật Oai Âm Vương về sau là thế nào, người ngộ rồi mới biết

Huyền Giác cùng Huyền Sách đến tham vấn, đi nhiễu Tổ ba vòng, rồi chống tích trượng mà đứng.

Sư nói: Phàm là sa môn thì phải đủ ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh, đại đức từ phương nào đến đây mà sanh ngã mạn lớn vậy?

Huyền Giác bạch: Sanh tử là việc lớn, vô thường thì nhanh chóng.

Sư nói: Sao chẳng thể hội vô sanh, rõ không nhanh chóng?

Huyền Giác bạch: Thể hội tức vô sanh, thấu rõ vốn không nhanh chóng.

Sư nói: Như thế, như thế!

Huyền Giác bèn đủ oai nghi lễ lạy, rồi một lát xin cáo từ.

Sư nói: Trở về nhanh chóng vậy?

Bạch: Vốn tự chẳng động, có gì là nhanh chóng!

Sư nói: Ai biết chẳng động?

Bạch: Nhân giả tự sanh phân biệt.

Sư nói: Ông rất đắc cái ý vô sanh.

Bạch: Vô sanh há có ý sao?

Sư nói: Không có ý thì cái gì đang phân biệt?

Bạch: Phân biệt cũng chẳng phải ý.

Sư nói: Hay thay! Hãy ở lại đây ít ra một đêm.

Lúc bấy giờ gọi là Một đêm Giác. Về sau có làm Chứng Đạo Ca, thịnh hành trong đời. Được sắc phong là Vô Tướng đại sư, đương thời xưng là Chân Giác.

Thiền nhằm chứng thực cái hiện tiền vô sanh, cái hiện tiền không có thời gian, đó là giải thoát. Cho nên Lục Tổ đưa ngài Huyền Giác vào cuộc đối đáp về vô sanh. Ngộ hay thấy tánh là "thể hội tức vô sanh, thấu rõ vốn không nhanh chóng".

Mặc dầu nói "như thế, như thế" nhưng Lục Tổ vẫn tiếp tục đẩy tới đến chỗ vi tế hơn. Người thấy tánh rõ ràng thì biện tài vô ngại, vì thấy pháp rõ ràng cho nên có thể trả lời mọi câu hỏi, vượt qua mọi lắt léo chướng ngại.

"Ai biết mình chẳng động?" Về sau có những công án để tham thiền tập trung vào chữ 'ai' này để giải thoát khỏi bốn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu cái vô sanh mà còn có người đắc, còn vương vấn trong ý niệm chủ thể và đối tượng thì chưa thật chứng tánh Không, nên Tổ nói "Ông rất đắc cái ý vô sanh". Ngài Huyền Giác trả lời vô sanh thì không có người đắc và không có ý niệm nào trong đó cả.

Lập tức Tổ hỏi một câu rất khó trả lời nếu với người không thực chứng, "Không có ý thì cái gì đang phân biệt?", rõ ràng là đang đối đáp, đang dùng ý phân biệt đây, tại sao lại nói là không có ý. Câu trả lời của ngài Huyền Giác thật tuyệt vời, "Phân biệt cũng chẳng phải ý".

Vô sanh, giải thoát không phải là không có gì hoạt động cả, ý đang phân biệt mà vẫn là vô sanh, thế mới gọi là hiện tiền vô sanh, hiện tiền giải thoát. Lúc ấy, ý hay thức phân biệt cũng chính là trí vô phân biệt.

Về sau ngài có sáng tác Chứng Đạo Ca, mà giá trị vẫn còn mãi đến ngày nay, thậm chí, như Pháp Bảo Đàn Kinh, càng sáng thêm theo thời gian.

Thiền giả Trí Hoàng, ban đầu tham học với Ngũ Tổ, tự cho mình đã đắc chánh thọ (chánh định). Ở trong một cái am, ngồi thiền suốt hai mươi năm.

Đệ tử của Tổ là Huyền Sách đi du phương đến Hà Sóc, nghe danh Trí Hoàng mới đến am hỏi rằng:

Ông làm gì ở đây?

Trí Hoàng đáp: Nhập định.

Huyền Sách nói: Ông nói nhập định là có tâm nhập, hay không có tâm nhập? Nếu không có tâm mà nhập thì tất cả những loài vô tình cây cỏ gạch đá lẽ ra cũng đắc định. Còn nếu có tâm mà nhập thì tất cả các loài hữu tình hàm thức cũng đều đắc định.

Trí Hoàng nói: Chính trong lúc tôi nhập định thì không thấy có cái tâm 'có tâm không tâm'.

Huyền Sách nói: Không thấy có cái tâm có không tức là thường định, có gì là xuất nhập! Còn nếu có xuất nhập thì chẳng phải là đại định.

Trí Hoàng không đáp được. Một hồi lâu hỏi rằng: Thầy của ông là ai?

Huyền Sách nói: Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê.

Chúng ta thấy ở trên gặp sư Huyền Giác là ngài Huyền Sách, ở đây gặp sư Trí Hoàng cũng là ngài Huyền Sách. Ngài là đệ tử của Lục Tổ, đã ngộ, đã thấy tánh, và sự việc đi gặp vị này vị khác để đưa về Lục Tổ là do lòng từ bi giúp người của ngài. Những lời nói của ngài không phải để tranh luận như đời thường, mà là sự khai thị đúng đối tượng, đúng thời điểm, đúng căn cơ, đúng hoàn cảnh. Trí huệ luôn luôn đi với từ bi là như vậy.

Sư Trí Hoàng chỉ biết cái định khi ngồi thiền nhập định mà chưa biết cái thường định có trong mọi thời gian không gian, dầu là khi ngồi hay khi làm việc lúc thức. Cái định có khi ngồi mà không có khi "hậu thiền định" là cái định bị giới hạn bởi điều kiện. Thường định là cái định của tự tánh "tự tịnh tự định", không lúc nào chẳng có.

Trí Hoàng hỏi: Thiền định của Lục Tổ là thế nào?

Huyền Sách nói: Thầy tôi nói thiền định là trong trẻo mầu diệu, tròn đầy vắng lặng, thể dụng như như, năm uẩn vốn Không, sáu trần chẳng phải có, chẳng xuất chẳng nhập, chẳng định chẳng loạn. Tánh thiền không trụ, lìa sự trụ vào cái vắng lặng của thiền, tánh thiền không

sanh, lìa sự sanh ra cái tưởng thiền. Tâm như hư không mà cũng không có cái lượng hư không.

Trí Hoàng nghe nói như vậy, mới đi đến yết kiến Đại sư.

Sư hỏi rằng: Nhân giả ở đâu đến?

Trí Hoàng thuật đủ duyên do từ trước.

Sư nói: Quả thật như lời nói ấy. Khi tâm ông như hư không mà chẳng bám vào cái thấy không, ứng dụng vô ngại, động tịnh đều vô tâm, tình phàm thánh dứt, năng sở đều hết, tánh tướng như như, thì không lúc nào chẳng định.

Trí Hoàng ngay đó đại ngộ. Tâm sở đắc từ hai mươi năm nay đều không còn bóng dáng âm vang. Đêm ấy ở Hà Bắc người ta nghe trên không trung có tiếng rằng: Hoàng thiền sư ngày nay đắc đạo.

Sau đó Trí Hoàng làm lễ từ biệt Tổ, trở về Hà Bắc khai hóa bốn chúng.

Cái định của sư Trí Hoàng là tướng định, cái định như Huyền Sách nói là tánh định. Tánh định là cái định của tự tánh, nó vốn là vô niệm, vô tướng, vô trụ, và thường hằng như vậy.

Lời của ngài Huyền Sách đều đúng như lời của Lục Tổ, vì đã thấy tánh. Y theo lời ngài mà tu, thực hiện được như vậy là đã đủ cho một đời tu học. Vấn đề với người tu học chúng ta là cần phải chứng cho được tánh định ấy, chứ ngôn ngữ ý niệm thì chẳng ích gì, như muốn ăn cho no mà chỉ đọc thực đơn thôi vậy.

Lời nói của Lục Tổ mạnh mẽ hơn, có oai lực hơn, cọng với tâm thành khẩn cầu học của sư Trí Hoàng, khiến cho tâm sư tương ưng được với tánh định vốn có này. Khi tương ưng, thấy biết được cái thật, thì cái giả rơi rụng không còn âm vang bóng dáng.

‘‘Động tịnh đều vô tâm’’, đây là cái chúng ta vẫn dùng hàng ngày mà không biết.

Có một vị tăng hỏi Sư rằng: Ý chỉ của Hoàng Mai người nào được?

Sư nói: Người hội Phật pháp được.

Tăng nói: Hòa thượng có được chăng?

Sư nói: Ta chẳng hội Phật pháp.

Người chứng ngộ tánh Không hoàn toàn mới trả lời được như vậy. Để thấy biết trực tiếp ý chỉ của Thiền, chúng ta phải tham thiền câu nói “ta chẳng

hội Phật pháp" cho đến khi vỡ lẽ, thấy thấu suốt tánh Không.

Đoạn này cùng một nghĩa với phần sau của Kinh Kim Cương, ''chẳng chứng, chẳng đắc''.

Một hôm Sư muốn giặt cái y đã được truyền thọ, mà không tìm được suối trong. Nhân đi ra sau chùa ước chừng năm dặm, thấy núi rừng rậm rạp, khí tốt vây quanh, Sư dộng tích trượng xuống đất, mạch suối theo đó mà chảy ra, chứa đầy thành ao. Sư quỳ gối trên đá mà giặt y. Bỗng có vị tăng người ở Tây Thục, tên là Phương Biện đến ra mắt Sư.

Sư hỏi: Thượng nhân chuyên làm nghề gì?

Bạch: Dạ, khéo về nghề đắp tượng.

Sư nghiêm chỉnh nét mặt, nói rằng: Ông thử đắp hình ta xem.

Phương Biện bối rối, qua vài ngày sau mới đắp thành tượng, cao độ bảy tấc, điểm nào cũng khéo.

Sư cười mà nói: Ông chỉ khéo hiểu tánh đắp tượng mà chưa hiểu tánh Phật.

Rồi Sư xoa đỉnh đầu Phương Biện mà nói rằng: Ông hãy hằng làm phước điền cho trời người, và lấy y đền đáp công Phương Biện.

Phương Biện lấy y phân làm ba phần, một phần choàng vào tượng, một phần để lại cho mình, và một phần dùng làm hộp đựng rồi chôn xuống đất, thệ nguyện rằng: Sau này người nào được y này, tức là ta ra đời, trụ trì ở đây, tu sửa lại ngôi chùa.

Đạo Phật bắt đầu bằng hai sự tích tập phước đức và trí huệ ở Tư lương vị và chấm dứt với sự viên mãn hai tích tập ấy ở quả vị Phật. Khi Lục Tổ bảo sư Phương Biện, ''ông hãy hằng làm phước điền cho trời người'', cho thấy là Thiền tông chẳng bao giờ coi nhẹ phước đức. Trái lại phải ''hằng làm''. Cuộc đời Lục Tổ cho thấy điều này. Có điều hằng làm phước đức mà chẳng bao giờ lìa trí huệ tánh Không.

Tuy chưa hiểu Phật tánh, nhưng lời thệ nguyện từ một thân, khẩu, tâm ý trong sạch đủ sức mạnh để định hình tương lai. Còn những vị thông đạt Phật tánh mà nguyện ở lại trần gian, không nhập Niết bàn, để độ chúng sanh thì lời nguyện ấy sẽ thành hiện thực, như trong suốt dòng Thiền Trung

Hoa, có những vị Thiền sư đã nằm mộng thấy Lục Tổ và nghe sự căn dặn của ngài. Thiền sư Hư Vân thế kỷ 20 là một trong số những vị ấy.

Có vị tăng đọc lại bài kệ của Thiền sư Ngọa Luân rằng:

Ngọa Luân có nghề giỏi
Dứt được trăm tư tưởng
Đối cảnh chẳng khởi tâm
Bồ đề ngày ngày lớn.

Sư nghe kệ, nói rằng: Bài kệ ấy chưa rõ tâm địa. Nếu y theo đó mà tu hành thì thêm sự trói buộc. Nhân đó khai thị một bài kệ:

Huệ Năng không tài nghề
Chẳng dứt trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm luôn khởi
Bồ đề làm sao lớn?

Khi chưa rõ tâm địa vốn là tánh Không thì lấy sự dứt được các tư tưởng, sự đối cảnh tâm chẳng khởi làm công phu. Đây là một bề tu Định. Tu Định được như vậy là tốt, nhưng nếu không có thầy chỉ bày thì chỉ thấy mặt Tịch mà không thấy mặt Chiếu của tâm, mặt Định mà không có mặt Huệ.

Người thấy tánh, thấy tâm địa thì khác. Nếu không có tư tưởng thì làm sao đi đứng nằm ngồi, thuyết pháp, độ sanh? Người thấy tâm địa vô niệm thì có khởi, nhưng là những tư tưởng thiện lành và thật tánh của các tư tưởng thiện lành ấy là vô sanh. Dù là tư tưởng thiện lành hay trung tính thì tư tưởng ấy khởi lên rồi lại tan biến tức thì trong tâm vô niệm, không để lại dấu vết gì. Như một đám mây khởi trong bầu trời và tan biến ngay trong bầu trời mà không để lại dấu tích. Đây chính là tâm vô sanh.

Giải thoát không phải là không có tư tưởng khởi, mà tư tưởng khởi trong tâm vô niệm, vô sanh, nên tư tưởng là vô sanh, vốn tự giải thoát.

PHẨM ĐỐN TIỆM

THỨ TÁM

Lúc Tổ Sư ở chùa Bảo Lâm, Tào Khê thì Đại sư Thần Tú ở chùa Ngọc Tuyền, Kinh Nam. Bấy giờ cả hai tông hóa độ thịnh hành, người đời đều xưng là Nam Năng Bắc Tú nên mới có phân hai tông Đốn và Tiệm Nam và Bắc. Nhưng người học đạo chẳng biết tông thú.

Sư nói với đại chúng rằng: Pháp vốn có một tông, còn người thì có Nam và Bắc. Pháp là một giống mà cái thấy thì có nhanh chậm. Sao gọi đốn tiệm? Thật ra pháp không có đốn tiệm mà vì con người có sắc bén có cùn lụt, cho nên gọi là đốn tiệm.

Khi Lục Tổ ở ẩn trong rừng núi thì đại sư Thần Tú đã hoằng hóa thịnh hành ở phía Bắc, ảnh hưởng

mạnh ở kinh đô ngay cả khi Lục Tổ ra hoằng hóa. Phải đến về sau, nhờ các thiền sư xuất chúng các đời sau mà đốn giáo vượt lên để thành Thiền tông Trung Hoa, truyền qua Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản cho đến ngày nay.

"Pháp vốn một tông, pháp là một giống" vì Pháp thân chỉ là một, chung cho cả chư Phật, các Bồ tát Pháp thân ở hàng Thập địa và tất cả các chúng sanh. Đốn giáo là chỉ thẳng Pháp thân ấy để cho đệ tử ngộ nhập. Pháp thân ấy vừa là nền tảng, vừa là phương tiện, vừa là cứu cánh. Trong khi ấy, Tiệm giáo chú trọng nhiều đến phương tiện và quan niệm cứu cánh ở ngoài nền tảng và phương tiện.

Song các đồ chúng của đại sư Thần Tú thường chê Tổ Sư Nam tông chẳng biết một chữ, có gì hay đâu.

Đại sư Thần Tú nói rằng: Vị kia được cái trí vô sư, thâm ngộ thượng thừa, ta đây chẳng bằng vậy. Vả lại thầy ta là Ngũ Tổ đã đích thân truyền y pháp, đâu phải là việc vô cớ. Ta tiếc không thể đi xa được để thân cận người mà luống chịu ân huệ của vua. Các ông chớ trì trệ ở đây, nên qua Tào Khê mà tham học giải quyết.

Ngài Thần Tú được phong làm quốc sư, được triều đình lần đầu tiên dùng danh hiệu Thiền sư

ban cho. Xem cách ngài nói về Lục Tổ, chúng ta thấy trong đạo pháp, làm gì có sự xích mích bất hòa giữa các cao tăng với nhau, như người đời thường nghĩ.

Một ngày kia Sư Thần Tú bảo đệ tử là Chí Thành rằng: Con thông minh đa trí, nên vì ta mà đến Tào Khê nghe pháp. Nếu nghe được chỗ gì hãy hết lòng nhớ lấy rồi về nói lại ta nghe. Chí Thành vâng mệnh đến Tào Khê, theo chúng tham hỏi mà chẳng nói từ đâu đến.

Khi ấy Sư nói với chúng rằng: Nay có người trộm pháp, lén ở trong hội này. Chí Thành liền bước ra làm lễ và trình bày hết sự việc.

Sư nói: Ông ở chùa Ngọc Tuyền đến, có phải để do thám? Thưa: Chẳng phải. Sư nói: Sao lại chẳng phải? Thưa rằng: Chưa nói thì phải, còn nói ra rồi thì chẳng phải.

Sư nói: Thầy ông dạy chúng thế nào?

Thưa rằng: Thầy thường chỉ dạy đại chúng trụ tâm quán tịnh, ngồi mãi không nằm.

Sư nói: Trụ tâm quán tịnh là bệnh, chẳng phải thiền. Ngồi hoài thì bó buộc cái thân, với đạo lý có ích gì đâu. Hãy nghe kệ ta:

Khi sống ngồi chẳng nằm
Chết rồi nằm chẳng ngồi
Chỉ một đống xương thúi
Sao lập được công phu.

Chí Thành lại lạy và bạch: Đệ tử ở với Đại sư Thần Tú, học đạo chín năm chẳng được khế ngộ. Nay nghe một lời của Hòa thượng bèn khế hội bản tâm. Đệ tử vì sanh tử là việc lớn, xin Hòa thượng đại từ chỉ dạy cho.

Sư nói: Ta nghe nói thầy ông dạy cho người học đạo pháp giới định huệ, chưa rõ thầy của ông nói tướng hạnh của giới định huệ như thế nào, hãy nói cho ta nghe.

Chí Thành bạch: Đại sư Thần Tú nói, các điều ác chớ làm, gọi là giới; các điều lành vâng làm, gọi là huệ; tự tịnh ý mình, gọi là định. Ngài dạy như vậy, chưa rõ Hòa thượng lấy pháp gì dạy người.

Sư nói: Nếu ta nói có pháp để dạy cho người, đó là dối gạt ông. Ta chỉ tùy phương tiện mở chỗ trói buộc cho người, giả danh gọi là tam muội. Như giới định huệ thầy ông nói quả là chẳng thể nghĩ bàn, nhưng cái thấy giới định huệ của ta lại khác.

Chí Thành bạch: Giới định huệ thì chỉ có một thứ, sao lại khác?

Sư nói: Giới định huệ của thầy ông để tiếp người Đại thừa, giới định huệ của ta để tiếp người tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, cái thấy có mau chậm.

Ông nghe ta nói có đồng với vị kia chăng? Chỗ thuyết pháp của ta không lìa tự tánh. Lìa bản thể mà thuyết pháp gọi là thuyết theo tướng, tự tánh thường mê. Phải biết tất cả muôn pháp đều từ tự tánh khởi dụng, ấy là giới định huệ chân thật.

Hãy nghe kệ ta:

> ***Tâm địa không lỗi, tự tánh giới,***
>
> ***Tâm địa không si, tự tánh huệ,***
>
> ***Tâm địa không loạn, tự tánh định,***
>
> ***Chẳng tăng chẳng giảm, tự kim cương,***
>
> ***Thân tới thân lui, vốn tam muội.***

Trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chẳng nằm là không tin rằng tâm mình vốn tịnh, vốn vô niệm, không niệm nào có thể làm ô nhiễm, như không một đám mây nào có thể làm biến chất bầu trời. Công phu là niệm niệm tương ưng với bầu trời tâm

vô niệm ấy, bởi vì tâm vô niệm ấy không chỉ có trong khi ngồi thiền. Trụ tâm quán tịnh, ngồi hoài chẳng nằm là tu theo tướng, tướng tịnh và tướng ngồi.

Ở trong tánh thì quả là "nếu nói có pháp để dạy cho người, đó là dối gạt ông; chỉ tùy phương tiện mà mở chỗ trói buộc cho người, giả danh gọi là tam muội". Trói buộc vào các tướng mà hết, đó là tự tánh vô niệm, vô tướng và vô trụ. Đây là trạng thái bình thường của tâm, chớ đâu phải cái gì khác lạ để được đặt tên là tam muội.

Giới định huệ không phải là tướng giới định huệ lấy tự bên ngoài, mà tự tâm, tự tánh vốn là giới định huệ. Tu hành không phải là làm theo tướng ở bên ngoài, mà là thấy tánh và hằng sống với tự tánh.

Tâm địa không lỗi, không có vọng tưởng phân biệt, đây là tự tánh vốn giới. Tâm địa không si, không mê, đây là tự tánh vốn huệ. Tâm địa không loạn, đây là tự tánh vốn định. Đời sống, cử động, nói năng, suy nghĩ của mỗi người vẫn xảy ra trên cái tâm địa tự tánh bất biến như hư không này. Nó luôn luôn hiện tiền mà chỉ bởi vì không biết khiến cho lỗi, si, loạn mà mất dấu.

Phải thấy cho được cử động, nói năng, suy nghĩ đang diễn ra trên nền tảng tâm địa tự tánh này, và không bao giờ ra khỏi nền tảng ấy, đó gọi là thấy tánh.

‘‘Phải biết tất cả muôn pháp đều từ tự tánh khởi dụng, ấy là giới định huệ chân thật’’, thấy biết tất cả muôn pháp trước mắt là tự tánh khởi dụng, do đó muôn pháp đều thanh tịnh, viên mãn, sáng rỡ, không thiếu hụt dù chỉ bằng hạt bụi.

Chứng thực được tâm địa tánh Không không tăng không giảm, làm hay không làm đều không tăng không giảm, đây là tự mình là tánh kim cương bất hoại. Chứng thực được sự lui tới của thân đều nằm trên nền tảng tánh Không, mọi hoạt động đều không dính dáng gì đến tánh Không, thì đây là chánh định có từ vô thủy đến vô chung.

Sống trong tự kim cương, trong vốn tam muội thì sắc thanh hương vị xúc pháp, mắt tai mũi lưỡi thân ý, cái gì chẳng phải là tự kim cương, cái gì chẳng phải là vốn tam muội?

Chí Thành nghe kệ, cảm hối tạ ơn, rồi trình một bài kệ:

Năm uẩn huyễn thân

Huyễn đâu cứu cánh

Xoay hướng Chân Như

Pháp lại chẳng tịnh.

Sư khen là phải, lại nói với Chí Thành rằng: Giới định huệ của thầy ông là để khuyên người căn trí nhỏ, giới định huệ của ta để khuyên người căn trí lớn.

Nếu ngộ tự tánh thì cũng chẳng lập Bồ đề Niết bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến. Không có một pháp có thể đắc mới có thể kiến lập vạn pháp, nếu rõ ý này, cũng gọi là Phật thân, cũng gọi là Bồ đề Niết bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến.

Người thấy tánh thì lập cũng được, không lập cũng được, đến đi tự do, không ngưng không ngại, ứng dụng tùy làm, ứng lời tùy đáp, hiện khắp Hóa thân mà chẳng lìa tự tánh, tức là được tự tại thần thông, du hý tam muội, ấy gọi là thấy tánh.

Người thấy tánh khi nhìn ra ngoài chỉ thấy tánh Không, đúng hơn, sự hóa hiện của tánh Không, ‘‘như mộng huyễn, bọt, ảnh, như sương, như điện chớp’’. Nhìn vào trong cũng là tánh Không, chẳng

xoay hướng đến Chân Như, Bồ đề Niết bàn... những danh tự giả lập (Vô nguyện).

Nhìn tất cả các tướng sanh tử, chúng sanh mà nói rằng ‘‘lập cũng được, không lập cũng được’’, thì đây là tự do, tự do với cả sanh tử và Niết bàn.

Theo lời Lục Tổ, thấy tánh là thấy và sống thuần thục tánh Không tánh Như. Tánh Không là không một pháp có thể đắc, trên nền tảng này lập ra các pháp phương tiện để độ người. Phương tiện hóa hiện từ tánh Không, nên vô sở hữu, bất khả đắc. Tánh Như thì có đâu sanh tử và chúng sanh vì có cái gì không phải là tánh Như. ‘‘Lập cũng được, không lập cũng được’’, vì đâu cũng là tánh Không tánh Như, cái gì cũng là tánh Không tánh Như.

Sống trong tánh Không thì lập cũng là không lập, không lập mà tất cả hiện hữu sẳn trong tánh Không. Đến là đến trong tánh Không, đi là đi trong tánh Không, không ngưng không ngại. Ứng dụng tùy làm, ứng lời tùy đáp vì làm việc gì cũng chẳng dính đến thân tâm, nói lời nào cũng chẳng dính đến môi miệng. Hiện khắp Hóa thân vì tướng nào cũng là sự hóa hiện của tánh Không. Làm tất cả hạnh Bồ tát mà chẳng lìa tánh Không, đó gọi là tự tại thần thông, du hý tam muội.

Chí Thành lại bạch với Sư rằng: Thế nào là nghĩa chẳng lập?

Sư nói: Tánh mình không quấy, không si, không loạn, niệm niệm trí huệ Bát nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang đều được, thì có cái gì lập được? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ đốn tu, cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp vốn tịch diệt, thì có thứ lớp nào?

Chí Thành lễ bái, nguyện theo hầu hạ sớm tối chẳng bê trễ.

Không quấy, không si, không loạn, đó là tự tánh. Không tịch như vậy mà thường chiếu soi, đó là tự tánh. Trong tánh, tướng các pháp đều vốn lìa, đều bất khả đắc, như hoa giữa hư không. Thanh tịnh như vậy thì vọng lập cái gì đều là vô ích, có khi thành bệnh. Đây là sự tự do tự tại của tánh Không, dọc ngang đều được vì có tướng nào đâu.

Tánh Không được Lục Tổ diễn tả rõ ràng cụ thể như vậy, nhưng không chứng ngộ được nó thì dù có diễn tả qua nhiều đời cũng vô ích. Chứng ngộ được nó thì mới biết tự do của tánh Không là gì. Không có trời để đội, không có đất để đạp, không có sanh tử để bỏ, không có Niết bàn để lấy, không có cái gì có thể lập được, đó là tự do.

Có lập ra tướng thì có thứ lớp, trong tánh Không không có tướng nào lập được nên tánh Không thì không có thứ lớp, trước sau, cao thấp, mau chậm. Các pháp vốn tịch diệt, trong cái tịch diệt toàn khắp này, làm gì có tướng nào để lập nên thứ lớp? "Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ đốn tu", hai chữ "tự" và "đốn" này, chỉ có người ngộ tánh Không mới biết, vì nói có tu có chứng là sai vì chấp thường mà nói không tu không chứng thì càng hỏng vì chấp đoạn.

Tất cả các pháp là Không, các pháp vốn tịch diệt, hãy Nghe (Văn), Tư duy (Tư), Tham thiền (Tu) điều đó cho đến lúc trực tiếp thấy biết thì mới hiểu "tự tánh tự ngộ, đốn ngộ đốn tu" là gì. Người tham thiền phải nhắm vào cái ''lập cũng được không lập cũng được'' để thấu hiểu thực tại ấy mà thoát khỏi sanh tử.

Vị tăng pháp danh Chí Triệt, họ Trương, tên Hạnh Xương, người ở Giang Tây, lúc trẻ là một hiệp sĩ.

Từ khi bắc nam phân chia việc hóa độ, hai vị tông chủ tuy không có tâm ta người, nhưng các môn đồ lại cạnh tranh sanh lòng yêu ghét.

Bấy giờ môn nhân bên Bắc tông tôn Sư Thần Tú làm Tổ thứ sáu, nhưng còn e chuyện Tổ sư

truyền y khiến thiên hạ đều nghe, nên sai Hành Xương đến thích khách Đại Sư.

Đại sư là bậc tâm thông, biết trước việc ấy, lấy mười lượng vàng để sẵn nơi chỗ ngồi. Đêm khuya Hành Xương vào thất của Tổ, toan muốn làm hại. Sư đưa cổ ra, Hành Xương quơ đao chém ba lần mà không hề hấn gì.

Sư nói: Gươm chánh chẳng dùng vào việc tà, gươm tà chẳng hại được người chánh. Ta chỉ nợ ngươi vàng, chớ chẳng nợ ngươi mạng. Hành Xương kinh hãi té xỉu, hồi lâu mới tỉnh lại, cầu khẩn ăn năn tội lỗi và xin xuất gia. Sư lấy vàng cho và nói: Ngươi hãy đi, e đồ chúng trở lại hại ngươi. Ngày sau hãy thay đổi hình dáng rồi đến đây ta sẽ nạp thọ. Hành Xương vâng theo ý dạy, trốn liền trong đêm ấy, sau xuất gia làm tăng.

Một ngày nọ nhớ lời Sư dạy, từ xa đến đảnh lễ ra mắt ngài. Sư nói: Ta nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy.

Bạch: Ngày trước nhờ ơn Hòa thượng xá tội, nay tuy xuất gia khổ hạnh, nhưng sau này khó báo đáp ân đức này, chỉ mong Tổ truyền pháp độ sanh mà thôi.

Đệ tử thường xem kinh Niết bàn mà chưa rõ nghĩa thường và vô thường, xin Hòa thượng từ bi giải nói sơ lược cho.

Sư nói: Vô thường tức là Phật tánh vậy. Hữu thường là tất cả các pháp thiện ác do tâm phân biệt vậy.

Bạch: Lời Hòa thượng nói rất trái với kinh văn.

Sư nói: Ta truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật.

Bạch: Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa thượng lại nói là vô thường. Các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ đề đều là vô thường, Hòa thượng lại nói là thường. Trái nhau như thế khiến kẻ học này càng thêm nghi hoặc.

Sư nói: Kinh Niết Bàn ngày trước ta đã nghe Ni Vô Tận Tạng đọc tụng một lần, bèn giảng nói cho, không có một chữ một nghĩa nào chẳng hợp với kinh văn, cho đến bây giờ nói cho ông thì rốt cuộc cũng không nói thành hai.

Bạch: Chỗ hiểu của kẻ học đạo này còn cạn cợt mờ tối, cin Hòa thượng cặn kẻ khai thị.

Sư nói: Ông biết chăng, Phật tánh nếu thường thì làm sao nói có các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp cũng không có một người phát tâm Bồ đề, thế nên ta nói vô thường, chính là đạo chân thường Đức Phật nói.

Lại nếu tất cả các pháp là vô thường, tức là vật gì đều có tự tánh chứa đựng sanh tử, thì tánh chân thường có chỗ chẳng khắp, cho nên ta nói thường, chính là nghĩa vô thường Đức Phật nói.

Ngày xưa Phật vì phàm phu ngoại đạo chấp nơi tà thường và các bậc nhị thừa nơi thường mà cho là vô thường, cọng thành tám điều đảo ngược, thế nên trong kinh giáo liễu nghĩa Niết Bàn phá những cái thấy thiên lệch mà nói rõ nghĩa chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh.

Nay ông y theo lời mà trái với nghĩa, lấy cái vô thường đoạn diệt và xác định cái thường chết cứng mà lầm hiểu lời viên diệu tối hậu của Phật thì dù có xem kinh điển đến ngàn lần cũng có ích gì?

Những bậc tu hành chân chánh thì không còn tâm ta người, như ngài Huệ Năng và ngài Thần Tú, lấy gì cạnh tranh mà sanh yêu ghét, hơn thua.

Hành Xương ám hại Lục Tổ, nhưng ngài là một biển trí huệ và đại bi, cho nên xá tội và còn hẹn sau này đến sẽ dạy. ‘‘Ta nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy’’, tánh Không thì tràn đầy từ bi.

Sư Hành Xương tuy thường đọc kinh Niết Bàn, nhưng không có thầy chỉ dạy trực tiếp nên lạc vào kiến giải của phàm phu ngoại đạo và các người nhị thừa, tức là Thanh Văn thừa và Độc Giác thừa. Sư Hành Xương khi nghe nói vô thường bèn có cái thấy thiên lệch, cho vô thường chỉ là vô thường, và trong đó không có cái thường nào cả. Lấy một bài kinh ngắn như Bát nhã Tâm kinh, thì “sắc tức là Không”, sắc là vô thường, nhưng tức là Không, tức là tánh Không, “không chỗ nào chẳng khắp”, mà không chỗ nào chẳng khắp tức là thường.

Người đời và các tôn giáo đều có cái thấy phân hai, thế gian là vô thường còn bên kia, cái siêu việt, cái toàn thể vô biên thì thường. Tục đế hay thế đế là vô thường, chân đế thì thường.

Với Đại thừa ở mức rốt ráo, như trong Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Đại Bát Niết Bàn thì không có sự phân hai này. Không phải tướng thì vô thường, có sanh có diệt, còn tánh là thường, không sanh không diệt. Mà tướng hay sanh tử chưa từng sanh

nên cũng chưa từng diệt, tướng cũng không sanh không diệt nên là thường. Tướng chính là tánh, tánh tướng không hai.

Chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh thì "khắp tất cả chỗ", đó cũng là Vô trụ xứ Niết bàn của hàng Bồ tát.

Thấy tất cả pháp thiện ác, các tâm niệm sanh diệt trước mắt là chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh, đó là cái Thấy, Thiền định và Hạnh của Thiền giả.

Hành Xương hốt nhiên đại ngộ, nói kệ rằng:

Bởi giữ tâm vô thường
Phật nói tánh hữu thường
Chẳng biết lời phương tiện
Như ao xuân lượm ngói.
Con nay chẳng ra công
Mà Phật tánh hiện tiền
Chẳng phải Thầy trao cho
Con cũng không chỗ đắc.

Sư nói: Nay ông đã thông suốt (triệt) nên đặt tên là Chí Triệt.

Chí Triệt lễ tạ rồi lui ra.

Tự tánh hay cái "không chỗ đắc", cái trí vô sư không hề ngăn che chướng ngại ai cả. Chỉ có mình tự che chướng mình, có khi tu thì càng thêm phiền não ta người, càng thêm tà kiến, biên kiến.... vì hiểu kinh theo ý của mình, rồi có được và chẳng được, sâu cạn...

Sư Hành Xương là một thí dụ. Phiền não chướng là nghe lời đi ám hại một bậc cao tăng chứng ngộ. Sở tri chướng là tự hiểu kinh theo ý mình, không có người chỉ dạy. Hai cái ấy không khéo thì tích tập ngày càng dày mà tự mình che chướng mình với cái luôn luôn hiện tiền trước mắt.

Cho nên, như Lục Tổ nói với sư Chí Thành, "Ta chỉ tùy phương tiện mở chỗ trói buộc cho người, giả danh gọi là tam muội", khi ngài mở sự trói buộc của phiền não chướng và sở tri chướng của Hành Xương thì sư hốt nhiên đại ngộ. Đại ngộ là đích thân thấy biết cái tam muội xưa nay vẫn ở trước mặt mình, xưa nay mình vẫn ở trong đó. Đâu cần phải "ra công", đâu cần lặn hụp nơi "ao xuân" (Kinh Niết Bàn) chỉ làm thêm nước đục, mà chỉ lượm được gạch đá.

Đoạn này, tuy đọc chỉ mất năm phút, nhưng phải thấy đó là tâm lực của cả một đời người, tâm lực

ăn năn hối lỗi và tâm lực tìm hiểu cái chân thường. Với tâm lực như vậy mới mong phá sập được phiền não chướng và sở tri chướng mà ai cũng có để Phật tánh hiện tiền.

Có một đồng tử, tên là Thần Hội, con nhà họ Cao ở Tương Dương, mười ba tuổi, từ chùa Ngọc Tuyền đến tham lễ.

Sư nói: Người tri thức khó nhọc đi từ xa đến, có đem theo được cái gốc chăng? Nếu có gốc thì phải biết ông chủ, nói thử xem.

Hội bạch: Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.

Sư nói: Sa di kia sao lại bắt chước lời nói của người.

Thần Hội bèn thưa: Hòa thượng ngồi thiền, thấy hay chẳng thấy?

Sư lấy gậy đánh ba cái, nói: Ta đánh người đau hay chẳng đau?

Thần Hội bạch: Cũng đau cũng chẳng đau

Sư nói: Ta cũng thấy cũng chẳng thấy.

Thần Hội hỏi: Sao là cũng thấy cũng chẳng thấy?

Sư nói: Ta thấy là thường thấy lỗi trong tự tâm, chẳng thấy những phải trái, tốt xấu của người, đó là cũng thấy cũng chẳng thấy.

Ngươi nói cũng đau cũng chẳng đau là thế nào? Ngươi nếu chẳng đau thì đồng với gỗ đá, còn đau thì đồng với phàm phu, liền sanh giận hờn. Trước ngươi hỏi thấy hay chẳng thấy, đó là hai bên, cũng đau cũng chẳng đau, đó là sanh diệt. Tự tánh của ngươi, ngươi còn chẳng thấy, sao dám đùa cợt người?

Thần Hội lạy tạ hối lỗi.

Sư lại nói: Nếu ngươi tâm mê chẳng thấy, thì hỏi thiện tri thức tìm ra con đường. Còn nếu ngươi tâm ngộ, tức là tự thấy tánh, thì y pháp tu hành. Ngươi tự mê chẳng thấy tự tâm, lại hỏi ta thấy hay chẳng thấy. Ta thấy thì tự biết, đợi gì cái mê của ngươi? Ngươi nếu tự thấy cũng chẳng dính dáng gì cái mê của ta. Sao chẳng tự biết tự thấy, lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy.

Thần Hội làm lễ hơn trăm lạy, xin tha tội lỗi, rồi chuyên cần hầu hạ bên Tổ, chẳng khi nào rời.

Thần Hội có trí nên đối đáp nhanh lẹ, có phần giống, nhưng chỉ bắt chước lời người khác, chỉ vì tu còn ít, chưa đủ định để giữ gìn cái thấy hiểu

chân chánh, chưa đủ ánh sáng của huệ để thấy biết thật. Từ đó mà sanh lỗi lầm, cách ứng xử có phần kiêu mạn. Với người ưa nói lý này, Tổ đưa vào thế giới của sự. Sự có thông thì lý mới thật.

Tổ nói, “ta thấy là thường thấy lỗi trong tự tâm, chẳng thấy những trái phải, tốt xấu của người”, đây là sự tu hành chân chánh trong tự tánh. Đây là đã thấy cái vốn sạch của tự tâm rồi, mới y trên sự vốn sạch ấy mà thấy để giải tan các vết dơ đã nhiễm.

Còn cứ thấy người khác – thấy có pháp ngoài tâm đã là lỗi rồi – lại thấy chuyện phải trái, tốt xấu của người thì càng thêm nhiễm ô, càng thêm tội chướng. Phân biệt ta người đã là lỗi, thấy lỗi người, thấy cái xấu của người (và do đó ta thì tốt) thì lỗi lầm phân biệt càng thêm nặng, sự che chướng càng thêm nhiều, tự tâm càng thêm tối tăm. Tu như vậy thì càng tu càng tự che chướng, càng tu càng xa, vì là tu nhân ngã chứ chẳng phải tu Phật.

“Tự thấy tánh mình, y theo pháp mà tu hành” thì có dính dáng gì đến cái mê cái ngộ của người khác? Tánh như vậy mới thật là không nhiễm ô, giải thoát, tự do.

Một ngày kia Sư bảo chúng rằng: Ta có một vật không đầu không đuôi, không danh không tự, không lưng không mặt, các ông có biết chăng?

Thần Hội bước ra bạch rằng: Ấy là cái bổn nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội.

Sư nói: Ta đã nói với ông là không danh không tự, mà ông lại nói là bổn nguyên, Phật tánh. Ông đi đâu cũng có nắm tranh che đầu, chỉ thành một tông đồ tri giải mà thôi.

Sau khi Tổ tịch rồi, Thần Hội vào thành Lạc Dương truyền bá rộng rãi đốn giáo của Tào Khê, trước tác sách Hiển Tông ký thịnh hành ở đời, được xưng là Hà Trạch Thiền sư.

Sư Thần Hội vào lúc này tuy đã phần nào thấy tánh, nhưng chưa hoàn toàn nên còn vướng vào ý thức và chữ nghĩa, nghĩa là đã đạt đến trí nhưng còn chưa nhổ neo xa lìa khỏi thức. Tự tâm còn phải dựa vào ngôn ngữ văn tự ý niệm nên chưa thể tự do, "tâm thông và thuyết thông",‘‘không có một pháp có thể đắc mới có thể kiến lập vạn pháp, lập cũng được, không lập cũng được, đến đi tự do, không ngưng không ngại, ứng dụng tùy làm, ứng lời tùy đáp, khắp hiện Hóa thân mà chẳng lìa tự

tánh, tức là được tự tại thần thông, du hý tam muội, ấy gọi là thấy tánh”.

Sau khi Tổ viên tịch, lúc Thần Hội đã tròn vẹn sự tu học, ngài vào kinh thành Lạc Dương, truyền bá rộng rãi Đốn giáo của Tào Khê. Danh tự ngôn ngữ ngày trước là một chướng ngại, một nắm tranh che đầu, thì bây giờ là một phương tiện hữu hiệu để hoằng pháp. Nhờ sư Thần Hội mà phái Thiền phía Nam lấn lướt làm cho phái Bắc tiệm dần dần mai một.

Sư khi thấy các môn đồ các tông nạn vấn lẫn nhau, đều khởi ác ý, số đông tập hợp dưới pháp tòa, thương xót mà bảo rằng: Người học đạo thì phải trừ hết tất cả các niệm thiện niệm ác. Không có danh gì có thể gọi, gọi là tự tánh, cái tánh không hai gọi là thật tánh. Trên thật tánh này lập ra tất cả giáo môn. Vậy ngay dưới lời này liền phải tự thấy.

Mọi người nghe nói, thảy đều làm lễ, xin thờ Đại sư làm thầy.

Pháp hay Pháp thân hay thật tánh không hai thì đứng trên cả Tăng đoàn trong Tam Bảo. Và tăng dù thánh hay phàm đều có nhiệm vụ phụng sự Pháp. Pháp hay Pháp thân thì không có ranh giới nên phân biệt các tông phái theo hình tướng một

cách chết cứng là một sai lầm. Sai lầm hơn nữa là đứng trong tông phái "của ta" mà sanh ác ý với các tông phái "của người".

Pháp môn hay phương tiện tu hành đều được lập ra trên nền tảng Pháp hay thật tánh không hai này, và đưa đến quả cũng chính là nền tảng đã được khai mở trọn vẹn. Pháp môn nào không lập ra trên nền tảng này và nhắm đến cùng một mục đích là Pháp hay Pháp thân hay thật tánh không hai thì không phải là Phật pháp. Tất cả các pháp môn đều được lập ra trên cùng một nền tảng, đi trên và trong cùng một nền tảng và chứng quả cũng chính là nền tảng ấy được kinh nghiệm trọn vẹn.

Nền tảng ấy của Phật giáo là Pháp thân vô ngã và vô pháp. Nếu tu mà càng thêm lớn chấp ngã và chấp pháp thì trái ngược với Phật pháp. Chúng ta có thể kiểm chứng sự tu hành đúng hay sai, nhanh hay chậm khi quan sát sự chứng ngộ vô ngã vô pháp của chúng ta đến đâu, tức là tự tánh hiển lộ đến đâu.

''Không có danh gì có thể gọi, gọi là tự tánh; cái tánh không hai gọi là thật tánh'', thấy hay chẳng thấy?

PHẨM HỘ PHÁP

THỨ CHÍN

Niên hiệu Thần Long, năm đầu, ngày rằm thượng nguyên, hoàng thái hậu Tắc Thiên và vua Trung Tông ra lời chiếu rằng: Trẩm thỉnh hai đại sư Huệ An và Thần Tú vào cung để cúng dường, thừa khi công việc có rảnh thì nghiên cứu về Nhất thừa. Nhưng hai sư đều nhường và nói: Ở phương Nam có Thiền sư Huệ Năng được mật truyền y pháp của Đại sư Hoằng Nhẫn, truyền tâm ấn của Phật, nên thỉnh người đến mà hỏi. Nay sai nội thị là Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, xin Đại sư từ bi nghĩ đến, nhanh đến kinh đô.

Sư dâng sớ cáo bệnh xin từ, nguyện trọn đời ở nơi rừng núi.

Tiết Giản bạch: Các vị thiền đức ở kinh thành đều nói rằng: Muốn được ngộ đạo ắt phải ngồi thiền tập định. Nếu chẳng do thiền định mà được

giải thoát là điều chưa từng có. Vậy chưa rõ chỗ thuyết pháp của Đại sư như thế nào?

Sư nói: Đạo do tâm ngộ, đâu phải do ngồi. Kinh nói: Nếu nói Như Lai hoặc ngồi hoặc nằm. đó là hành tà đạo. Vì sao thế? Không từ chỗ nào đến, cũng không có chỗ nào đi.

Không sanh không diệt, đây là Như Lai thanh tịnh thiền. Các pháp không tịch, đây là Như Lai thanh tịnh tọa. Cứu cánh không có gì là chứng, huống chi là ngồi?

Đạo do tâm ngộ, do sự sáng tỏ của tâm. Sự sáng tỏ của tâm bao la trùm khắp, đâu có lệ thuộc gì vào tư thế đi đứng nằm ngồi của thân. Nếu Thiền chỉ có khi ngồi thì khi chết làm sao? “Khi sống ngồi chẳng nằm, chết rồi nằm chẳng ngồi, một đống xương thịt thúi, sao lập nên công phu?”

Tánh của tâm không thể giới hạn trong tướng của thân. Nên cho Như Lai ngồi hay nằm, ấy là hành tà đạo. Tánh của tâm là Như Lai thanh tịnh thiền, không từ chỗ nào đến, cũng không có chỗ nào đi, không sanh không diệt. Tánh của tâm là Như Lai thanh tịnh tọa, hằng ngồi nơi các pháp không tịch.

Hai phẩm chót này Lục Tổ tóm lại, tổng trì những điều quan trọng ngài đã dạy. Ngài không

bác bỏ việc ngồi thiền, bởi ngài cũng có ngồi, như khi gặp Thượng tọa Minh, dấu ngồi thiền còn in trên đá, khi ngồi trên Tảng đá lánh nạn, và khi ngài viên tịch.

Ngài chỉ bác bỏ cho rằng Phật giáo chỉ có ngồi thiền như là phương tiện duy nhất. Ngài bác bỏ sự chú trọng vào chỉ việc ngồi, vào tướng ngồi, thay vì chú trọng vào tánh của tâm, cái ngồi thiền trong mọi lúc, nghĩa là cái xuyên suốt cả thiền định và sau thiền định. Ngài chú trọng vào cái tâm vốn ngộ, cái tâm "không tu nữa", "vô học", "không chứng", vì vô tướng, vô niệm và vô trụ.

Chính vì điều này ngài đã đưa thiền vào mọi mặt của đời sống, đưa thiền vào mọi hoạt động của Bồ tát hạnh, mở ra một lối sống toàn diện cho cả vùng Đông Á.

Tiết Giản bạch: Đệ tử về kinh, Chúa Thượng chắc sẽ hỏi. Xin Sư từ bi chỉ bày yếu nghĩa của tâm để truyền tâu lại với hai cung cùng các vị học đạo ở kinh thành. Ví như một ngọn đèn thắp ra cho trăm, ngàn ngọn đèn, các chỗ tối đều sáng, sáng sáng không cùng.

Sư nói: Đạo không có sáng tối, sáng tối là cái nghĩa thay nhau; còn sáng sáng không cùng

cũng là có cùng, đối đãi nhau mà lập ra hai cái tên. Cho nên kinh Tịnh Danh nói: "Pháp không có so sánh, vì không đối đãi nhau".

Tâm phân biệt vọng tưởng ra sự đối đãi rồi đặt tên cho sự đối đãi này: sáng và tối, cùng và không cùng. Chính từ đây mà sống trong vọng tưởng là có sanh tử đối đãi thật đã sanh ra. Thật ra sanh tử chỉ có trong danh tướng, danh phân biệt và tướng phân biệt.

Pháp hay thực tại thì không có tâm phân biệt so sánh, cho nên không có tướng và danh đối đãi nhau. Trong tánh, thì không có tướng đối đãi. Thấy và sống được như vậy gọi là giải thoát, giác ngộ.

"Pháp không có so sánh, vì không đối đãi nhau", đó là cái gì, hãy mở mắt nhìn cho rõ. Thấy được Pháp như vậy thì bốn tướng ta, người, chúng sanh, thọ giả chết sạch.

Tiết Giản bạch: Sáng ví như trí huệ, tối ví như phiền não. Người tu đạo nếu không lấy trí huệ soi phá phiền não thì làm sao ra khỏi sanh tử từ vô thủy?

Sư nói: Phiền não tức Bồ đề (giác ngộ), không hai không khác. Nếu lấy trí huệ chiếu phá phiền não, đó là kiến giải Nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê. Người thượng trí đại căn chẳng phải như vậy.

Tiết Giản bạch: Thế nào là kiến giải Đại thừa?

Sư nói: Sáng và không sáng, người phàm thấy là hai, người trí thì rõ thông tánh chúng không có hai, tánh không hai là tức là thật tánh. Thật tánh này nơi phàm ngu chẳng giảm, nơi hiền thánh chẳng tăng, trụ phiền não mà chẳng loạn, ở thiền định mà chẳng lặng, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở giữa hay chẳng ở ngoài, chẳng sanh chẳng diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi, gọi đó là đạo.

Người đời vì không có cái thấy tròn vẹn dung nhiếp nên cứ phân hai, trí huệ soi phá phiền não, sáng soi phá tối... mà không biết tận nguồn gốc thì trí huệ và phiền não, sáng và tối chỉ là một vị, một tánh. Phiền não là một vị một tánh với Bồ đề giác ngộ. Thấy là thấy cái một vị một tánh ấy, và tu là niệm niệm thấy cái một vị, một tánh ấy, để rồi tất cả tướng tiêu dung là một vị, một tánh. Tất cả tướng là một vị, một tánh.

Tâm hay tánh thì như tấm gương không biên không bờ. Khi thấy gương, niệm niệm là gương thì tất cả các bóng đều là gương, tất cả tướng đều là tâm hay tánh, không hai không khác.

Cái gương sáng không hai ấy là thật tánh không hai. Gương ấy nơi tướng thánh chẳng tăng, nơi tướng phàm chẳng giảm, nơi tướng phiền não chẳng loạn, nơi tướng thiền định mà chẳng lặng, chẳng đến chẳng đi, chẳng sanh chẳng diệt. Ở nơi tướng nào thì cũng chỉ là một tánh không hai ấy.

Vì tánh và tướng không hai, gương và bóng không hai, nên tánh không đến không đi, chẳng sanh chẳng diệt thì tướng hay bóng cũng không đến không đi, chẳng sanh chẳng diệt, nên gọi là tánh tướng như như, gương bóng như như.

Tiết Giản bạch: Đại sư nói 'chẳng sanh chẳng diệt' thì có gì khác với ngoại đạo?

Sư nói: Chỗ nói chẳng sanh chẳng diệt của ngoại đạo là lấy cái diệt mà dừng dứt cái sanh, lấy cái sanh mà hiển bày cái diệt, diệt như vậy thì giống như chẳng diệt, sanh như vậy mà nói là chẳng sanh.

Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự vô sanh nay cũng chẳng diệt, nên chẳng đồng ngoại đạo. Ông nếu muốn biết yếu nghĩa của tâm thì chỉ tất cả thiện ác đều chẳng nghĩ suy bèn tự nhiên vào được tâm thể thanh tịnh, trong trẻo thường lặng mà diệu dụng như số cát sông Hằng.

Chẳng sanh chẳng diệt của ngoại đạo là lấy cái diệt để dừng dứt cái sanh, nhìn cái sanh để thấy ra cái đã diệt.

Chẳng sanh chẳng diệt như vậy là nằm trong vòng tương đối của duyên sanh, trong đối đãi của tướng.

Lục Tổ đứng trong tánh mà nói, "vốn tự vô sanh, nay cũng chẳng diệt". Muốn thấy thực tại của tâm này thì phải vô niệm, chẳng nghĩ suy tất cả thiện ác, bèn tương ưng với tâm thể thanh tịnh vốn vô niệm này. Khi đã quen nhiều với tâm thể thanh tịnh ấy thì mới thấy tất cả các niệm nghĩ suy đều khởi từ tâm thể thanh tịnh nên chúng cũng thanh tịnh.

Như ban đầu, phải thấy đại dương giữa hai làn sóng, thấy tâm thể thanh tịnh giữa hai niệm. Khi đã thấy rõ ràng đại dương thì ngay các sóng cũng là đại dương. Các sóng là diệu dụng của đại dương, đại dương "vốn tự vô sanh, nay cũng chẳng diệt" thì sóng cũng không sanh không diệt, cũng vốn là giải thoát. Các niệm là diệu dụng của tâm thể thanh tịnh, các niệm chính là tâm thể thanh tịnh, theo nghĩa không sanh không diệt, vốn tự giải thoát.

Tiết Giản nhờ ơn chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ, làm lễ từ giả về kinh đô, dâng biểu ghi các lời của Tổ.

Trong năm ấy, ngày mồng ba tháng chín, có lời chiếu dụ khen tặng rằng: Đại sư cáo từ vì già bệnh, vì trẩm mà tu hành, là ruộng phước của nước. Sư cũng như ngài Tịnh Danh xưa kia bày ra việc bệnh ở thành Tỳ da ly mà xiển dương Đại thừa, truyền pháp bất nhị tâm yếu của chư Phật.

Tiết Giản có truyền lời Sư chỉ dạy về tri kiến Như Lai. Trẫm nhờ tích tập việc thiện và trồng căn lành đời trước, được gặp Sư ra đời mà tỏ hiểu pháp thượng thừa, thật cảm ơn Sư, đầu đội chẳng xiết.

Trẩm xin dâng cái áo cà sa và bình bát bằng thủy tinh. Lệnh cho quan Thứ sử ở Thiều Châu sửa sang ngôi chùa và sắc tứ chùa cũ của đại sư ở là Quốc Ân tự.

Một vị Tổ là bậc trí huệ và từ bi, là "ruộng phước của nước". Qua những lời tri ân tôn kính này chúng ta thấy các vua nhìn thấy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng và xã hội như thế nào để xây dựng nên đời Đường, một triều đại thịnh vượng nhất của Trung Hoa và cả thế giới vào lúc đó, về tất cả mọi mặt, chính trị, kinh tế, văn hóa và tôn giáo.

PHẨM PHÓ CHÚC

THỨ MƯỜI

Một hôm Sư gọi các môn nhân Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như mà nói rằng: Các ông chẳng phải như những người khác, sau khi ta diệt độ mỗi người hãy đi làm thầy một phương. Nay ta dạy các ông nói pháp chẳng lạc mất bổn tông.

Đây là mười đại đệ tử của Lục Tổ. Theo trong phẩm này có nói "nối pháp được bốn mươi ba vị", tức là số đệ tử nhập thất của Tổ, đã ngộ tánh, thấy tánh, nhưng chính thức cho đi làm thầy thì chỉ có mười vị.

Điều này cho chúng ta thấy tuy thấy tánh, tuy vào thất Tổ sư, nhưng vẫn có mức độ sâu cạn. Thế nên, trong phái Lâm Tế về sau chia ra ba quan: Tổ sư quan hay sanh tử quan, Trùng quan và Lao

quan. Có lẻ muốn làm thầy thì phải qua hết quan thứ ba.

Trước hết phải nêu ba khoa pháp môn, động dụng ba mươi sáu phép đối, mọc ra lặn vào đều là đạo tràng Bồ đề. Nói tất cả pháp mà chẳng lìa tự tánh.

Bỗng có người hỏi các ông về pháp, thì nói ra đều có đôi cặp, đều dùng pháp đối, đến và đi làm nhân cho nhau. Rốt ráo hai pháp đều trừ bỏ hết, không có chỗ đến.

Ba khoa pháp môn là: Ấm, Giới, Nhập. Ấm là năm ấm sắc thọ tưởng hành thức. Nhập là mười hai nhập, ngoài thì sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp, trong thì sáu cửa mắt tai mũi lưỡi thân ý. Giới là mười tám giới, sáu trần, sáu cửa, sáu thức.

Tự tánh bao gồm vạn pháp, gọi là Hàm tàng thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức. Sanh ra sáu thức, ra sáu cửa, thấy sáu trần. Mười tám giới như vậy đều từ tự tánh khởi dụng.

Cuộc đời, thế giới chúng ta kinh nghiệm được đều được gói tròn trong năm ấm, mười hai nhập và mười tám giới. Nói rút gọn là căn (cửa), trần,

thức. Những yếu tố này duyên sanh lẫn nhau và tương tác lẫn nhau để tạo thành cuộc đời và thế giới ta đang sống.

Ở trước, khi đại ngộ Lục Tổ đã nói "tự tánh hay sanh muôn pháp", ở đây ngài cũng nói "tự tánh bao gồm vạn pháp". Nhưng ở đây ngài giảng theo tám thức từ Kinh Lăng Già, mà Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma đã trao cho các đệ tử.

Tự tánh bao gồm tất cả các pháp, và tự tánh vốn thanh tịnh nên các pháp đều thanh tịnh. Tự tánh ấy là trí, và khi có nhiễm ô thì gọi là Hàm tàng thức, tức là đã có vô minh. Vô minh sinh hành, hành sinh thức, thức sinh danh sắc, danh sắc sinh sáu cửa, sáu cửa sinh xúc, xúc sinh thọ, thọ sinh ái, ái sinh thủ, thủ sinh hữu, hữu sinh sanh, sanh sinh lão tử. Đây là vòng mười hai nhân duyên tương thuộc sanh nhau và tiếp nối nhau tạo thành sự tương tục của sanh tử.

Khi tự tánh đã là thức, Hàm tàng thức, thì có sự "chuyển thức", tức là sự sanh ra cái tiếp theo. Sanh ra, chuyển thức là cái động ban đầu, cái vô minh phân biệt ban đầu, từ đây có sáu thức, sáu căn, sáu trần, có ta người, có tôi và thế giới, có thương ghét... tức là các pháp riêng rẽ nhau, phân

mảnh, không còn là "tự tánh bao gồm muôn pháp", không còn là một tự tánh, một Phật tánh, một Pháp thân.

Tóm lại chuyển thức là trí chuyển thành thức, tánh chuyển thành tướng, lìa tự tánh tự tịnh tự định để chạy theo tướng.

Tu là đưa các pháp về tự tánh, đó là công phu "ở nơi tướng mà lìa tướng, ở nơi niệm mà vô niệm, vô trụ là tánh vốn sẵn của người" (Phẩm Định Huệ thứ 4), để thấy tất cả là một, tất cả các tướng đều là một tánh. Thấy tánh là thấy tất cả tướng đều là một tánh, không có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Tất cả là Chân Như, là Viên thành thật tánh.

Thật ra, ‘‘mười tám giới như vậy đều từ tự tánh khởi dụng’’, tự tánh nhiễm ô, thì sự khởi dụng thành ra mười tám giới nhiễm ô của sanh tử. Còn tự tánh thanh tịnh thì khởi dụng ra mười tám giới thanh tịnh của Niết bàn vì ‘‘bản tánh của sanh tử là Niết bàn’’.

Cụ thể người tu có thấy tất cả pháp trước mắt, bên ngoài và bên trong là ‘‘tự tánh khởi dụng’’ không. Thấy được như thế tức là sống trong tánh.

Nếu tự tánh nhiễm tà thì khởi ra mười tám cái tà, nếu tự tánh là chánh thì khởi ra mười tám cái chánh. Nếu dụng xấu ác tức là dụng của chúng sanh, dụng thiện lành tức là dụng của Phật.

Dụng do đâu có? Do tự tánh mà có.

Ngoại cảnh vô tình có năm pháp đối: trời đối với đất, mặt trời đối với mặt trăng, sáng đối với tối, âm đối với dương, nước đối với lửa. Đây là năm pháp đối.

Pháp tướng ngôn ngữ có mười hai pháp đối: lời đối với pháp, có đối với không, có sắc đối với không sắc, có tướng đối với không tướng, hữu lậu đối với vô lậu, sắc đối với Không, động đối với tịnh, trong đối với đục, phàm đối với thánh, tăng đối với tục, già đối với trẻ, lớn đối với nhỏ. Đó là mười hai pháp đối.

Tự tánh khởi dụng có mười chín pháp đối: dài đối ngắn, tà đối chánh, si đối huệ, ngu đối trí, loạn đối định, từ đối độc, giới đối sai, thẳng đối cong, thật đối hư, hiểm đối bằng, phiền não đối Bồ đề, thường đối vô thường, bi đối hại, mừng đối giận, rộng lượng đối bỏn xẻn, tới đối lui,

sanh đối diệt, pháp thân đối sắc thân, hóa thân đối báo thân. Đó là mười chín pháp đối.

Ba mươi sáu pháp đối ấy nếu hiểu mà dùng thì đó là đạo, thông suốt tất cả kinh pháp, ra vào lìa cả hai bên.

Cái khởi dụng để có ra ba mươi sáu pháp đối nhau tạo thành chủ thể và đối tượng, ta và người, ta và thế giới đều có nền tảng là tự tánh, hiện hữu trên tự tánh và tiêu tan trong tự tánh. Cho nên chính tự tánh giải quyết cho các sự đối nhau không cùng tạo thành sanh tử này.

Chúng ta thấy năm pháp đối nhau của "ngoại cảnh vô tình", cái mà ở trên gọi là trần, thì sự phân biệt đối địch là chuyện tự nhiên, có rất ít thức phân biệt thương ghét, ta người, ta và thế giới. Khi có mặt trời thì không có mặt trăng, khi có sáng thì không có tối....

Khi có ngôn ngữ của con người chen vào thì chính ngôn ngữ làm cho sự đối nghịch nặng nề hơn, sự phân biệt càng nhiều, cái ta và cái của ta, thích và không thích, giá trị và không giá trị.

Ở mười chín pháp đối sau, thức phân biệt càng sâu sắc vi tế hơn, đâm sâu rễ vào toàn bộ hiện hữu để thế gian trở thành đối nghịch không thể cứu

chữa, là tôi thiện anh ác, tôi đúng anh sai, tôi trí anh ngu... đưa đến chiến tranh không dứt.

Để thoát khỏi cuộc sanh tử duyên sanh tương thuộc nhưng đối nghịch nhau này, người tu phải trở lại cái nền tảng khởi dụng chưa bị nhiễm ô. Để giải quyết đối pháp, phải học và thực hành lời dạy của Lục Tổ: “Dụng do đâu có? Do tự tánh mà có”.

Như nếu cứ thấy sóng, cứ sống nơi sóng thì cả đời dồn dập khổ đau, đối nghịch. Còn thấy tất cả sóng khởi dụng từ đại dương, là những biểu hiện của đại dương thì tất cả là đại dương, hết đối nghịch, hết chiến tranh.

Ba mươi sáu tướng đối đãi ấy nếu hiểu mà dùng, nghĩa là chúng chỉ là phương tiện, “ở nơi tướng mà lìa tướng”, ở nơi tướng mà “chẳng phải tướng”, thì đó là đạo, dùng tướng mà lìa cả hai bên thì ngay khi dùng bèn là giải thoát, vì “bình đẳng như mộng huyễn”, ‘‘dụng vốn vô sanh’’, “tánh tướng như như”.

Người tu hành cả ngày sống trong các pháp đối, “nếu hiểu mà dùng thì đó là đạo”. Đạo là cái mà chúng ta vẫn dùng hàng ngày vậy.

Tự tánh động dụng, giao tiếp nói năng, ngoài thì ở nơi tướng mà lìa tướng, trong thì ở nơi

không mà lìa không. Nếu toàn bám tướng tức là thêm lớn tà kiến, còn nếu toàn chấp không thì thêm lớn vô minh.

Người chấp không thì hủy báng kinh, nói rằng chẳng cần văn tự. Nhưng đã nói chẳng dùng văn tự thì cũng chẳng nên nói ra mới phải, vì lời nói ra ấy lại là tướng của văn tự. Lại nói, thẳng vào đạo chẳng lập văn tự, thì hai chữ chẳng lập ấy cũng đã là văn tự rồi. Thấy người nói pháp thì chê bai cho là dính mắc văn tự.

Các ông phải biết tự mình mê thì còn khá, lại hủy báng kinh Phật. Chớ nên chê kinh mà mắc vô số tội chướng.

Tự tánh vốn là trí huệ và từ bi, nên tự tánh động dụng là tự giác (ở nơi tướng mà lìa tướng) và giác tha, làm lợi lạc cho người. Nhưng nếu tự tánh nhiễm tà, thì thành ra chấp ngã chấp pháp, từ đó có những tà kiến nảy sanh.

Vì cái ta, cho nên chê bai văn tự của người, thậm chí văn tự của kinh. Thiền tông chú trọng đến tu chứng, nên không đặt nặng chuyện nghiên cứu văn tự trong kinh điển. Nhưng vì cái ta mà giải thích “chẳng lập văn tự” theo một lối cực đoan coi thường kinh điển thì tạo tội chướng vô số.

Phải thấy rằng tự tánh khởi dụng, tự tánh động dụng là khởi dụng từ trí huệ vô ngã vô pháp, từ tâm từ bi cứu độ chúng sanh, chứ không phảitừ cái tavà cái của ta, từ sự ích kỷ hạn hẹp của ta và cái của ta.

Nếu bám tướng bên ngoài mà lập ra phép tắc để cầu chân, hoặc mở rộng đạo tràng, nói những điều lỗi lầm về cái có cái không, những người như vậy dầu bao kiếp cũng chẳng thể thấy tánh.

Chỉ nghe nói rồi y pháp tu hành, lại đừng chẳng nghĩ đến trăm việc mà làm ngăn ngại tánh đạo. Còn nghe nói mà chẳng tu, khiến cho người trở lại sanh tà niệm. Chỉ y pháp tu hành, bố thí pháp mà chẳng trụ vào tướng.

Các ông nếu ngộ thì y vào đó mà nói, y vào đó mà dùng, y vào đó mà hành, y vào đó mà làm, thì chẳng mất bổn tông.

Lục Tổ hay nói về "lỗi, lỗi lầm, sai, chẳng phải, tội" vì không lỗi, đó là trí, là tự tánh. Lỗi là cái mình tự tạo để tự che lấp với tự tánh: "Tâm địa không lỗi, tự tánh giới". Cho nên khi chuyển lỗi thì ngay nơi chỗ chuyển đó là trí huệ: "Chuyển lỗi ắt sanh trí huệ".

Thấy tướng và làm theo tướng, đó là lỗi. Thấy tánh và làm theo tánh, đó là Như Lai thanh tịnh thiền.

Bám tướng mà tu thì chỉ tăng thêm phân biệt ta người, nói gì thì cũng rơi vào tướng có tướng không, như vậy là xây đắp sanh tử ngày thêm kiên cố, có bao giờ ra khỏi.

Người thực tu là người thực sự mong cầu giải thoát. Giải thoát là lìa tướng chứ không phải đắm chìm theo tướng, tạo lập thêm tướng.

Chỉ y pháp tu hành, tức là y tánh mà tu. Đến khi ngộ tánh, thấy tánh thì y vào tánh mà nói, mà dùng, mà hành, mà làm, bấy giờ càng ngày càng nhập sâu vào tánh cho đến lúc hoàn hảo thì đây là tánh nói, tánh dùng, tánh hành, tánh làm. Tất cả là tánh.

Khi ấy thấy gì cũng vui, nghe gì cũng vui, sờ chạm cái gì cũng vui, nghĩ gì cũng vui. Đây là ‘‘tự tánh khởi dụng’’.

Nếu có người hỏi các ông về nghĩa, hỏi có thì lấy không mà đối, hỏi không thì lấy có mà đối, hỏi phàm thì lấy thánh đối, hai đường nương nhau, sanh nghĩa trung đạo. Một câu hỏi một câu

đối đáp, còn các câu hỏi khác thì cứ y theo đó mà đáp thì chẳng sai lý vậy.

Giả sử có người hỏi 'sao gọi là tối' thì đáp rằng 'sáng là nhân, tối là duyên, sáng hết thì tối'. Lấy cái sáng để hiển cái tối, lấy cái tối để hiển cái sáng, đến đi nương nhau, thành nghĩa trung đạo. Còn hỏi khác nữa thì y theo đó mà trả lời.

Ngày sau các ông đi truyền pháp, cứ y theo đó mà truyền dạy nhau, chớ làm mất tông chỉ.

Lập ra các pháp đối, sử dụng pháp đối để làm rõ nghĩa trung đạo. Trung đạo chính là tự tánh. Đối lại câu hỏi người khác để đưa họ vào trung đạo, vào tự tánh. Chính nơi các pháp đối là cái dụng của tự tánh mà người ta thấy được "tự tánh khởi dụng", và ''dụng vốn vô sanh''.

Năm Nhâm Tý, niên hiệu Thái Cực Diên Hòa, vào tháng bảy, Đại sư bảo môn nhân qua chùa Quốc Ân ở Tân Châu xây một cái tháp nhưng phải hối thợ làm gấp. Cuối mùa hạ năm sau thì hoàn thành.

Ngày mồng một tháng bảy, Đại sư nhóm các đồ chúng mà nói rằng: Đến tháng tám, ta muốn lìa thế gian, các ông có chỗ nào nghi, phải cùng

nhau hỏi sớm, ta phá nghi cho để hết mê mờ. Sau khi ta đi không có ai dạy các ông.

Các đệ tử Pháp Hải.... nghe nói, cả thảy đều khóc. Chỉ có Thần Hội tâm thần tình cảm không động, cũng không khóc lóc.

Đại sư nói: Tiểu sư Thần Hội đã được thiện và chẳng thiện như nhau, khen chê không động, buồn vui chẳng sanh, số còn lại thì chưa được như vậy.

Ở trong núi mấy năm, các ông tu đạo gì? Nay các ông buồn khóc là lo cho ai? Nếu lo cho ta chẳng biết chỗ đi, thì ta tự biết chỗ đi. Nếu ta chẳng biết trước chỗ đi thì ta đã chẳng báo trước cho các ông. Các ông buồn khóc vì chẳng biết chỗ ta đi, nếu biết chỗ ta đi thì chẳng nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không có sanh diệt, đến đi.

Một bậc chứng ngộ Pháp thân vô tướng, vô niệm và vô trụ thì thấy thân cha mẹ sanh ra này chỉ là một Hóa thân bằng vật chất thế gian. Vị ấy biết khi nào hết kỳ hạn sử dụng thân này, và chuẩn bị ra đi, từ bỏ Hóa thân để trở lại Pháp thân.

Tiểu sư Thần Hội không động vì ngài đã chứng ngộ phần nào Pháp thân ấy, cho nên biết sự việc như thế nào, sanh là từ đâu sanh, chết là đi về đâu.

Pháp thân hay pháp tánh thì vốn không có sanh diệt, đến đi, còn Hóa thân thì có sanh diệt, đến đi nhưng là sanh diệt đến đi trong Pháp thân không sanh diệt đến đi, nên chỉ ứng hiện như huyễn. Như một làn sóng trên đại dương, như một bóng trăng trên mặt nước.

Một vị Bồ tát là sanh từ Pháp thân, làm việc ở thế gian bằng Hóa thân, và chết là trở lại Pháp thân. Đây gọi là tự do ra vào sanh tử.

Các ông hãy ngồi xuống hết, ta nói cho một bài kệ, gọi là Kệ Chân Giả Động Tịnh. Các ông tụng bài kệ này thì cùng đồng một tâm ý với ta, y theo đó tu hành thì chẳng mất tông chỉ.

Chúng tăng làm lễ, thỉnh Sư nói kệ. Kệ rằng:

Tất cả không có chân
Chớ thấy là có chân
Nếu thấy là có chân
Cái thấy ấy chẳng chân.
Nếu được tự có chân
Lìa giả tức tâm chân
Tâm mình chẳng lìa giả
Không chỗ nào có chân.

Đạo Phật giúp con người đi tìm và thấy ra cái chân thật, cái chân thật của mình, của người, của thế giới.

Nhưng cái chân thật ấy chẳng phải do ai lập ra, nó đã có sẵn tại đây, bây giờ. Mặt trăng đã có sẵn, nhưng chính vì vọng tưởng lập ra một cái chân, thì mặt trăng duy nhất ấy liền biến thành mặt trăng thứ hai. Chính sự lập ra ý niệm cái chân, chính sự động niệm tưởng đến cái chân, mà cái vốn chân thật trước mắt biến mất và biến dạng, méo mó.

Cái vốn tự chân thì không cần thêm thắt, tạo tác, tăng giảm gì cả. Chỉ cần lìa giả, lìa những che chướng giả lập thì cái chân thật hiện tiền. Cái chân thật hiện tiền khi tâm trở lại bản tánh chân thật của nó là vô niệm, vô tướng và vô trụ. Vì vô niệm, vô tướng và vô trụ chính là cái chân thật, còn niệm, tướng, trụ là cái giả.

Thấy mà không có niệm, không có tướng, không có trụ, đó là thấy cái chân thật.

Hữu tình thì biết động

Vô tình thì chẳng động

Nếu tu hạnh chẳng động

Đồng vô tình chẳng động.

Nếu tìm chân bất động

Ngay động có bất động
Bất động mà bất động
(Thì) Vô tình vô Phật chủng.
Hay khéo phân biệt tướng
(Trong) đệ nhất nghĩa chẳng động.
Chỉ cái thấy như vậy
Tức là Chân Như dụng.
Báo cho người học đạo
Nỗ lực nên dụng ý
Chớ trong cửa Đại thừa
Lại chấp trí sanh tử.
Nếu nghe liền tương ưng
Cùng nhau luận nghĩa Phật
Nếu chẳng tương ưng được
Chắp tay khiến hoan hỷ.
Tông này vốn không tranh
Tranh luận mất đạo ý
Giữ pháp môn trái cãi
Tự tánh vào sanh tử.

Tu hành là để giải thoát khỏi sanh tử, mà sanh tử là động, nên cứ nghĩ rằng cứu cánh là cái chẳng

động. Cái chẳng động rốt ráo chẳng phải là chẳng động đối với động mà "ngay động có chẳng động". Thấy biết được cái chẳng động có mặt ở mọi lúc mọi nơi này mới thực sự giải thoát, vì khi ấy đâu cũng là giải thoát, cái gì cũng là giải thoát.

Trong thật tướng vô niệm, vô tướng và vô trụ, không có sự tranh luận, phân chia ta người, cái này cái kia. Những sự phân chia, tranh chấp đều thuộc về thức tạo ra sanh tử. Vô niệm, vô tướng, vô trụ là vô sanh, "đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt".

"Hãy khéo phân biệt tướng, mà ở trong đệ nhất nghĩa chẳng động, đây là cái dụng của Chân Như". Dụng mê lầm khởi tướng theo tướng là dụng của sanh tử, đây là cái dụng của tự tánh nhiễm ô. Còn tự tánh thanh tịnh thì tất cả đời sống là dụng của Chân Như.

Khi chúng nghe kệ rồi đều làm lễ, thể theo ý thầy, mỗi mỗi nhiếp tâm, y pháp tu hành, chẳng dám tranh luận.

Biết rằng Đại sư không còn ở thế gian lâu, thượng tọa Pháp Hải lại lễ lạy mà hỏi rằng: Sau khi Hòa thượng nhập diệt rồi thì y pháp sẽ truyền phó cho người nào?

Sư nói: Những lời ta thuyết pháp từ ở chùa Đại Phạm đến ngày nay nên chép lại để lưu hành, nhan đề là Pháp bảo đàn kinh. Các ông hãy giữ gìn, thay nhau truyền thọ, độ các quần sanh. Hãy y theo lời đó mà tu hành, gọi là chánh pháp.

Nay ta nói pháp cho các ông mà chẳng truyền y vì các ông tín căn đã thuần thục, quyết định không nghi, đủ sức nhận lãnh việc lớn. Nhưng cứ như ý bài kệ của tiên tổ Đạt Ma đại sư truyền lại, thì y này chẳng nên truyền.

Kệ rằng:

> ***Vốn ta đến cõi này***
>
> ***Truyền pháp cứu tình mê***
>
> ***Một hoa nở năm cánh***
>
> ***Kết quả tự nhiên thành.***

Từ Lục Tổ, Thiền tông đã đặt căn bản vững vàng ở đất Trung Hoa, có chùa chiền, có kinh pháp, có các đệ tử lãnh nhận việc truyền bá cho nên không truyền y, vì như Ngũ Tổ nói với Lục Tổ: Y là đầu mối của sự tranh giành, đến đời ông thì không nên truyền nữa.

Một hoa là Tổ Bồ Đề Đạt Ma, năm cánh là từ Nhị Tổ Huệ Khả cho đến Lục Tổ Huệ Năng. Về sau này,

Thiền tông có phát triển như thế nào cũng không ra ngoài nền tảng Lục Tổ đã thiết định trong Pháp Bảo Đàn Kinh. Các thiền sư về sau có nói gì thì cũng không ra khỏi kinh nghiệm tu chứng của Lục Tổ và càng không ra ngoài hay vượt khỏi lời của Đức Phật trong kinh. Có thấy như vậy mới trân trọng và thực hành theo từng "lời nói pháp" của ngài. Không ra khỏi, không khác, là một nghĩa của pháp ấn, tâm ấn.

''Các ông hãy giữ gìn, thay nhau truyền thọ'', đây là trí huệ; ''độ các quần sanh'', đây là đại bi.

Sư lại nói: Các thiện tri thức, các ông mỗi người phải tịnh tâm nghe ta nói pháp.

Nếu muốn thành tựu Nhất thiết chủng trí thì phải đạt đến Nhất tướng tam muội, Nhất hạnh tam muội.

Nơi tất cả mọi chỗ mà chẳng trụ tướng, trong các tướng kia chẳng sanh yêu ghét, cũng không lấy bỏ, chẳng nghĩ niệm các việc lợi ích thành bại, an nhàn điềm tĩnh, rỗng rang đạm bạc, đây gọi là Nhất tướng tam muội.

Nơi tất cả mọi chỗ, đi đứng nằm ngồi, thuần một trực tâm, chẳng động đạo tràng, thành chân Tịnh độ, đây gọi là Nhất hạnh tam muội.

Nếu người có đủ hai tam muội này, như đất có hạt giống, ngậm chứa nuôi lớn đến khi thành trái. Nhất tướng, nhất hạnh tam muội cũng lại như vậy.

Nhất tướng tam muội là an trụ trong tự tánh vô tướng, vô niệm và vô trụ. Tâm thấu thoát qua mọi tướng, mọi niệm, rỗng rang khắp cả.

Nhất tướng tam muội là chánh định thường hằng của Nhất tướng Vô tướng, tức là của tánh Không.

Nhất hạnh tam muội là chánh định của một hạnh, hạnh ấy là thuần một trực tâm, ở trong đạo tràng chẳng động, tức là hạnh sống trong tánh Không. Khi thấy và sống trong tánh Không, tức là thấy và sống trong cái thanh tịnh vô tướng, vô niệm và vô trụ, thì đây là Tịnh độ chân thực.

Ban đầu người tu chỉ mới tương ưng với tánh Không và cứ niệm niệm tương ưng như vậy thì cái tam muội của tánh Không này lớn dần lên, cho đến khi tất cả vũ trụ đều ở trong tam muội ấy.

Nhất tướng tam muội và Nhất hạnh tam muội là cuộc sống hàng ngày ở đời này, chỉ với tâm vô niệm, vô tướng và vô trụ, người ta đưa cuộc sống hàng ngày vào giải thoát giác ngộ.

Nay ta nói pháp cũng như trời mưa, thấm khắp đất đai, Phật tánh các ông ví như hạt giống, gặp mưa thấm ướt thì đều phát sanh. Vâng theo ý chỉ của ta thì chắc được giác ngộ, y theo hạnh của ta thì chắc chứng diệu quả. Hãy nghe kệ ta:

Tâm địa ngậm muôn giống
Mưa khắp thảy nảy sanh
Hoa tình đốn ngộ rồi
Bồ đề quả tự thành.

Nói kệ xong, Sư tiếp: Pháp vốn không hai, tâm cũng như vậy. Đạo vốn thanh tịnh cũng không có các tướng. Các ông hãy cẩn thận, chớ quán tịnh và làm không cái tâm. Tâm đây vốn tịnh, chẳng thể lấy bỏ. Mỗi người hãy tự nỗ lực, tùy duyên mà hóa độ.

Lúc ấy đồ chúng đảnh lễ mà lui ra.

Phật tánh là tâm địa, là tự tánh. Nhờ nghe pháp mà biết được sự có mặt thường hằng của nó, gọi là đốn ngộ. Khi đã biết được nó, quả giác ngộ sẽ dần dần tự thành, vì nhân Phật tánh ắt tự nhiên thành quả Phật tánh. Bấy giờ như kinh Viên Giác nói: "Tất cả đều là Giác".

Phật tánh hay Phật là cái vốn thanh tịnh, không hai, không có các tướng này. Trong cái vốn thanh

tịnh này mà thanh tịnh được bao nhiêu thì các địa Bồ tát theo đó mà tạm thời thành lập. Tu là y vào cái vốn thanh tịnh, không có các tướng ấy mà tu. Chớ lập ra ý tưởng, lập ra niệm về cái tịnh, về cái không có niệm rồi theo đó mà quán tịnh, làm không cái tâm thì như người xưa nói muốn có im lặng mà nói hãy im đi, muốn không có bóng mà ra đứng dưới ánh mặt trời.

Chỉ cần một câu "tâm đây vốn tịnh", "không có các tướng", "chẳng thể lấy bỏ" mà tham thiền liên tục thì sẽ có ngày gặp nó. Gặp được diệu nhân, đốn ngộ diệu nhân, thì diệu quả tự nhiên thành, vì tất cả xưa nay vốn đã hiện thành vậy.

Ngày mồng tám tháng bảy, Đại sư bỗng gọi các môn đồ: Ta muốn về Tân Châu, các ông mau sửa soạn thuyền bè. Đại chúng buồn thảm xin cầm ngài ở lại.

Sư nói: Chư Phật ra đời rồi cũng Niết bàn. Hễ có đến thì có đi, lẽ thường như vậy. Hình hài của ta đây ắt phải có chỗ về.

Chúng thưa: Thầy đi phen này, về sớm hay muộn?

Sư nói: Lá rụng về cội, ắt không ngày trở lại.

Chúng lại hỏi: Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho ai?

Sư nói: Người có đạo thì đắc, người vô tâm thì thông.

Lại hỏi: Ngày sau có nạn gì không?

Sư nói: Sau khi ta nhập diệt năm, sáu năm, sẽ có người muốn trộm lấy đầu ta. Hãy nghe lời ký của ta:

Trên đầu nuôi thân

Trong miệng cần ăn

Gặp nạn tên Mãn

Dương Liểu làm quan.

Một người đã chứng ngộ tánh Không vô sanh thì đến từ tánh Không, làm việc trong tánh Không, và đi về tánh Không. Tất cả niệm đều giải thoát, tất cả tướng đều giải thoát, tất cả trụ đều giải thoát, thế nên tất cả đều như chơi. Thậm chí trả lời về chánh pháp nhãn tạng cũng nói như chơi: "Người có đạo thì đắc, người vô tâm thì thông". Ai có đạo? Ai vô tâm?

Không, Vô tướng, Vô nguyện thì như chơi vậy.

Bạch hỏi rằng: Chúng con chưa biết từ trên Phật Tổ ứng hiện ra đời đến nay, truyền thọ được bao nhiêu đời, xin Tổ chỉ dạy.

Sư nói: Phật xưa ra đời đã vô số, không thể kể hết. Nay kể bảy vị Phật làm đầu mà thôi.

Đời quá khứ kiếp Trang Nghiêm có Phật Tỳ Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tỳ Xá Phù.

Đời hiện tại Hiền kiếp có Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Phật Ca Diếp, Phật Thích Ca Văn. Ấy là bảy vị Phật.

Phật Thích Ca Văn đầu tiên, truyền cho 1/ Tôn giả Ma Ha Ca Diếp, 2/ Tôn giả A Nan, 3/ Tôn giả Thương Na Hòa Tu, 4/ Tôn giả Ưu Ba Cúc Đa, 5/ Tôn giả Đề Ca Đa, 6/ Tôn giả Di Giá Ca, 7/ Tôn giả Bà Tu Mật Đa, 8/ Tôn giả Phật Đà Nan Đế, 9/ Tôn giả Phục Đà Mật Đa, 10/ Tôn giả Hiếp, 11/ Tôn giả Phú Na Dạ Xa, 12/ Đại sĩ Mã Minh, 13/ Tôn giả Ca Tỳ Ma La, 14/ Đại sĩ Long Thọ, 15/ Tôn giả Ca Na Đề Bà, 16/ Tôn giả La Hầu Đa La, 17/ Tôn giả Tăng Già Nan Đề, 18/ Tôn giả Già Da Xá Đa, 19/ Tôn giả Cưu Ma La Đa, 20/ Tôn giả Xà Da Đa, 21/ Tôn giả Bà Tu Đàn Đầu, 22/ Tôn giả Ma Noa La, 23/ Tôn giả Hạc Lặc Na, 24/ Tôn giả Sư Tử, 25/ Tôn giả Bà Xá Tư Đa, 26/ Tôn giả Bất

Như Mật Đa, 27/ Tôn giả Bát Nhã Đa La, 28/ Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma (Sơ tổ Thiền Trung Hoa). 29/ Đại sư Huệ Khả, 30/ Đại sư Tăng Xán, 31/ Đại sư Đạo Tín, 32/ Đại sư Hoằng Nhẫn, 33/ Huệ Năng là Tổ thứ 33.

Từ trên các Tổ đều thừa kế nhau. Các ông về sau phải lưu truyền đời này sang đời khác, không để sai lầm.

– Sự truyền thừa Phật pháp trong các tông, kể cả Mật giáo sau này, đều có dòng truyền riêng, không giống nhau.

– Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn (Kinh Trường Bộ), Đức Phật không chỉ định vị nào thay thế ngài làm Đạo sư mà, "chớ có nghĩ rằng các ông không có Đạo sư, sau khi ta diệt độ, chính Pháp và Luật sẽ là Đạo sư của các ông". Vì không có một Giáo chủ mà Phật giáo mới được truyền bá khắp các nước.

– Dù cho dòng truyền thừa này là chính xác, thì một vị Tổ không chỉ có một đệ tử truyền thừa duy nhất. Chẳng hạn Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi lập phái Thiền đầu tiên của Việt Nam là đệ tử đắc pháp của Đệ tam Tổ Tăng Xán. Nếu chỉ tính có một vị đệ tử của Tổ Tăng Xán là ngài Đạo Tín, thì không có dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở Việt Nam.

– Cho nên, nói rằng Lục Tổ là vị Tổ thứ 6 của Thiền tông Trung Hoa là điều chắc chắn.

Truyền thừa hay tâm truyền tâm, theo truyền thống Thiền tông, ở hội Linh Sơn, Đức Phật cầm một bông sen đưa lên và mỉm cười. Ngài Ca Diếp cũng mỉm cười, và Đức Phật nói với ngài Ca Diếp: "Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, nay phó chúc cho ông".

Niên hiệu Tiên Thiên thứ hai, năm Quý Sửu (713), ngày mồng ba tháng tám, tại chùa Quốc Ân, sau khi thọ trai, Đại sư nói với đồ chúng rằng: Các ông hãy y theo thứ tự mà ngồi, ta cùng các ông từ biệt.

Pháp Hải bạch rằng: Hòa thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau thấy được Phật tánh?

Sư nói: Các ông hãy nghe kỹ, những người mê đời sau nếu chẳng biết chúng sanh thì muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp.

Nay ta dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật thì chỉ cần biết chúng sanh. Chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh.

Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật.

Tự tánh nếu mê, Phật là chúng sanh.

Tự tánh bình đẳng, chúng sanh là Phật.

Tự tánh tà hiểm, Phật là chúng sanh.

Nếu tâm các ông cong hiểm thì Phật ở trong chúng sanh, một niệm bằng thẳng tức là chúng sanh thành Phật. Tâm ta tự có Phật, Phật chính mình là chân Phật. Nếu tự thấy mình không có tâm Phật thì chỗ nào cầu chân Phật.

Tự tâm các ông là Phật chớ có hoài nghi. Ngoài không có một vật gì kiến lập được, đều chính bản tâm sinh muôn thứ pháp. Kinh nói: Tâm sanh thì thảy thảy pháp sanh, tâm diệt thì thảy thảy pháp diệt.

Tức tâm tức Phật là Nền tảng, Con đường và Quả của những tông phái lớn Phật giáo. Như Đại Toàn Thiện (Dzogchen), Đại Ấn (Mahamadra)... của Tây Tạng, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông... của Trung Hoa.

Ở đây chúng ta nói trong ngữ cảnh của kinh này.

Khi nhìn thẳng vào tâm, tìm kiếm cho đến rốt ráo chúng ta vẫn không tìm thấy một niệm nào cả. Bản chất của tâm là vô niệm. Tìm hết mức, chúng ta vẫn không tìm thấy tâm có tướng gì cả, không

tròn không vuông, không xanh đỏ trắng vàng, không âm thanh, không mùi vị. Bản chất của tâm là vô tướng. Chúng ta cũng không tìm thấy đâu là chỗ trụ của tâm, vì không chỗ trụ nên nó có mặt khắp cả. Bản chất của tâm là vô trụ.

Không bị quy định, định hình bởi niệm, tướng và trụ nên tâm vốn là giải thoát. Hiện hữu không do duyên nào cả, đây là một nghĩa của vô tự tánh, tâm vốn tự do. Tâm này là Phật, ngoài tâm này ra không có Phật nào khác.

Người mê cứ nghĩ rằng phải tìm Phật ngoài cái chúng sanh này. Nhưng chúng sanh sanh ra từ Phật, như sóng sanh ra từ biển, như các món đồ bằng vàng sanh ra từ một chất vàng. Tất cả mọi cái sanh ra đều có bản chất Phật, chỉ có khác nhau về hình tướng là do nghiệp (hành động) của mỗi chúng sanh.

Lục Tổ nói, “hãy biết chúng sanh tức là Phật tánh”, biết tất cả tướng sanh ra từ Phật tánh, đây là cái thấy biết của giải thoát. “Muốn cầu Phật thì chỉ cần biết chúng sanh”, biết thật tướng của chúng sanh là Phật tánh, đây là cái thấy biết của giác ngộ. Như biết thật tướng của sóng là đại

dương, biết thật tướng của bóng là gương, biết thật tướng của mọi đồ gốm là đất sét.

Tự tánh vốn là Phật, chỉ vì mê, chẳng bình đẳng, tà vạy, hiểm hóc cong queo mà từ một vị Phật tánh bỗng hóa thành méo mó, ta người, của tôi của anh, thân tâm đối chọi với thế giới.... Còn tự tánh không nhiễm ô, không biến thành các tướng méo mó thương ghét, lấy bỏ... thì chỉ có Phật biến thành Phật, Phật thấy Phật, Phật nói với Phật, Phật làm cho Phật. Tất cả đều là tự tánh thanh tịnh, đó là chân Phật.

Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh (phẩm Sám hối). Tùy theo sống được cái Giác, cái Chánh, cái Tịnh ấy được bao nhiêu bèn là sống trong tự tánh Tam Bảo thường trụ được bấy nhiêu.

Bản tâm là Phật thì khi tâm sanh, đó là thảy thảy Phật sanh, khi tâm diệt thì thảy thảy Phật diệt, sanh hay diệt cũng chỉ là Phật. Bản tâm là Pháp thân Phật, thì chẳng có gì ngoài, và tất cả hiện hữu là Báo thân và Hóa thân Phật. Đây là "nơi tất cả mọi chỗ, đi đứng nằm ngồi, thuần một trực tâm Phật, đạo tràng chẳng động, thành chân Tịnh độ".

Nay ta để lại một bài kệ mà từ biệt cùng các ông, gọi là Kệ Tự Tánh Chân Phật. Người đời sau

biết được ý nghĩa bài kệ ấy thì tự thấy bản tâm, tự thành Phật đạo.

Kệ rằng:

Tự tánh Chân Như là chân Phật
Tà kiến ba độc là ma vương
Lúc mà tà mê, ma tại xá
Khi mà chánh kiến Phật trong nhà.
Trong tánh tà kiến, ba độc sanh
Tức là ma vương đến trụ xá
Chánh kiến tự trừ ba độc (trong) tâm
Ma biến thành Phật, thật không giả.
Pháp thân, báo thân cùng hóa thân
Ba thân xưa nay vốn một thân
Nếu trong tánh mình hay tự thấy
Tức là nhân thành Phật Bồ đề.
Vốn từ hóa thân sanh tánh tịnh
Tánh tịnh thường ở trong hóa thân
Tánh khiến hóa thân hành chánh đạo
Tương lai viên mãn thật không cùng.
Tánh dâm vốn là nhân tánh tịnh

Trừ dâm tức là thân tánh tịnh
Trong tánh mỗi tự lìa năm dục
Sát na thấy tánh tức là chân.
Đời nay nếu ngộ môn đốn giáo
Bỗng ngộ tánh mình thấy Thế Tôn
Nếu muốn tu hành tìm thành Phật
Chẳng biết chỗ nào khác tìm chân.
Nếu trong tâm tự thấy chân được
Có chân tức là nhân thành Phật
Chẳng thấy tánh mình ngoài kiếm Phật
Khởi tâm thảy là người ngu si.
Pháp môn đốn giáo nay truyền lại
Cứu độ người đời phải tự tu
Bảo các người học đạo đời sau
Chẳng theo chánh kiến lắm lù mù.

Từ tự tánh Chân Như vốn là chân Phật này, từ tự tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ này bỗng nhiên khởi lên cái thấy biết phân biệt, tà kiến, ba độc, tức khắc Niết bàn biến thành sanh tử, cảnh Phật biến thành cảnh ma. Gương biến thành các bóng và gương biến mất. Còn trong tự tánh mà không khởi vọng niệm phân biệt, thì vẫn nguyên chánh kiến, gương vẫn nguyên ánh sáng, thì khi ấy tất cả

các bóng là gương, đều thanh tịnh, không dấu vết nhiễm ô.

Tánh là tất cả các tướng, tất cả các tướng là tánh, đây là "Ba Thân xưa nay vốn một thân", đây là nhân Phật mà cũng là quả Phật.

"Tự tánh khởi dụng" thì sanh ra hóa thân, đó là các niệm, các tướng. Nhưng tự tánh luôn luôn là tánh tịnh, nên "tánh tịnh thường ở trong hóa thân", bản tánh của các niệm, các tướng là thanh tịnh, trong ngoài đều thanh tịnh, tánh tướng đều thanh tịnh, ‘‘tương lai viên mãn thật không cùng".

Tự tánh khởi dụng cho nên "tánh dâm vốn là nhân tánh tịnh", chuyển hóa tướng dâm về tánh tịnh thì thấy ngay tánh tịnh khởi dụng, "trừ dâm tức là thân tánh tịnh".

Tất cả các giác quan, các đối tượng của giác quan chẳng phải là tự tánh khởi dụng sao? Và khi nào sống trong tự tánh khởi dụng, đây là sống trong Phật.

Tu hành đốn giáo là đưa tất cả niệm và tướng về tánh, và tánh ấy là "nhân thành Phật" mà cũng chính là quả Phật. Thấy ngay tất cả niệm chính là tánh vô niệm, tất cả tướng chính là tánh vô tướng,

tất cả pháp chính là tánh vô trụ, đó là “bỗng ngộ tánh mình thấy Thế Tôn”.

Cứ tu như vậy thì nghiệp chướng, tập khí đều chuyển thành tánh tịnh, ‘‘ma biến thành Phật, thật không giả’’, “tương lai viên mãn thật không cùng”.

Đại sư nói kệ rồi, bảo rằng: Các ông ở lại, sau khi ta diệt độ, chớ theo tình đời mà buồn khóc rơi lệ, và thọ sự viếng điếu của người hoặc mặc đồ hiếu phục. Làm như vậy thì chẳng phải đệ tử của ta, cũng chẳng phải chánh pháp.

Chỉ biết bản tâm mình, thấy bản tâm mình, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không đến, không phải không trái, không ở không về.

Bởi e các ông tâm mê, chẳng rõ ý ta, nên nay ta lại dặn các ông, khiến các ông thấy tánh. Sau khi ta diệt độ, y đó mà tu hành, như ngày ta còn tại thế. Nếu làm trái lời ta dạy thì dù ta còn tại thế cũng chẳng ích gì.

Sư lại nói kệ rằng:

Trơ trơ chẳng tu thiện
Sừng sững chẳng tạo ác
Lặng lặng bặt thấy nghe

Bao la tâm không dính.

‘‘Chỉ biết tâm mình, thấy bản tánh mình, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đến không đi, không phải không trái, không ở không về’’ lời cuối của Lục Tổ cũng là lời nói đầu tiên với đại chúng về bản tâm.

Bản tâm mình, bản tánh mình, không có gì gần gủi thân thiết hơn chữ mình này. Có nghĩa là suốt ngày, cả đời có bao giờ nó lìa mình đâu, không ở với mình đâu. Suốt cả ngày mỗi chúng ta đều tự tánh khởi dụng, nói năng, đi đứng, im lặng, ngồi nằm, ngủ nghỉ, có cái gì chẳng phải là sự khởi dụng của tâm mình, tánh mình.

Cho nên phải biết sự hiện diện của nó, thì mới nói đến chuyện giải thoát, giác ngộ. Tất cả Phật giáo, dù tu cách nào, cũng chỉ để “biết bản tâm mình, thấy bản tánh mình”, cái ấy chưa từng dính líu với sanh tử khổ đau.

Biết bản tâm mình, thấy bản tánh mình thì mới biết mùi vị của giải thoát: trơ trơ, sừng sửng, lặng lặng, bao la. Còn có cái gì, người nào đụng chạm, làm hề hấn được nó? Không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không đến, không phải không trái, không ở không về.

Sư nói kệ rồi, ngồi ngay thẳng đến canh ba bỗng nhiên nói với môn nhân rằng: Ta đi đây. Rồi im lặng thoát hóa. Khi ấy mùi hương lạ đầy nhà, cầu vồng bạc xuống sát đất, rừng cây biến thành sắc trắng, cầm thú kêu giọng bi ai.

Người thấy tánh, sống tự tánh thì khi thân thể hết năng lực bèn ra đi dễ dàng, như im một hơi thở. Bởi vì người ấy thường sống và là bản tánh của con người, thiên nhiên, trời đất, nên khi ra đi làm xúc động đến muôn loài có sự sống và không có sự sống.

Một cuộc đời phục vụ chúng sanh, phục vụ Phật pháp chấm dứt nhẹ nhàng như vậy.

Còn chúng ta? Không phải là nói kinh này quá hay, không phải là ca ngợi ngài bằng đủ thứ ngôn từ và ý niệm đẹp đẽ. Để khỏi phụ lòng cuộc đời và sự thuyết pháp của ngài, chúng ta phải nghe cho kỹ (văn), tư duy tới cùng (tư), và thực hành (tu) để những lời dạy của ngài thành hiện thực, cụ thể như một vật gì thấy được, sờ được, ăn uống được.

Những lời nói của ngài là tất cả Phật pháp, không có một cái gì của Phật pháp mà ngài không giảng rõ để thực hành. Chỉ cần một câu, một đoạn kệ, mà ngài đã không tiếc lời "dặn đi dặn lại", mà

thực hành cho đến nơi đến chốn thì mới biết Phật pháp là gì và dùng nó để cứu độ người khác.

Nếu cuốn kinh này là Bốn hoằng thệ nguyện của ngài, chúng ta cũng phải nguyện như vậy mới có phần tương ưng, mới mong nắm được trong lòng bàn tay mình "cái nhân thành Phật chẳng còn nghi".

Qua tháng mười một, các quan liêu ở ba quận Quảng Châu, Thiều Châu, Tân Châu cùng các môn nhân tăng tục, giành rước chân thân của ngài, chưa quyết đưa về đâu, bèn đốt hương vái rằng: Khói hương bay hướng nào thì Sư về chỗ ấy. Lúc ấy khói hương bay thẳng về Tào Khê.

Ngày mười ba tháng mười một, dời khám thờ và y bát của Tổ về Tào Khê.

Qua năm sau, ngày hai mươi lăm tháng bảy, mở khám thờ, đệ tử là Phương Biện lấy bột hương dâng cúng. Các môn nhân nhớ lại lời sấm ký về sự lấy đầu, bèn dùng lá sắt mỏng bao chặt cổ Đại sư rồi đưa vào tháp. Chợt có một làn ánh sáng trắng xuất hiện, xông thẳng lên trời, ba ngày mới tan.

Quan ở Thiều Châu làm biểu tâu vua, và vâng sắc chỉ dựng bia ghi đạo hạnh của Tổ như vầy:

"Tổ sư được bảy mươi sáu tuổi, năm hai mươi bốn tuổi được truyền y, ba mươi chín tuổi xuống tóc, thuyết pháp lợi sanh ba mươi bảy năm. Nối pháp bốn mươi ba vị, người ngộ đạo vượt phàm chẳng biết bao nhiêu mà kể.

Tín y của Sơ Tổ Đạt Ma truyền lại, y bát do vua Trung Tông ban, chân tượng do Phương Biện đắp và những đạo cụ đều giao cho người coi tháp chăm sóc giữ gìn, vĩnh viễn để ở đạo tràng Bửu Lâm. Lưu truyền Pháp Bảo Đàn Kinh để hiển rõ tông chỉ, hưng thịnh Tam Bảo, lợi lạc khắp cho quần sanh".

Thiền tông Trung Hoa bắt đầu với Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhưng phải đến năm đời sau (một hoa nở năm cánh) là Lục Tổ thì mới thực sự hình thành, với địa điểm, giáo lý để lại, cuộc đời tu hành của vị Tổ, và các đệ tử đắc pháp.

Thiền tông thực sự có mặt và bám rễ sâu vào đời sống người dân Đông Á cho đến ngày nay.

Giáo pháp Lục tổ dạy không ra ngoài những kinh điển của Đức Phật, ngài đã trích dẫn rất nhiều kinh, và giảng tất cả những chủ đề căn bản và chính yếu của Phật giáo. Nhưng ngài đã sống cái cốt lõi, cái huệ mạng của Phật pháp bằng một cuộc đời bình dị của một người dân Đông Á, với cách

thuyết pháp bình dân khiến cho ai cũng thấy ngài quá đỗi gần gủi, Phật pháp quá đỗi bình thường thân quen ("Bình thường tâm là đạo"_ Thiền sư Mã Tổ (709-789)). Chính vì vậy, Thiền tông đã tạo ra lối sống Phật giáo Châu Á.

Có thể nói rằng đời sống văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế của Đông Á là đời sống Thiền. Cho nên khi nào Phật giáo Thiền tông hưng thịnh, đất nước Đông Á ấy hưng thịnh. Chúng ta hẳn nhớ đến tác phẩm Hưng Thiền hộ quốc luận của Thiền sư Vinh Tây (1141-1215) Nhật Bản. Chúng ta cũng nhớ vua Trần Nhân Tông (1258-1308) là một Thiền sư, và dòng chảy chính của Phật giáo Việt Nam là Thiền tông.

Chỉ lướt sơ qua như vậy chúng ta thấy lý do cần phải học Thiền tông, và phải "biết bản tâm mình, thấy bản tánh mình", như lời nói cuối cùng của Lục Tổ dặn dò những thế hệ mai sau. Bởi vì ''biết bản tâm mình, thấy bản tánh mình'' là cái đầu tiên và cuối cùng của tất cả Phật pháp.

CÁC ĐẦU SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

THIỆN TRI THỨC

1. Những Khai Thị Từ Đức Liên Hoa Sanh về Con Đường Đại Toàn Thiện – *Padmasambhava - 1998*
2. Trí Huệ Và Đại Bi – *Dalai Lama Thứ 14 - 1998*
3. Một Tia Sấm Chớp Sáng Trong Đêm Tối – *Dalai Lama Thứ 14 - 1999*
4. Kho Tàng Tâm Của Các Bậc Giác Ngộ – *Dilgo Khyentse - 1999*
5. Đại Toàn Thiện Tự Nhiên – *Khenpo Nyoshul - 1999*
6. Con Đường Đến Tự Do Vô Thượng –*Dalai Lama Thứ 14 - 1999*
7. Con Đường Kim Cương Thừa về Sự Tịnh Hóa – *Lama Yeshe - 1999*
8. Cuộc Đời Siêu Việt Của 16 Vị Tổ Karmapa Tây Tạng–*Karma Thinley-1999*
9. Mật Thừa Tây Tạng – *Tsong Khapa và Dalai Lama Thứ 14 - 1999*
10. Những Yoga Tây Tạng về Giấc Mộng Và Giấc Ngủ – *Tenzin Wangyal Rinpoche - 2000*
11. Những Giáo Huấn Của Gampopa–*Lama Yeshe Gyamtso và Evans Wentz-2000*
12. Tu Hành Tâm Linh Liên Hệ Với Trung Ấm– *Tulku Pema Wangyal - 2000*
13. Năng Lực Chữa Lành Của Tâm – *Tulku Thondup - 2000*
14. Phật Tâm – *Longchen Rabjam - 2000*
15. Milarepa – *Lobsang P. Lhalungpa - 2000*
16. Con Đường Căn Bản Đến Giác Ngộ – *Chôgyam Trungpa – 2001*

17. Tử Thư Tây Tạng – *Chögyam Trungpa và Francesca Fremantle - 2001*
18. Nghệ Thuật Để Sống Trọn Vẹn Ý Nghĩa Cuộc Đời – *Akong Tulku Rinpoche - 2001*
19. Đại Ấn – *Karmapa Thứ Chín Wangchug Dorje - 2001*
20. Sông Lửa Sông Nước – *Taitetsu Unno – 2001*
21. Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ – *Nguyên Giác Phan Tấn Hải – 2001*
22. Một Kho Tàng Các Giáo Huấn Siêu Việt – *H. H. Orgyen Kusum Lingpa-2002*
23. Bát Nhã Tâm Kinh Thiền Giải – *Đương Đạo - 2002*
24. Những Chữ Vàng – *Garab Dorje – 2002*
25. Bức Thư Bồ Tát Long Thọ Gởi Cho Vua Gautamiputra –*Sakya Trizin - 2002*
26. Yoga Giấc Mộng Và Sự Thực Hành Ánh Sáng Tự Nhiên – *Namkhai Norbu - 2002*
27. Tịnh Độ Tư Tưởng Luận – *Các đại sư Tịnh Độ Trung Hoa - 2002*
28. Uống Dòng Suối Núi – *Milarepa - 2002*
29. Đức Đạt Lai Lạt Ma Nói về Chúa Jesus – *Dalai Lama Thứ 14 - 2003*
30. Mười Tư Tưởng Pháp Hoa Trong Đời Sống Hàng Ngày – *Đương Đạo - 2003*
31. Tánh Giác Lộ Toàn Thân – *Karma Chagmé -2003*
32. Chánh Pháp Nhãn Tạng – *Thiền sư Đạo Nguyên - 2003*
33. Sống Trong Tham Thiền Chu Kỳ Ngày Và Đêm–*Namkhai Norbu-2003*
34. Thực Tại Thiền – *Đương Đạo - 2003*
35. Sáu Yoga Của Naropa–*Garma C.C.Chang và Glenn H. Mullin-2003*
36. Xã Hội Giác Ngộ – *Chôgyam Trungpa - 2003*
37. Đánh Thức Trí Thông Minh – *Krisnamurti - 2004*
38. Viên Ngọc Như Ý – *Dilgo Khyentse - 2004*

39. Chú Giải về P'howa – *Chagdud Khadro - 2004*
40. Những Lối Vào Thực Tại Tối Hậu – *Dudjom Lingpa - 2004*
41. Ngữ Lục Bồ Đề Đạt Ma – *Nguyên Hảo* dịch - *2004*
42. Yên Tĩnh Và Trong Sáng – *Lama Mipham - 2004*
43. Thấy Thẳng Nhất Tâm – *Thiền sư Nhật Bản Bạt Đội (1327-1387)-2005*
44. Thiền Tập – *Cư sĩ Nguyên Giác* biên dịch - *2005*
45. Sự Nhảy Múa Ảo Diệu – *Thinley Norbu - 2005*
46. Kinh Duy Ma Cật Chú Giải – *Đại sư Tăng Triệu - 2007*
47. Đại Toàn Thiện – *những giáo lý Đại Toàn Thiện giảng ở Tây phương – Dalai Lama Thứ 14 - 2007*
48. Sự Tu Hành Kalachakra – *Glenn H. Mullin - 2009*
49. Lòng Rộng Mở, Tâm Trong Sáng – *Thubten Chôdron – 2009*
50. Đi Vào Kim Cương Thừa – *Thinley Norbu – 2009*
51. Những Giáo Lý Thiết Yếu Của Đại Thừa–*Dalai Lama Thứ 14–2010*
52. Ngồi không – *Jonh Daido Loori – 2010*
53. Hành Trình Vô Trụ Xứ - *Chõgyam Trumpa – 2011*
54. Thực Hành Con Đường Bồ Tát Qua Kinh Duy Ma Cật – *Đương Đạo – 2011*
55. Tự Giải Thoát Qua Thấy Với Tánh Giác Trần Trụi - *Palmasambhava – 2012*
56. Tràng Ngọc Giải Thoát – *GAMPOPA – 2013*
57. Những Điểm Thiết Yếu Của Đại Ấn: Nhìn Thẳng Tâm - *Khenchen Thrangu Ringpoche – 2014*
58. Vòng Hoa Báu Bốn Pháp - Một Dẫn Nhập Vào Đại Toàn Thiện – *Longchen Rabjampa – 2014*
59. Bạn Là Đôi Mắt Của Thế Giới – *Longchenpa – 2015*

60. Thực Hành Kinh Kim Cương Bát Nhã – *Đương Đạo – 2015*
61. Đi Vào Kinh Hoa Nghiêm – *Nguyễn Thế Đăng – 2015*
62. Kinh Viên Giác Lược Giảng – *Đương Đạo – 2015*
63. Kinh Lăng Nghiêm Hành Giải – *Đương Đạo –2016*
64. Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh Giảng Giải – *Đương Đạo – 2016*
65. Hiện Quán Trang Nghiêm Luận – *Phật Di Lặc –Thrangu Rinpoche – 2016*
66. Einstein Và Đức Phật – Những Lời Nói Tương Tự – *Biên tập: Thomas J.Mc Farlane – 2016*
67. Gương Thiền – *Tây Sơn Đại Sư – Thị Giới – 2016*
68. Kinh Nhập Lăng Già – *Dịch và Giảng Đương Đạo - 2016*
69. Đạo Phật Và Đời Sống – *Nguyễn Thế Đăng – 2017*
70. Những Kho Tàng Từ Đỉnh Cây Tùng Xù – *Padmasambhava – 2017*
71. Con Người Toàn Diện Và Tự Do – *Nguyễn Thế Đăng – 2017*
72. Tìm Thấy Nhàn Nhã Và Thong Dong Trong An Vui–*Longchenpa – 2017*
73. Những Bài Ca chứng ngộ của tông phái thực hành – *Khenchen Tsultrim Gyamtso Rinpoche - 2018*
74. Nguồn Tối Thượng - *Chögyal Namkhai Norbu - 2018*
75. Đại Toàn Thiện: Khám Phá Tánh Giác – *Dalai Lama - 2018*
76. Lâm Tế Ngữ Lục – *Ban Dịch Thuật Thiện Tri Thức - 2018*
77. Đời Sống Hoan Hỷ - *Nguyễn Thế Đăng – 2018*
78. Trái Tim Đại Toàn Thiện – *Dudjom Lingpa – 2019*